

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2007**

Mã số: B07-14

**NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI
VÀ Ý NGHĨA VỚI VIỆT NAM HIỆN NAY**

Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu Quyền con người

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Đức Thuỳ

Thư ký đề tài: Ths. Nguyễn Thị Thanh Hải

6966

28/8/2008

HÀ NỘI - 2008

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐỀ TÀI

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Đức Thuỳ

Thư ký đề tài: Ths. Nguyễn Thị Thanh Hải

Những người thực hiện

Ths. Nguyễn Thị Báo	Viện NC Quyền con người
CN. Phạm Phương Đông	Viện NC Quyền con người
Ths. Hoàng Hùng Hải	Viện NC Quyền con người
CN. Trần Hồng Hạnh	Viện NC Quyền con người
CN. Chu Thuý Hằng	Viện NC Quyền con người
Th.s Trần Thị Hoè	Viện NC Quyền con người
TS. Vũ Hùng	Viện NC Quyền con người
Ths. Hoàng Văn Nghĩa	Viện NC Quyền con người
TS. Nguyễn Duy Sơn	Viện NC Quyền con người
TS. Cao Đức Thái	Viện NC Quyền con người
Ths. Đỗ Hồng Thơm	Viện NC Quyền con người

Cộng tác viên

Ths. Trần Kim Cúc	Viện Kinh điển Mác xít
Ths. Lê Thị Thanh Hà	Viện Kinh điển Mác xít
Ths. Lê Quang Hòa	Viện Kinh điển Mác xít
Ths. Trần Mai Hùng	Viện Kinh điển Mác xít
Ths. Trần Chí Lý	Viện Kinh điển Mác xít
Ths. Tống Đức Thảo	Viện Chính trị học

MỤC LỤC

Mở đầu	1
Phần I: Các quan điểm và cách tiếp cận về vấn đề quyền con người	10
1. Sự phát triển của tư tưởng về quyền con người trước chủ nghĩa Mác	10
2. Sự xuất hiện của chủ nghĩa của Mác - bước ngoặt cách mạng trong học thuyết về nhà nước, con người và quyền con người.	29
Phần II. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người	44
1. Sự phê phán các quan niệm tư sản về quyền con người trong chủ nghĩa tư bản	44
2. Những quan điểm cơ bản về quyền con người trong chủ nghĩa Mác	55
3. Một số nội dung quan trọng của các quyền con người cơ bản theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin	64
Phần III. Lý luận Mác - Lênin về quyền con người – cơ sở lý luận và phương pháp luận cho các quan điểm và chính sách nhân quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay	96
1. Lý luận nhân quyền xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác	96
2. Ý nghĩa lý luận và phương pháp luận của lý luận nhân quyền Mác xít đối với Việt Nam	103
Kết luận	127
Danh mục tài liệu tham khảo	130

A. MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Tư tưởng về quyền con người gắn với sự hình thành và phát triển của xã hội loài người. Kể từ thời cổ đại đã bắt đầu có sự thừa nhận quan niệm cho rằng mỗi người đều có giá trị cá nhân bẩm sinh đòi hỏi cần có một mức độ ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ nhất định. Các tôn giáo lớn đều đặc biệt nhấn mạnh đến những giá trị cơ bản của con người như đức hạnh, lòng từ bi và sự khoan dung. Các nhà tư tưởng, triết học từ lâu cũng vẫn cho rằng bản chất của con người là dựa trên cách ứng xử trong quan hệ lẫn nhau và sự tôn trọng mà chúng ta dành cho đồng loại của mình.

Các quan niệm về quyền con người đặc biệt phát triển kể từ sau thời kỳ Khai sáng vào thế kỷ 17, 18 ở Châu Âu. Vào thời kỳ đó nhiều nhà tư tưởng, triết học đã lần lượt đưa ra các quan niệm khác nhau về quyền con người, về tự do, bình đẳng... Từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX bên cạnh thuyết pháp quyền tự nhiên được vận dụng vào thực tiễn nhiều nước tư bản đã xuất hiện một loạt các thuyết pháp quyền mới: thuyết pháp quyền lịch sử, thuyết pháp quyền thực chứng... Những nhà XHCN không tương vĩ đại ở Pháp, Anh cũng đưa ra nhiều tư tưởng quan trọng về nhân quyền.

Thiếu sót cơ bản của các học thuyết pháp quyền, nhân quyền trước chủ nghĩa Mác là tính trừu tượng, chủ nghĩa duy tâm về lịch sử và tính xa rời thực tiễn hiện thực của cuộc sống. Trong bối cảnh đa dạng, hỗn độn đó, sự ra đời của chủ nghĩa Mác đã khắc phục được những thiếu sót của các thuyết nhân quyền trước đây, đồng thời tạo ra một bước ngoặt cách mạng trong sự phát triển lý luận về nhà nước, pháp quyền và nhân quyền.

Thực chất của bước ngoặt này là ở chỗ chủ nghĩa Mác đã xem xét các vấn đề nhà nước, pháp luật và nhân quyền theo quan điểm duy vật lịch sử. Chủ nghĩa Mác đã xác định đúng đắn rằng nền tảng của nhà nước, pháp luật và nhân quyền là tổng thể các quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội

có giai cấp. Trên cơ sở đó, làm rõ cơ chế tác động qua lại giữa cơ sở hạ tầng kinh tế và thượng tầng kiến trúc chính trị nhà nước và pháp luật. Chủ nghĩa Mác cũng xác định đúng vai trò của con người và tương quan giữa con người với quy luật khách quan của xã hội, đưa ra quan niệm cho rằng con người trong tính hiện thực của nó là "tổng hoà các mối quan hệ xã hội". Trên cơ sở đó chủ nghĩa Mác đã làm sáng tỏ các cơ sở khoa học của quyền con người, đưa ra những luận giải đúng đắn đối với một số vấn đề cốt lõi của quyền con người, chẳng hạn vấn đề bình đẳng, tự do, vấn đề về mối quan hệ giữa quyền cá nhân và quyền của cộng đồng, vấn đề quyền tự quyết dân tộc, các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội, các quyền thế hệ thứ ba,...

Trong thời đại ngày nay, quyền con người là một vấn đề triết học, chính trị, pháp lý, đạo đức có ý nghĩa hết sức quan trọng. Ở cấp độ quốc tế, quyền con người đã trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng nhân loại. Quyền con người được ghi nhận là giá trị chính trị, đạo đức, pháp lý phổ biến. Luật quốc tế về quyền con người đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của luật quốc tế. Ở cấp độ quốc gia, quyền con người đang ngày càng được thừa nhận rộng rãi. Tôn trọng, bảo đảm và thực thi quyền con người vừa được coi là điều kiện vừa là mục tiêu phát triển của các nước, không phân biệt chế độ chính trị hay trình độ phát triển. Mặc dầu vậy, vẫn còn đó sự khác biệt về mặt nhận thức trong quan niệm về quyền con người giữa phương Đông và phương Tây; giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Các giá trị của quyền con người nhiều khi đã bị chính trị hoá để phục vụ cho chủ nghĩa bá quyền, chính trị cường quyền, thực hiện diễn biến hoà bình, chống phá các nước không thân thiện.

Ở Việt Nam, sự nghiệp đổi mới được khởi xướng từ năm 1986 đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của hội nhập quốc tế. Việt Nam cũng đã tham gia nhiều hơn vào các diễn đàn quốc tế, trong đó có diễn đàn về quyền con người. Tăng cường đối thoại, chủ động tham gia ký kết và thực hiện các cam kết và điều ước quốc tế về quyền con người đang là một chủ trương

nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Để xây dựng căn cứ lý luận cho quá trình hội nhập quốc tế và quá trình đấu tranh chống lại luận điệu xuyên tạc, sai trái của các lực lượng thù địch về quyền con người nhằm hướng tới sự bảo đảm ngày một tốt hơn các quyền con người cho người dân Việt Nam, chúng ta cần nghiên cứu và xây dựng lý luận về vấn đề nhân quyền trong điều kiện cụ thể hiện nay của đất nước ta. Chỉ thị 41 của Thủ tướng Chính phủ ngày 2-12-2004 đã đề ra nhiệm vụ này. Bước đầu tiên trong việc thực hiện nhiệm vụ đó là nghiên cứu các quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề nhân quyền. Đây là căn cứ phương pháp luận đúng đắn để xây dựng lý luận nhân quyền Việt Nam.

Việc nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cấp bách. Nó góp phần nâng cao nhận thức khoa học của chúng ta về quyền con người, góp phần vào cuộc đấu tranh, phê phán các luận điệu sai trái của các lực lượng thù địch về quyền con người, xây dựng các căn cứ lý luận và chính sách, hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền con người ở Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong những thập niên gần đây, vấn đề quyền con người được nghiên cứu nhiều ở cả bình diện quốc tế và quốc gia. Nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc coi quyền con người là nội dung quan trọng trong các hoạt động của mình. Cơ quan này đã hỗ trợ cho nhiều hoạt động nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến quyền con người. Cho đến nay, Liên hợp quốc đã hình thành được cơ chế bảo vệ quốc tế về quyền con người với sự ra đời của hàng chục điều ước, tuyên ngôn, tuyên bố về quyền con người.

Ở nhiều quốc gia, việc nghiên cứu các học thuyết về quyền con người được chú ý. Vấn đề ‘Chủ nghĩa Mác và quyền con người’ được một số học giả nghiên cứu trong nhiều năm trước đây như Lucacs, Imre Szabo, Isran Kovacs (Hunggary), Adam Shaff (Balan), E. Fromm (Mỹ), đặc biệt trong những năm 80-90 thế kỷ XX có S. Lukes, L. Althusser, P. Singer, Ch. Sipnowich...nhưng rất tiếc chúng ta không sưu tập được để tham khảo. Ở Liên Xô cũ, vấn đề này bị bỏ quên, tuy nhiên ở Trung Quốc từ

những năm 90 đến nay đã có nhiều tác phẩm nghiên cứu nghiêm túc về vấn đề này, tuy nhiên đề tài chỉ mới sưu tầm được một số bài có liên quan trực tiếp.

Ở nước ta, quyền con người là một lĩnh vực mới mẻ nên còn rất nhiều khoảng trống để nghiên cứu trên bình diện lý luận và thực tiễn. Hơn 10 năm qua, Viện nghiên cứu quyền con người và một số viện nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu nhiều đề tài, tổ chức nhiều cuộc hội thảo về các vấn đề lý luận và thực tiễn của quyền con người. Bên cạnh các công trình nghiên cứu về luật nhân quyền quốc tế như: Luật quốc tế về quyền con người (tài liệu nghiên cứu giảng dạy, Nhà xuất bản Lý luận chính trị năm 2005), Pháp luật quốc tế về chống tra tấn (Nhà xuất bản Lý luận chính trị năm 2003) và một số công trình chuyên khảo về quyền phụ nữ, quyền trẻ em, các quyền dân sự, chính trị, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá v.v..., Viện nghiên cứu quyền con người cũng đã tiến hành một số nghiên cứu trên lĩnh vực lý luận quyền con người. Công trình hợp tác nghiên cứu của Viện: “Quyền con người - lý luận và thực tiễn ở Việt Nam và Ô-xtrây-li-a” (NXB LLCT, 2004), và “Quyền con người ở Việt Nam- Trung Quốc” (2003)... đề cập khá nhiều đến quá trình phát triển của quyền con người từ góc độ triết học, chính trị và pháp luật. Quan niệm của chủ nghĩa Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người cũng đã được đề cập trong các công trình này.

Những nghiên cứu đầu tiên về tư tưởng của chủ nghĩa Mác về quyền con người được gắn với các hoạt động của Viện nghiên cứu quyền con người (lúc đó là Trung tâm). Năm 1997, Trung tâm đã bước đầu triển khai nghiên cứu chủ đề này dưới dạng một đề tài tiềm lực. Kết quả đáng trân trọng của nó là một tập kỷ yếu các bài viết khoảng 300 trang. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở các bài nghiên cứu nhỏ lẻ mà chưa có được một tổng quan chung với những nội dung có tính hệ thống, tổng hợp lý luận cao.

Trên cơ sở một phần kết quả nghiên cứu đó, để phục vụ cho công tác

ngiên cứu, năm 1998, Trung tâm nghiên cứu quyền con người đã tổ chức tuyển chọn, giới thiệu và xuất bản cuốn sách chuyên đề "C.Mác - Ph. Ăngghen về quyền con người". Cuốn sách này bao gồm những đoạn trích dẫn trong các tác phẩm của Mác và Ăngghen đề cập đến một số chủ đề về quyền con người. Do đó, nó bỏ qua hàng loạt các tác phẩm quan trọng sau này của chủ nghĩa Mác có liên quan trực tiếp đến các vấn đề nhà nước, pháp luật và nhân quyền như "Phê phán Cương lĩnh Gôta", "Chống Duy - rinh", "Lut vích Phoio-bách và sự kết thúc của triết học cổ điển Đức", "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước"... , chính vì vậy, nó không phải là tập trích dẫn hoàn chỉnh, đầy đủ. Trong giáo trình giảng dạy "Lý luận về quyền con người" (năm 2002) của Viện cũng có một chuyên đề riêng về chủ nghĩa Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người. Trong tập sách này đã đưa ra nhiều quan điểm của chủ nghĩa Mác, nhưng chưa trình bày một cách có hệ thống; nhiều vấn đề lớn như phê phán các học thuyết nhân quyền tư sản và các quan điểm của các nhà kinh điển về nhân quyền trong chủ nghĩa xã hội v.v... chưa được khai thác đầy đủ. Ngoài ra, một số luận án tiến sĩ và thạc sĩ cũng đã có những nghiên cứu nhất định liên quan đến quan niệm của chủ nghĩa Mác về quyền con người chẳng hạn như: luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Văn Vĩnh về "Tư duy chính trị về quyền con người nhìn từ khía cạnh triết học", sau đó in thành sách " Triết học chính trị về quyền con người"; luận án tiến sĩ của tác giả Vũ Hoàng Công, Phạm Văn Khánh về chủ đề "Tính phổ biến, tính đặc thù của quyền con người"; luận văn thạc sĩ của tác giả Hoàng Văn Nghĩa về "Quan niệm của triết học Mác về quyền con người" ... Các công trình nghiên cứu kể trên đã đưa ra được những phân tích khái quát ban đầu về quan niệm của chủ nghĩa Mác về quyền con người, nhưng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở góc độ triết học, một số luận điểm cơ bản.

Nếu như các tư tưởng của chủ nghĩa Mác- Lênin trên nhiều lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, triết học, con người ... đã được chú ý nghiên cứu nhiều thì *tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền con người* lại

chưa được triển khai một cách hệ thống, sâu sắc và triệt để. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam trong lĩnh vực này chỉ đề cập đến vấn đề nói trên một cách khái lược, rất khiêm tốn, chưa hệ thống hoá được các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người, chưa làm rõ được những cống hiến lý luận về nhân quyền của chủ nghĩa Mác- Lênin và ý nghĩa của chúng đối với việc xây dựng xây dựng lý luận nhân quyền XHCN của nước ta hiện nay.

Do vậy, xuất phát từ những yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề quyền con người của đất nước ta hiện nay đòi hỏi phải trở lại nghiên cứu các quan niệm lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền con người. Đây là đề tài nghiên cứu cần được ưu tiên nghiên cứu, tập trung giải quyết.

3. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

- Do quy mô rộng lớn của các vấn đề có liên quan, đề tài chỉ đề ra nhiệm vụ làm sáng tỏ các quan điểm lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin về quyền con người. Cụ thể, ***đề tài xác định chủ yếu tập trung hướng nghiên cứu vào các tư tưởng của Mác - Ăngghen thông qua phân tích một số tác phẩm cơ bản của các ông. Phần quan điểm của Lênin về quyền con người sẽ chỉ giới thiệu những nội dung cơ bản .***

- Đề tài tập trung xác định mối tương quan giữa lý luận nhân quyền mác-xít với xây dựng lý luận về nhân quyền trong giai đoạn hiện nay đặc biệt là sự kế thừa, phát huy tư tưởng quyền con người trong quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Đây là công trình nghiên cứu về dựa trên quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và Đảng ta để phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến lý luận, pháp luật về quyền con người cả ở cấp độ quốc tế và quốc gia.

- Đề tài có sự vận dụng các nguyên tắc, qui phạm pháp luật quốc tế về quyền con người trong phân tích, so sánh, đối chiếu, tổng hợp với các học thuyết về quyền con người trong lịch sử.

- Đề tài áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, đặc biệt là phương pháp tiếp cận lịch sử, triết học và luật học

5. Quá trình tổ chức triển khai đề tài

Đề tài **Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người và ý nghĩa với Việt Nam hiện nay** được Ban giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cho phép triển khai từ tháng 3/2007 với thời gian là 12 tháng.

Ngay sau khi có quyết định triển khai, chủ nhiệm đề tài đã tiến hành các thủ tục thông báo và mời các cán bộ khoa học thuộc hệ thống Học viện tham gia nghiên cứu. Lực lượng tham gia đề tài chủ yếu là các cán bộ của Viện Nghiên cứu quyền con người. Ngoài ra, Ban chủ nhiệm cũng đã mời một số cộng tác viên của từ các cơ quan nghiên cứu khác như Viện Kinh điển Mác- Xít, Viện Chính trị học.

Sau khi ký hợp đồng với các tác giả, tháng 3 năm 2007, Ban chủ nhiệm đề tài đã tổ chức hội nghị triển khai đề tài với sự tham gia của toàn bộ nhóm nghiên cứu và các cán bộ khoa học của Viện Nghiên cứu quyền con người. Mục đích của hội nghị này là nhằm lấy ý kiến đóng góp cho đề cương nghiên cứu của các tác giả bao gồm mục tiêu nghiên cứu và các nội dung cơ bản. Sau hội nghị này, các tác giả sẽ tiếp tục phát triển đề cương nghiên cứu của mình thành các chuyên đề cụ thể theo yêu cầu của ban chủ nhiệm. Để hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu, công tác tập hợp, dịch thuật một số tài liệu liên quan cũng đã được tiến hành.

Trong quá trình triển khai đề tài, ban chủ nhiệm đề tài cũng đã tiến hành một cuộc hội thảo khoa học với sự tham gia của nhóm nghiên cứu và các nhà khoa học. Thông qua hội thảo này, Chủ nhiệm đề tài đã thu được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của các chuyên gia, cộng tác viên và đồng nghiệp về những nội dung có liên quan đến lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về quyền con người.

6. Nội dung nghiên cứu của đề tài

Phần I: Các quan điểm và cách tiếp cận về vấn đề quyền con người

1. Sự phát triển của tư tưởng về quyền con người trước chủ nghĩa Mác

1.1 Tư tưởng về quyền con người trong thời kỳ cổ đại, trung đại

1.2 Sự phát triển tư tưởng quyền con người trong thời kỳ phục hưng, khai sáng và cận đại

2. Sự xuất hiện của chủ nghĩa của Mác - bước ngoặt cách mạng trong học thuyết về nhà nước, con người và quyền con người.

2.1. Khái quát quá trình phát triển quan niệm quyền con người trong chủ nghĩa Mác - L ênin.

2.1.1 Quá trình hình thành, phát triển quan niệm nhân quyền Mác- xít.

2.1.2. V.I. Lênin và sự phát triển quan niệm Mác xít về quyền con người.

2.2. Tính khoa học và cách mạng của lý luận nhân quyền Mác-xít.

Phần II. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người

1. Sự phê phán các quan niệm tư sản về quyền con người trong chủ nghĩa tư bản

2. Những quan điểm cơ bản về quyền con người trong chủ nghĩa Mác

3. Một số nội dung quan trọng của các quyền con người cơ bản theo quan niệm của chủ nghĩa Mác- Lênin

Phần III. Lý luận Mác - Lênin về quyền con người – cơ sở lý luận và phương pháp luận cho các quan điểm và chính sách nhân quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

1. Lý luận nhân quyền xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác

2. Ý nghĩa lý luận và phương pháp luận của lý luận nhân quyền Mác xít đối với Việt Nam

Đây là công trình nghiên cứu khoa học do tiến sĩ Nguyễn Đức Thuỳ làm chủ nhiệm, thạc sĩ Nguyễn Thị Thanh Hải làm thư ký, với sự tham gia của các giảng viên, nghiên cứu Viên thuộc Viện Nghiên cứu Quyền con người, Viện Kinh điển Mác xít và Viện Chính trị học thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh cùng tham gia.

Trong quá trình triển khai thực hiện đề tài, Ban Chủ nhiệm đề tài cũng đã nhận được sự chỉ đạo của lãnh đạo Học viện, sự đóng góp ý kiến, kiểm tra và giám sát của Vụ Quản lý khoa học và sự đóng góp về chuyên môn của các nhà khoa học. Ban Chủ nhiệm đề tài xin trân trọng cảm ơn sự đóng góp, hỗ trợ tích cực này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để đảm bảo tiến độ và chất lượng khoa học nhưng do đề tài đề cập đến nội dung rộng lớn thuộc hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin và mang tính thực tiễn hết sức phong phú nhưng lại khá nhạy cảm nên không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định về chuyên môn và khoa học. Ban chủ nhiệm đề tài mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà khoa học trong và ngoài Học viện để tiếp tục phát triển và hoàn thiện chủ đề nghiên cứu này trong các công trình nghiên cứu tiếp theo.

B. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Phần I

CÁC QUAN ĐIỂM VÀ CÁCH TIẾP CẬN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Sự phát triển của tư tưởng về quyền con người trước chủ nghĩa Mác

Quyền con người với tư cách là một ngành của pháp luật quốc tế mới chỉ được hình thành và phát triển cùng với sự ra đời của Liên hợp quốc từ năm 1945. Tuy nhiên, ý tưởng và quan niệm về quyền con người thì đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử. Kể từ thời kỳ cổ, trung đại cho đến thời kỳ phục hưng, khai sáng và cận đại, tư tưởng về quyền con người đã từng bước được thể hiện trong quan điểm của các nhà triết học, chính trị học, luật học. Các tôn giáo lớn trên thế giới như Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hindu, Hồi giáo... đều đề cập đến những quy tắc ứng xử nhằm tôn trọng phẩm giá con người.

1.1. Tư tưởng về quyền con người trong thời kỳ cổ, trung đại

Từ thời cổ đại, các nhà triết học duy vật đã quan niệm con người là sản phẩm của thế giới tự nhiên, bắt nguồn từ thế giới vật chất, mọi hoạt động của con người cũng tuân theo các quy luật của tự nhiên. Quan niệm về quyền con người đã được thể hiện ở các ý niệm, tư tưởng thể hiện thông qua các hình phạt hay yêu sách về quyền. Bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội nô lệ cổ đại là sự hình thành các bộ lạc, thị tộc và tiếp đó là nhà nước nô lệ cổ đại. Chính trong quá trình giải quyết các mâu thuẫn xã hội phát sinh giữa giai cấp chủ nô và nô lệ nhằm thoát khỏi sự áp bức, bất công mà tư tưởng về bảo vệ các quyền tự nhiên vốn có của con người, về sự tôn trọng phẩm giá đã dần dần được hình thành và phát triển ở cả phương Đông và phương Tây.

Sự xuất hiện những ý tưởng pháp lý đầu tiên về quyền con người được thể hiện trong Đạo luật Ur-Nammu (2050 TrCN), đạo luật Hammurabi (1780TrCn). Đạo luật Hamurabi của Đức vua Babilone được xác lập nên nhằm mục đích “vì hạnh phúc loài người”, “phát huy chính nghĩa ở đời”, “ làm cho kẻ mạnh không hà hiếp người yếu”. Các đạo luật này đã đưa ra một số quy định trừng phạt các vi phạm có liên quan đến các quyền của phụ nữ, trẻ em, quyền của nô lệ¹.

Nhà vua Cyrus của Ba Tư vào thế kỷ VI TrCN, sau khi chiếm đóng thành Babylon đã ban hành một bản tuyên bố² có tên gọi là “Cyrus Cylinder”. Tuyên bố ghi nhận rằng mọi công dân của đế chế Ba Tư đều được phép thực hành tín ngưỡng tôn giáo một cách tự do và đồng thời nhà Vua cũng cho phép xóa bỏ nạn áp bức nô lệ³. Cũng trong thời kỳ này, công dân thuộc tất cả các tôn giáo, dân tộc đều có quyền như nhau, phụ nữ có các quyền giống như nam giới. Bản tuyên bố này cũng ghi nhận việc bảo vệ một số quyền tự do và an ninh, quyền tự do đi lại, quyền sở hữu tài sản và các quyền về kinh tế, xã hội. Nhiều học giả ngày nay cho rằng tuyên bố “Cyrur” chính là bản tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người trên thế giới.

Đế chế Maurya trong xã hội Ấn độ cổ đại từ thế kỷ III TrCN cũng đã theo đuổi chính sách không bạo lực và bảo vệ quyền con người nhằm mang lại hạnh phúc cho thần dân. Người dân thuộc tất cả các nhóm dân tộc hay tôn giáo đều có quyền tự do, bình đẳng và khoan dung.⁴

Cùng với sự phát triển của xã hội cổ đại, nhiều tư tưởng triết học đã được hình thành, trong đó có các tư tưởng về quyền con người.

Nhà triết học theo quan điểm duy vật Hêraclít (530-470 TCN) coi

¹ Bách khoa toàn thư Wikipedia, tài liệu có tại địa chỉ http://en.wikipedia.org/wiki/Human_rights#Human_Rights_in_the_ancient_world (truy cập ngày 23/12/2007)

² Bản tuyên bố này được khắc trên một chiếc thùng làm bằng đất sét.

³ Bách khoa toàn thư Wikipedia, tài liệu có tại địa chỉ http://en.wikipedia.org/wiki/Human_rights#Human_Rights_in_the_ancient_world (truy cập ngày 23/12/2007)

⁴ Bách khoa toàn thư Wikipedia, tài liệu có tại địa chỉ http://en.wikipedia.org/wiki/Human_rights#Human_Rights_in_the_ancient_world (truy cập ngày 23/12/2007)

quyền là con đẻ của chiến tranh và sự tất yếu, nó dường như là sự phản ánh của luật thiên định muôn đời.⁵ Mặc dù mới chỉ nhìn nhận quyền từ góc độ hạn hẹp là sản phẩm của chiến tranh, nhưng Hêraclít đã nhận thấy mâu thuẫn như là nguồn gốc của mọi sự vận động trong tự nhiên, trong tư duy và lịch sử.

Aristôt (384-322 TCN) người được C.Mác đánh giá là “nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ đại” đã đưa ra quan niệm con người là một động vật chính trị có các quyền bình đẳng trong việc tham gia công việc nhà nước và xã hội; nhà nước và xã hội có trách nhiệm phải đảm bảo đời sống vật chất, công lý và sự bình đẳng cho mọi người. Như vậy, theo Aristôt, quan niệm con người là “một động vật - chính trị” nên “kẻ này là nô lệ, người kia là tự do, là chủ nô, và điều đó là đúng, là hợp lý”. Quyền con người, do vậy, được gắn với đặc quyền của giai cấp thống trị.

Theo đuổi quan điểm triết học duy tâm, Platon cho rằng nhà nước xuất hiện từ sự đa dạng hoá của nhu cầu con người và từ đó, xuất hiện các dạng phân công lao động để thoả mãn các nhu cầu ấy. Trong xã hội cần duy trì các dạng nhu cầu khác nhau, do vậy, không thể có sự bình đẳng hoàn toàn giữa con người với con người. Xuất phát từ nhận thức này mà ông khẳng định mỗi hạng người cần phải làm tròn bổn phận của mình, con người sống vì nhà nước chứ không phải vì con người.⁶

Đêmôcrit (460-370 TrCN) cũng đưa ra phân tích về sự ra đời của nhà nước trong mối quan hệ với quyền con người. Theo ông sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật là một tất yếu. Nó vừa là kết quả đấu tranh của con người, vừa thể hiện quyền lợi chung của các công dân.

Ở phương Đông, ngay từ thế kỷ X TrCN, triều đại nhà Chu ở Trung quốc cũng đã đề cập đến mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân và giá trị của con người. Khổng Tử (551-479 TCN) quan niệm: trong muôn loài, con người là quý nhất nên cần phải đối xử với nhau theo nguyên tắc “kỷ sở bất

⁵ Xem Nguyễn Văn Vĩnh, Triết học chính trị về quyền con người, NXB Chính trị quốc gia, H 2005, Tr 23.

⁶ Xem Hoàng Văn Nghĩa, Luận văn thạc sĩ triết học 1999, Tr 9

dục, vật thi ư nhân” (Điều mình không muốn thì không làm cho người khác). Khổng Tử cũng đề cao một số quyền con người như quyền được chọn người có khả năng để làm lãnh đạo, quyền được học tập, quyền được chăm sóc của người già, trẻ em và người khuyết tật⁷. Cùng với việc mong muốn xây dựng một xã hội hài hoà, Khổng Tử cũng đề cập đến những nghĩa vụ mà mỗi người cần phải làm để đảm bảo lợi ích chung.

Tư tưởng về bình đẳng cũng đã bước đầu được đề cập trong học thuyết của Mặc Tử (479-371 TCN) bằng quan niệm cho rằng trong đời sống chính trị, mọi người đều có quyền ngang nhau và tiêu chuẩn để tham gia công việc nhà nước không phải là nguồn gốc xuất thân hay địa vị xã hội mà chính là tài năng.

Các tôn giáo lớn cũng đều hướng tới việc bảo vệ con người đặc biệt là những người nghèo khổ, bị áp bức bóc lột. Lời răn dạy của trong các tôn giáo cũng thể hiện giá trị của hạnh phúc, bình đẳng và tự do. Theo các quan niệm tôn giáo, con người và vạn vật là do Thượng đế hay Chúa sáng tạo ra, và do vậy bất khả xâm phạm. Mọi hoạt động, suy nghĩ, tồn tại của con người đều phụ thuộc vào sức mạnh vạn năng của Thượng đế, một lực lượng siêu nhiên hùng mạnh từ bên ngoài có thể chi phối, ban phát và quyết định số phận của mỗi con người. Do đó, quyền con người là quyền của Thượng đế ban cho con người.

Mặc dù thuật ngữ “quyền con người” chưa được đưa ra trong các tôn giáo truyền thống, nhưng tư tưởng của các tôn giáo đã thể hiện được những tư tưởng cơ bản về con người. Cho rằng con người đều thuộc về thánh thần, Kinh thánh khẳng định Adam được sinh ra từ “hình ảnh của Chúa” và do vậy, con người có giá trị cao nhất. Kinh Quran khẳng định chắc chắn rằng Thánh Ala đã ban tặng nhân phẩm cho con người. Có thể nói, các quan niệm này đều mang tính duy tâm mà chưa gắn với con người hiện thực.

⁷ Xem giáo trình Lý luận về quyền con người, bản thảo Tr. 32

Đến thời kỳ trung cổ ở châu Âu, do sự kém phát triển của kết cấu kinh tế, xã hội và sự độc đoán hà khắc của Thiên chúa giáo và chế độ phong kiến mà tư tưởng về quyền con người dường như cũng bị hạn chế. Ở thời kỳ này, lý thuyết về tự do thống trị trong xã hội là lý thuyết duy tâm và mang tính thần học. Tự do được quan niệm là khả năng hành động phù hợp với mục đích hợp lý mà đấng Chúa trời tối cao đã định trước. Vấn đề trọng tâm là quan hệ giữa ý chí con người và ý chí của Chúa. Quyền con người, vì vậy cũng được coi là quyền trừu tượng, phi hiện thực và mang tính thần thánh. Tự do và bình đẳng chỉ được thể hiện bằng tâm hồn. Quyền lực là do đã được Chúa trời sắp xếp. A. Augustin, nhà triết học, thần học thế kỷ IV-V cho rằng sự bất bình đẳng, người giàu và người nghèo là do Chúa tạo nên: “Chúa ban cho một số người quyền hưởng sung sướng vĩnh viễn, và một số người khác thì phải khổ vĩnh viễn”. Thomas Dacanh, nhà thần học thời trung cổ cho rằng “cuộc sống dưới trần thế chỉ là sự chuẩn bị cho thế giới bên kia” và “quyền thống trị của Quốc vương là do ý chí Thượng đế” quy định. Con người cũng như vạn vật cần giữ vững vị trí mà Thượng đế đã định sẵn mà không được có ý đồ thay đổi vị trí đó.

Sự kết hợp giữa thần học và chế độ phong kiến đã tạo nên chế độ chuyên chế độc đoán vô cùng hà khắc của các thế lực phong kiến và tăng lữ - “đêm trường trung cổ” kéo dài trên dưới nghìn năm ở các nước châu Âu. Tuy nhiên, các cuộc khởi nghĩa của nông dân, sự phản kháng chế độ độc đoán của Nhà thờ, truyền thống nhân đạo... đã buộc các vua chúa một số nước phải ban hành một số đạo luật bảo vệ các thân dân của mình. Vua Alfonso năm 1188 của Vương quốc Leon thuộc Tây Ban Nha đã ban hành đạo luật bao gồm một số quyền được xét xử trước toà án, quyền liên quan đến gia đình và tài sản. Vua Giôn của nước Anh năm 1215 đã ban hành Hiến chương Magna Carta, trong đó thừa nhận các quyền của các công dân tự do được sở hữu và thừa kế tài sản, phụ nữ góa chồng được kế thừa tài sản và quyền tái hôn hoặc không tái hôn, quyền không phải đóng thuế quá mức, quyền được đối xử công bằng và bình đẳng trước pháp luật, Nhà thờ

được quyền tự do hành đạo không có sự can thiệp của nhà nước... Song đây chỉ là những hiện thực lịch sử cá biệt hy hữu không thể là căn cứ để đánh giá khác đi về thời kỳ trung cổ ở châu Âu như một thời kỳ lịch sử đen tối, phi nhân tính.

1.2 Sự phát triển tư tưởng quyền con người trong thời kỳ phục hưng, khai sáng và cận đại

Sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự lớn mạnh của giai cấp tư sản đã tạo nên những bước phát triển quan trọng trong lý luận về con người và quyền con người. Những tư tưởng xuyên suốt về con người và quyền con người trong thời kỳ này dựa trên học thuyết về **quyền tự nhiên**. Dựa trên quan điểm triết học duy vật, bác bỏ các quan điểm duy tâm tôn giáo, học thuyết này cho rằng con người là sản phẩm của tự nhiên, là kết quả của quá trình phát triển tự nhiên. Và như vậy, theo họ, quyền con người cũng bắt nguồn từ quy luật tự nhiên, con người bẩm sinh ra đã có, do tự nhiên ban cho: quyền tự do, bình đẳng và tư hữu; quyền con người là vĩnh hằng, bất biến, phù hợp với bản tính và ý chí con người. Nhà nước, pháp luật, nhân quyền không phải do Chúa, thần thánh tạo ra, mà do kết quả “thỏa thuận xã hội” của con người phù hợp với quy luật của lý trí, nhân danh lẽ phải và đạo đức. Họ lý giải quyền con người là “thứ trời phú cho”, “là thứ bẩm sinh mà mọi người đều được hưởng như nhau”, “là thứ không thể tước đoạt và cũng không thể ban nhượng cho ai”. Học thuyết “nhân quyền tự nhiên” thực chất là ngọn cờ dân chủ, nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái do giai cấp tư sản giương cao để tập hợp quần chúng trong cuộc đấu tranh lật đổ ách áp bức vương quyền và thần quyền của chế độ phong kiến và đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền ở Anh, Hà Lan, Pháp, Mỹ...

Các nhà tư tưởng lớn của học thuyết pháp quyền tự nhiên như H. Grôtxi, T. Hobbes, J. Locke, Spinôda, S. Môngtécxkiơ, F.Vôn-te, J. Rousseau, I. Căngtơ, F.Hêghen, T. Paine, Jefferson,... đã lập luận và đưa ra nhiều luận điểm quan trọng về nhân quyền tự nhiên, xem xét bản chất, nguồn gốc nhà

nước và pháp luật bằng đôi mắt con người, rút ra những quy luật tự nhiên từ lý trí và kinh nghiệm, chứ không phải từ tôn giáo và kinh thánh.

Hugô Grôtxi (1583-1645)- học giả Hà Lan, một trong những người đầu tiên sáng lập ra học thuyết tư sản về pháp luật tự nhiên. Trong tác phẩm “ Ba cuốn sách về quyền chiến tranh và hoà bình” (1625), ông đưa ra những luận điểm cơ bản của học thuyết pháp luật tự nhiên. Theo ông, *có hai loại pháp luật: pháp luật tự nhiên và pháp luật ý chí*. Nguồn gốc pháp luật tự nhiên xuất phát từ bản chất, nhu cầu và lợi ích của con người, các quy luật lý trí của con người. Đó là cơ sở phát sinh các quyền tự nhiên của con người, các quyền có nguồn gốc từ các quy luật vĩnh viễn của tự nhiên, là hiện thân của lẽ phải và công lý. Nó tồn tại bẩm sinh và bất khả xâm phạm. Nhà nước và pháp luật thực định do ý chí con người hay thần thánh định ra phải phục tùng các quyền tự nhiên, có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ các quyền tự nhiên của con người và công dân của họ. Các pháp luật trái với quyền tự nhiên, mâu thuẫn với bản chất tự nhiên của con người – pháp luật phong kiến, phải bị phê phán và thay đổi cho phù hợp với các quy luật của lý trí.

Thomas Hobbes (1588 - 1679) nhà triết học duy vật của Anh thế kỷ XVII được coi là người đầu tiên đưa ra quan điểm về *vai trò quyết định của nhà nước* trong việc bảo đảm quyền con người. T.Hobbes cho rằng con người là một thể thống nhất giữa tính tự nhiên và tính xã hội. Tính tự nhiên làm cho mọi người đều giống nhau về thể xác và tinh thần. Trong trạng thái tự nhiên, theo ông, khát vọng bản chất của con người mang nặng tính vị kỷ và hung ác: cuộc sống tự nhiên là “ một cuộc chiến tranh của tất cả chống lại tất cả”, “ người với người là chó sói”. Để khắc phục trạng thái tự nhiên, con người phải từ bỏ các quyền tự nhiên của mình, ký kết với nhau khế ước xã hội, kết quả là chuyển từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái xã hội - đó là nhà nước. Nhà nước là do con người tạo ra , chứ không hề có nguồn gốc thần thánh. Nhà nước lập ra là để giữ gìn trật tự xã hội, điều hành sự phát triển xã hội, xử phạt những ai vi phạm lợi ích chung. Mỗi công dân phải có

nghĩa vụ tuân theo luật pháp của nhà nước, Nhà nước là chủ thể các quyền. Đó là cách tốt nhất để mọi người có thể sống yên ổn. Hobbes lý giải về tình trạng hỗn loạn của thế giới là do các quyền không có giới hạn, không được ghi nhận. Theo đó, nếu như con người muốn sống trong hoà bình thì phải từ bỏ các quyền tự nhiên của mình và tạo lập các nghĩa vụ về mặt đạo đức trong một xã hội dân sự và chính trị.

T.Hobbes phản đối quan niệm cho rằng quyền bắt nguồn từ Luật tự nhiên. Theo ông, thường có sự nhầm lẫn giữa luật (“lex”) và quyền (“jus”). Luật đề cập đến nghĩa vụ còn quyền thì không cần nghĩa vụ. Vì rằng bản chất của con người là mong muốn có được hạnh phúc tối đa nên quyền phải có trước pháp luật. Quan điểm này thể hiện sự khởi đầu quan trọng trong học thuyết về luật tự nhiên là đặt nghĩa vụ lên trên quyền⁸. Quan điểm này đề cao chủ quyền của chính quyền nhà nước trong việc ban hành pháp luật, thu thuế, bổ nhiệm quan chức, toà án... Các công dân không có quyền gì liên quan đến nhà nước, mà chỉ có nghĩa vụ phải phục tùng các luật pháp của nhà nước. Hình thức nhà nước thích hợp nhất để bảo vệ công dân là chế độ độc đoán.

Nhà triết học duy vật Hà Lan B.Xpinôza (1632- 1677) đã tiếp tục phát triển học thuyết pháp quyền tự nhiên của Grotxi. Xem xét con người như một bộ phận của tự nhiên, phục tùng các quy luật chung, ông cho rằng trong trạng thái tự nhiên mỗi người có quyền đối với mọi thứ trong khuôn khổ sức mạnh và khát vọng của nó. Song cái quyền đó thực tế là quá nhỏ bé, vì sức mạnh và khát vọng biến con người thành kẻ thù của nhau và trong cuộc chiến tranh giữa các con người thù địch thì không ai tin rằng quyền của mình sẽ được tồn tại mãi. Do đó, xã hội và nhà nước ra đời trên cơ sở khế ước, giao quyền cho nhà nước để nhà nước buộc mọi người phải sống theo các quy luật của lý trí. Tuy nhiên, khác với Hobbes , Xpinoza cho rằng *nhà nước không có quyền vô hạn đối với công dân của mình*. Mặc dù trao một số quyền cho nhà nước, song công dân còn giữ lại những quyền

⁸ Xem tại địa chỉ http://en.wikipedia.org/wiki/Natural_right

cơ bản của mình: quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do tư tưởng, ngôn luận... Quyền của nhà nước còn bị hạn chế bởi các quyền tự nhiên của công dân. Sức mạnh và quyền của nhà nước chỉ hùng mạnh khi nó bảo đảm cho các công dân được sống và đáp ứng các lợi ích của họ. Nếu nhà cầm quyền vi phạm các quyền tự nhiên thì sẽ gây nên sự căm phẫn và khinh miệt của dân chúng. Do đó, nhà nước có trách nhiệm không được xâm hại đến tài sản, danh dự, tự do và lợi ích của công dân. Những giá trị này, theo ông, chỉ có thể đạt được trong một chính thể dân chủ⁹.

Nhà triết học người Anh John Locke (1632- 1704), người được Ăng ghen gọi là “đứa con của sự thoả hiệp giai cấp” đã tiếp tục phát triển các tư tưởng của các bậc tiền bối. Nếu Xpinôza đặt các quy luật tự nhiên vào sự tồn tại của hiện thực, thì Locke có công lao lớn trong việc phát triển học thuyết về quyền tự nhiên con người trong lĩnh vực chính trị học và đạo đức học. Trong tác phẩm “ Hai luận văn về chính phủ”, ông đã đưa ra khái niệm *quyền tự nhiên*, cho rằng con người được sở hữu một số quyền nhất định bởi vì là một con người. Các quyền tự nhiên của con người chính là *tự do, bình đẳng và tư hữu*. Chúng xuất phát từ bản chất vĩnh cửu, không thay đổi của con người và như vậy không thể bị ai tước đoạt. Song Locke cũng thấy rằng các quyền đó của con người không được bảo đảm vững chắc vì luôn bị những người khác xâm phạm các quyền tự nhiên của mình. Do đó con người phải ký kết khế ước xã hội về thành lập nhà nước để bảo vệ các quyền tự nhiên, định ra luật pháp để bảo vệ các tổ chức, thiết chế, quyền sở hữu và trừng trị những kẻ vi phạm pháp luật. Hình thức nhà nước thích hợp để bảo vệ các quyền tự nhiên là nhà nước quân chủ lập hiến. Mặc dù tư tưởng của John Locke bắt nguồn từ quan niệm con người là do Chúa sáng tạo ra, nhưng những tư tưởng của ông cũng có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành và phát triển khái niệm quyền sau này. Các quyền tự nhiên theo quan điểm của Locke không xuất phát từ quyền công dân hay pháp luật quốc gia và cũng không hạn chế trong một nhóm tôn giáo, sắc tộc, văn

⁹ Xem Viện NC Quyền con người, Giáo trình lý luận về quyền con người, bản thảo, trang 37.

hoá cụ thể nào. Ông chính là người đầu tiên đưa ra quan niệm về tính không thể phân chia của quyền con người¹⁰.

Tư tưởng tiên bộ về nhân quyền của trường phái pháp luật tự nhiên đã được nhiều nhà tư tưởng, triết học lớn của thời kỳ Khai sáng ở Pháp tiếp tục kế thừa và phát triển. Có thể kể đến một số tên tuổi các nhà triết học nổi tiếng của thời kỳ này như F.Vôn-te (1694- 1778), S. Môngteskiơ (1689-1775), J.J. Rutzô ...

Theo Vôn-te, các quy luật của tự nhiên cũng thể hiện ra như là nguồn gốc của các quyền, nó trao cho con người các quyền tự nhiên về tự do và bình đẳng. Tuy nhiên, khác với con người bản năng trong trường phái pháp luật tự nhiên, ông coi con người là con người được giáo dục và mang các nguyên tắc đạo đức xã hội. Và vì vậy, *quyền và nhân phẩm* phải gắn bó với nhau và được mọi thành viên trong xã hội thừa nhận.

Môngteskiơ cho rằng *con người không đơn giản là con người tự nhiên độc lập với các quan hệ xã hội, mà phải gắn với một thể chế nhà nước nhất định và phải chịu sự điều tiết của pháp luật*. Học thuyết về quyền tự nhiên đã được ông phát triển trong lý thuyết tam quyền phân lập và quan niệm về tự do. *Tự do tức là được làm những gì pháp luật cho phép* và con đường đạt tới tự do là phải thông qua sự phân chia quyền lực nhà nước thành quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.¹¹ Nhà nước lý tưởng của Môngteskiơ là chế độ quân chủ lập hiến và tư tưởng đại diện nhân dân.

Nhà triết học Pháp J. Rutzô (1782-1778) quan niệm rằng *bình đẳng là xuất phát từ trạng thái tự nhiên, từ yêu cầu của con người*. Trong cuốn sách của mình về “Khế ước xã hội” (Social contract), Rutzô cho rằng *con người sinh ra là tự do, song ở khắp mọi nơi, con người thực tế bị xiềng xích. Bất công xã hội chỉ hình thành cùng với chế độ tư hữu*, sự xuất hiện kẻ giàu, người nghèo. Điều này dẫn tới việc con người phải từ bỏ trạng thái tự nhiên của mình để xây dựng nên các khế ước xã hội với sự hình thành

¹⁰ Xem tại địa chỉ http://en.wikipedia.org/wiki/Natural_right

¹¹ Xem Viện Nghiên cứu Quyền con người, Giáo trình lý luận về quyền con người, Bản dự thảo Tr. 39.

của nhà nước và pháp luật. Theo ông, *khế ước xã hội là cơ sở của mọi chính quyền hợp pháp, chủ quyền tối cao của mọi chính quyền thuộc về nhân dân*. Nhân dân có quyền lựa chọn các đại diện của mình tham gia trực tiếp vào việc soạn thảo và thực thi pháp luật. *Luật pháp là ý chí chung, được nhân dân tán thành; nhà cầm quyền không được đứng trên pháp luật*. Nhà nước lý tưởng của Rutxô - nhà nước cộng hoà dân chủ.

Quan điểm của các nhà tư tưởng thời kỳ Khai sáng về quyền con người đã có ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào đấu tranh đòi tự do, bình đẳng trên khắp các châu lục và đã trở thành động lực tinh thần cho các cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu trong suốt thế kỷ 18 và 19.

Học thuyết nhân quyền tự nhiên giương cao ngọn cờ tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái đấu tranh chống chế độ phong kiến, bác bỏ độc tài, chuyên chế thần quyền và thế quyền, cổ vũ cho cách mạng dân chủ tư sản. Thắng lợi của cách mạng tư sản Anh, Pháp, Mỹ gắn liền với sự ra đời của các văn bản pháp lý đầu tiên trên thế giới quy định các quyền con người: Luật về các quyền của Anh (1689), Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ (1776), Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền của Pháp (1789). Trong các văn kiện đó những quyền tự do cơ bản của con người được ghi nhận. Mọi người đều có quyền tự do, bình đẳng trước pháp luật, có quyền được nhà nước bảo đảm về sở hữu, an ninh, đời sống riêng tư... Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ khẳng định: “Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có các quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền của Pháp long trọng công bố: “Người ta sinh ra đã tự do và bình đẳng về các quyền”... Mặc dù bị hạn chế bởi ý thức hệ và lợi ích giai cấp (tư sản), về khách quan, với sự ra đời của xã hội công dân, kinh tế thị trường và nhà nước pháp quyền, các cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã mở ra một giai đoạn mới, có tính đột phá về quyền con người. Quyền con người từ một quy phạm xã hội, mang tính tập quán, đạo đức... đã trở thành một quy phạm pháp luật và vận dụng vào thực tiễn.

Từ cuối thế kỷ XVIII là thời kỳ ngụt trị của học thuyết nhân quyền tự nhiên. Giai cấp tư sản sau khi giành chính quyền đã thiết lập, củng cố nhân quyền của giai cấp mình, biến nó thành đặc quyền của giai cấp tư sản. Bản chất nhân quyền tự nhiên được biểu hiện rõ ràng trong thực tiễn. Giáo sư Jaques Mourgon, đại học Toulouse khái quát về những thiếu sót của nó: “Người ta (B. Constant, Tocquevill và những người khác) đã chứng minh quá nhiều về tính chất phi hiện thực của nó, tính chất vô nhân đạo vì là (nó) có tính bộ phận, bảo thủ và không bình đẳng của nó. Người ta đã tố cáo nhiều sự giả dối và tính vô hiệu quả của nó... Trên thực tế, rõ ràng là hệ quả của các yêu sách theo phái tự do không thể đáp ứng được tất cả các đòi hỏi của con người vì nó nhiều nhược điểm mà ngày nay ai cũng biết. Trước hết, nó có tính bộ phận,... nó nhận thức con người trong tính trừu tượng của một sinh vật, nó đem lại cho cá nhân những đặc quyền cố hữu, nhưng không thấy tính nhiều vẻ của những hoàn cảnh cụ thể và tính nhiều vẻ này đã bác bỏ thường xuyên định đề về quyền tự do tự nhiên. Dù thành tựu của chủ nghĩa tự do có quan trọng như thế nào đối với sự tiến triển của các quyền, nó vẫn để treo số phận cụ thể của con người... Chủ nghĩa tự do là một thứ chủ nghĩa bảo thủ không bình đẳng. Nó duy trì cái cụ thể trong một nguyên trạng, một chủ nghĩa bất động, có hệ quả trực tiếp là để con người dưới sự thống trị của con người”¹².

Việc thực hiện trên thực tế các quyền con người của các giai cấp khác trong xã hội tư sản là một quá trình đấu tranh giai cấp lâu dài và gay gắt. Theo đuổi mục tiêu tiền bạc, của cải, quyền lực, giai cấp tư sản đã vứt bỏ ngọn cờ nhân quyền, tự do bình đẳng, bác ái, quay lại tăng cường áp bức, bóc lột đông đảo quần chúng nhân dân lao động trên toàn thế giới: những người công nhân làm thuê, nông dân, thợ thủ công ở chính các nước tư bản và nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc. Họ phải bán sức lao động của mình với đồng lương chết đói và không có những quyền cơ bản. Họ là “những công cụ lao động”, bị áp bức, bóc lột, đói khổ khủng khiếp,

¹² J. Mourgon. Quyền con người. Hà Nội 1995, tr 51-52

biến thành một khối “người vô hình thù”, “thành súc vật”. Các chính phủ tư sản liên tiếp ban hành các luật chống công nhân và khẳng định quyền lực vô biên của giới chủ: đạo luật Lơ Sapolie ở Pháp năm 1791 cấm các hành động tập thể và tổ chức bảo vệ lợi ích công nhân, Luật của nghị viện Anh năm 1799-1800 nghiêm cấm các hội công nhân ở Anh, Hình luật Napôlêông năm 1810 xử tù người bãi công từ 3 tháng đến 1 năm, người lãnh đạo bãi công từ 2 đến 5 năm. Không có luật lao động, giới chủ tha hồ xử phạt, cắt lương, đuổi việc, tăng giờ làm, sử dụng rộng rãi lao động trẻ em, lao động phụ nữ... Tại Mỹ chế độ nô lệ và phân biệt chủng tộc vẫn tồn tại không suy chuyển sau khi Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 khẳng định các quyền con người nổi tiếng toàn thế giới. Từ đầu đến giữa thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh cho quyền con người diễn ra mạnh mẽ: phong trào Hiến chương vì quyền bầu cử phổ thông ở Anh, phong trào chống buôn bán nô lệ, chiến tranh giải phóng nô lệ ở Mỹ, giải phóng nông nô ở Nga... Giai cấp tư sản, theo chủ nghĩa Mác, không để lại giữa người và người mối quan hệ nào khác, ngoài mối lợi lạnh lùng và lời trả tiền ngay không tình không nghĩa, đã biến phẩm giá của con người thành một giá trị trao đổi đơn thuần; nó đã đem tự do buôn bán độc nhất và tàn nhẫn thay cho nhiều tự do đã giành được bằng một cái giá rất đắt; nó tước hết ánh hào quang thần thánh của tất cả các hoạt động xưa nay vẫn được trọng vọng và tôn sùng, biến những y sỹ, luật gia, thi sĩ, bác học thành những người làm thuê ăn lương của nó... Chủ nghĩa tư bản là một xã hội tàn bạo, phi nhân tính. Nó bị phê phán và công kích dữ dội bởi các trào lưu tư tưởng chính trị xã hội khác nhau, trong đó có chủ nghĩa Mác.

Học thuyết nhân quyền quan niệm. Những khiếm khuyết, hạn chế lớn của học thuyết nhân quyền tự nhiên bị phê phán mạnh mẽ từ thuyết nhân quyền quan niệm hay lý thuyết nhân quyền lịch sử. Thuyết này bắt nguồn từ chủ nghĩa duy tâm triết học và được hoàn chỉnh ở Ph. Hêghen (1770-1831)- nhà triết học duy tâm khách quan người Đức và môn đệ của ông như Stiécnơ, B.Bauơ, G.Gugô(1764-1844), C.Xavinji (1779-

1861)...Học thuyết này có ảnh hưởng sâu rộng trong những thập niên đầu thế kỷ XIX ở Đức.

Xuất phát từ quan niệm biện chứng, Ph. Hêghen đã bác bỏ nguồn gốc tự nhiên bẩm sinh của quyền con người và khẳng định nó là “kết quả của sự phát triển lịch sử xã hội và sản sinh ra trong lịch sử”. Theo Hêghen, nhà nước hiện đại và chính phủ hiện đại chỉ xuất hiện khi tồn tại sự khác nhau giữa các đẳng cấp, khi sự chênh lệch giữa giàu và nghèo trở nên quá lớn và khi đã xuất hiện những mối quan hệ, trong đó đông đảo quần chúng không thoả mãn những nhu cầu của mình như họ đã từng quen... Nhà nước ra đời nhằm dung hoà các mâu thuẫn giữa người giàu và người nghèo, giữa các đẳng cấp xã hội khác nhau. Nhà nước không chỉ là cơ quan hành pháp, mà là tổng thể các quy chế, kỷ cương, chuẩn mực của mọi lĩnh vực đạo đức, pháp quyền, chính trị, văn hoá... của xã hội, nhờ đó mỗi quốc gia mới có thể phát triển bình thường. Nhà nước có giá trị tuyệt đối, nó tồn tại không phụ thuộc vào xã hội công dân và đi trước sự tồn tại của xã hội. Hêghen cho rằng lịch sử là phương thức tồn tại của con người, là kết quả hoạt động của con người, nhưng nó diễn ra theo những quy luật khách quan và tất yếu, chứ không theo ý muốn chủ quan của con người. Con người là chủ thể của lịch sử, sáng tạo ra lịch sử, đồng thời cũng là kết quả của lịch sử. Lịch sử là kết quả của quá trình hoạt động của con người và tiến trình phát triển lịch sử nhân loại diễn ra theo xu hướng ngày càng khẳng định nhân cách con người, sự tiến bộ trong ý thức về tự do. Tự do của con người tuy nhiên không phải bẩm sinh từ tự nhiên, mà “ là sự nhận thức được cái tất yếu”. Với chủ nghĩa duy tâm khách quan, Ph. Hêghen coi lịch sử, pháp quyền, nhân quyền là những phạm trù thuộc lĩnh vực ý niệm, một trạng thái chủ quan trừu tượng: “ quyền phát sinh từ cuộc đấu tranh giữa con người với khái niệm của mình”, quyền con người là quyền trừu tượng, quyền hư ảo của con người. Chủ thể quyền con người không phải là con người hiện thực khách quan, mà là ý niệm về quyền con người. Lịch sử nhân quyền là lịch sử quan niệm về hệ thống các giá trị. Việc tuyệt đối hoá ý niệm thành

tinh thần tuyệt đối, thành chủ thể độc lập của lý thuyết nhân quyền quan niệm đã làm đảo ngược mối quan hệ giữa con người, xã hội công dân và nhà nước. Mọi tranh luận về nhân quyền, cuối cùng, đều là tư biện thuần túy ý niệm, không phải là thực tế khách quan. Thuyết nhân quyền quan niệm như vậy là một dạng của chủ nghĩa duy tâm, cản trở nhận thức đúng đắn vấn đề nhân quyền, cản trở cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân lao động trước các thế lực cầm quyền hùng mạnh. Thuyết nhân quyền quan niệm của Hêghen trở thành tấm bình phong che đậy lập trường chính trị thoả hiệp và bảo thủ của ông đối với nhà nước quý tộc Phổ, coi đó là “chế độ quân chủ chân chính”, “đỉnh cao của nhà nước và pháp luật”, nơi tất cả con người được tự do. Theo Hêghen, tự do là sự nhận thức cái tất yếu và thực hiện những quy luật tất yếu của tự nhiên với tư cách là hiện thân của Tinh thần tuyệt đối hoặc trong hiểu biết và làm theo ý Chúa. `

Tiếp theo Hêghen, các môn đồ của phái pháp quyền lịch sử như Gugô, Xavinji, G. Puchta ... cũng đã phê phán mạnh mẽ các luận cứ dân chủ và cách mạng trong học thuyết pháp quyền tự nhiên. Họ khẳng định rằng các quyền chỉ là sản phẩm hoạt động biên soạn luật của các cơ quan luật pháp, do những người có thẩm quyền nào đó áp đặt. Luật thực định đẻ ra từ luật tập quán thông thường, còn luật tập quán thông thường lại có nguồn gốc sâu xa từ “tinh thần dân tộc”, mỗi dân tộc có tâm hồn riêng, cao siêu, huyền bí và không thấu tóm được. Họ phê phán tính siêu hình của chủ nghĩa duy lý của trường phái pháp quyền tự nhiên, vạch ra sơ đồ hình thành dần dần các thiết chế luật pháp. Gugô cho rằng sự tiến hoá của luật pháp được thực hiện không phải một cách ngẫu nhiên, mà phụ thuộc vào hoàn cảnh nhất định. Theo Xavinji, sự vận động của tinh thần dân tộc sẽ kéo theo sự tiến hoá của pháp luật, chuyển từ các tập quán sang sửa đổi luật pháp bởi các nhà luật học dựa trên sự nhận thức và đồng tình chung của dân chúng. Các nhà luật học trường phái lịch sử nhìn nhận ý nghĩa của các thiết chế pháp luật chỉ là chỗ dựa hình thức bề ngoài cho một trật tự xã hội bảo thủ. Họ cho rằng luật pháp thực định không thể đấu tranh chống các điều ác

trong cuộc sống. Trong trường hợp tốt nhất, nó chỉ có thể giúp sắp xếp lại luật tập quán thông thường và cấu trúc chính trị được hình thành một cách lịch sử tự nhiên dưới ảnh hưởng những thay đổi diễn ra trong “tinh thần dân tộc”. Người viết luật phải cố gắng tối đa để thể hiện chính xác “quan điểm chung của dân tộc” và chỉ có như vậy luật pháp mới có giá trị linh thiêng và có ý nghĩa siêu việt.

Trường phái pháp quyền lịch sử thực chất theo đuổi ý đồ đen tối, phủ định những quyền tiến bộ, cách mạng trong học thuyết nhân quyền tự nhiên, phủ định lý luận xuất hiện nhà nước có tính khế ước, quyền làm cách mạng của nhân dân, tư tưởng phân chia các nhánh quyền lực, đồng thời bào chữa cho luật pháp phong kiến phản động, ngoan cố biện hộ cho chế độ nông nô, chế độ quân chủ và đẳng cấp.

Theo chủ nghĩa Mác, thuyết nhân quyền quan niệm đã đảo ngược bản chất vấn đề nhân quyền, tách nhân quyền khỏi nội dung hiện thực của các yếu tố vật chất và tinh thần của cuộc sống sinh động của con người. Sự lý giải quyền con người theo thuyết này chỉ thu hẹp vào các giá trị, bỏ qua các quy luật cơ bản, các xu thế phát triển lớn của xã hội - những nhân tố quan trọng để nhận thức và phân tích thực tiễn thực hiện quyền con người trên thế giới. Chủ nghĩa duy tâm trong thuyết nhân quyền quan niệm là cơ sở để tùy tiện chủ quan lý giải, phê phán, áp đặt các quan niệm, tiêu chuẩn nhân quyền của kẻ mạnh đối với kẻ yếu, của các thế lực đế quốc đối với các dân tộc nhỏ bé.

Chủ nghĩa thực chứng pháp luật

Tư tưởng, lý luận và thực tiễn nhân quyền tự nhiên cũng bị các nhà tư tưởng chủ nghĩa thực chứng như Jeremi Bentam(1748-1832), O. Contơ (1798-1857) phê phán mạnh mẽ.

J. Bentam trong các tác phẩm đầu tiên của mình đã viết rằng: “Pháp quyền tự nhiên thật là lộn xộn vì nội dung của nó không xác định và mọi người lý giải nó một cách khác nhau; khái niệm khế ước xã hội là vô nghĩa

và viễn vông, vì các nhà nước thực tế được lập ra bằng bạo lực và được xác lập bằng thói quen'. Ông phê phán tởm một loạt các mâu thuẫn trong Tuyên ngôn các quyền con người và quyền công dân năm 1789 của Pháp. Bác bỏ khái niệm “quyền tự nhiên”, Bentam chỉ thừa nhận quyền thực tế là những quyền mà nhà nước định ra. Cơ sở pháp lý để nhà nước định ra các quyền đó là chủ nghĩa duy lợi. Theo Bentam, nguyên tắc lợi ích là cơ sở của luật pháp và mục tiêu của luật pháp là đem lại hạnh phúc nhiều nhất cho số đông nhiều người nhất.

Người sáng lập chủ nghĩa thực chứng O.Cônơ cũng có cách giải thích khác về nhà nước và xã hội so với các học thuyết pháp quyền tự nhiên hay pháp quyền lịch sử. Theo Cônơ, xã hội là một cơ thể sống gồm nhiều giai cấp đối lập nhau, nhưng đoàn kết với nhau và mỗi nhóm thực hiện các chức năng xã hội cần thiết khác nhau. Nhà nước cần thiết để thống nhất các lực lượng cá nhân riêng lẻ cho mục đích chung; chính phủ phải ủng hộ sự đoàn kết xã hội, ngăn cản các lực lượng riêng lẻ phá vỡ sự thống nhất của xã hội. Để bảo đảm đoàn kết xã hội bằng các phương tiện vật chất và tinh thần, cần có hai loại quyền lực: quyền lực nhà nước và quyền lực tinh thần với “chính sách thực chứng”, “tôn giáo thực chứng”...

Đề cao cái hiện có, cái thực tế, coi nhẹ và bác bỏ các nguồn gốc đạo đức và nguồn gốc tự nhiên của các quyền con người, chủ nghĩa thực chứng pháp luật tuyên bố vai trò quyết định thuộc về pháp luật thực định: “Không có pháp luật thì không có quyền”, ngoài quyền pháp lý ra, không có các quyền tự nhiên hay quyền đạo đức. Gắn liền với việc đề cao pháp luật thực định, chủ nghĩa thực chứng khẳng định quyền lực tối cao của Nhà nước, chủ quyền Nhà nước trong việc đề ra pháp luật, thực hiện pháp luật, bảo đảm các quyền con người và quyền công dân. Việc pháp điển hoá các quyền con người tạo ra ưu thế pháp lý trong việc tôn trọng và thực thi các quyền trong thực tiễn. Song với việc coi thường các giá trị đạo đức, văn hoá với tư cách nguồn gốc của nhân quyền, chủ nghĩa thực chứng pháp luật trở thành công cụ tin cậy của các lực lượng tư sản thống trị Nhà nước để áp

đặt các lợi ích, quan điểm, ý chí của mình đối với toàn xã hội, gây nên các vi phạm quyền con người một cách thô bạo trong các thế kỷ XIX và XX.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng

Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh, Pháp thế kỷ XVIII- XIX... là người trực tiếp chứng kiến và thấy rõ nhất sự thiết lập chủ nghĩa tư bản và các tự do ban hành, thực hiện trong xã hội tư sản thực chất chỉ là một chế độ áp bức, bóc lột mới đối với người lao động. Họ lên án gay gắt chế độ tư hữu và coi đó là nguyên nhân cơ bản của những mâu thuẫn và bất bình đẳng sâu sắc trong chủ nghĩa tư bản. Theo những người xã hội chủ nghĩa không tưởng, nền kinh tế tư hữu tự do không bảo đảm được bình đẳng, công bằng trên thực tế, mà tạo ra sự bất bình đẳng kinh tế và sự bất bình đẳng ấy làm cho khái niệm tự do, các quyền con người trở thành khái niệm trống rỗng, phi hiện thực.

Xanh Ximông (1760-1825) đã đưa ra nhiều tư tưởng chính trị quan trọng. Ông là người đầu tiên thừa nhận tính quy luật của sự phát triển xã hội và sự phát triển tiến bộ không ngừng của nhân loại. Giống như A. Xmit, Ricácđô, ông cũng là người thấy rõ một sự thật quan trọng là nhân tố kinh tế có ý nghĩa nền tảng của các thiết chế chính trị. Xanh Ximông cũng là người đưa ra tư tưởng về sự phân chia xã hội thành các giai cấp khác nhau. Ông phê phán các cơ sở chế độ nhà nước của các nước tư bản đương thời và có thái độ bi quan đối với các khẩu hiệu tự do cá nhân - những yêu cầu cơ bản của tự do tư sản. Theo ông, tự do chân chính không phải là bảo vệ sự vô bổ trong các hiệp hội hay các thói xấu cần bị loại trừ ở mọi nơi chúng có thể tồn tại. Tự do chân chính là phát triển rộng rãi và thuận lợi các năng lực vật chất và tinh thần, các hiệp hội có ích.

F. S. Phuriê - nhà không tưởng vĩ đại người Pháp, có công lớn trong phê phán xã hội tư bản và xây dựng mô hình xã hội hoàn thiện mới bảo đảm hài hoà và hạnh phúc dân chúng. Theo ông, con người có những khát vọng cần được thoả mãn một cách hợp lý, song chỉ trong chủ nghĩa xã hội

mọi khát vọng mới được thoả mãn hoàn toàn đầy đủ. Chủ nghĩa tư bản vốn có nhiều khiếm khuyết lớn: sự lãng phí lao động xã hội, sự vô chính phủ của sản xuất, sự cạnh tranh tàn bạo, tinh thần con buôn, sự bất lương của lợi ích ích kỷ, sự áp bức và nghèo khổ, sự ăn bám và thối nát của bọn cho vay nặng lãi và nhà buôn, sự bất bình đẳng của phụ nữ... Ông phê phán các nhà triết học và chính trị tư sản: “khi nói về các quyền con người, họ thường quên đưa ra quyền lao động như một nguyên tắc; quyền này thực tế không được thực hiện trong nền văn minh và không có quyền đó, tất cả các quyền khác đều không có ý nghĩa gì”. S. Phuriê vạch rõ tính giả dối của dân chủ tư sản và ảo tưởng của tự do chính trị trong xã hội tư sản: “Cái liên quan đến tự do chính trị và tự do xã hội thì giai cấp nghèo khó của xã hội đã bị tước mất. Họ bị nô dịch bằng lao động làm thuê của mình, bị nô lệ về tâm hồn không kém gì nô lệ về thân thể... Người nghèo không sử dụng tích cực được tự do xã hội, thậm chí cả tự do ngôn luận và tự do quan điểm. Ở mọi nơi khi người nghèo phát biểu ý kiến trái với quan điểm của người giàu thì họ bị đuổi khéo ra, dù anh ta nói đúng. Trong trường hợp đó có thể nói về sự tồn tại quyền tự do xã hội hay nền văn minh hay không? Dĩ nhiên là không, bởi vì chỉ có số ít những người giàu có sử dụng các quyền đó mà thôi”. Phuriê nhận thấy rằng khẩu hiệu “tự do, bình đẳng, bác ái” đã nhạo báng nền văn minh đương thời. Những người công nhân căm thù những chủ thuê mướn và cả chế độ hiện hành - chế độ độc tài của sở hữu tư nhân đối với quần chúng. Ông cho rằng, nhà nước là tay sai và người bảo vệ cho những người giàu có và có đặc quyền chống lại quần chúng nhân dân. Luật pháp chỉ tốt cho những người mà luật pháp lập ra vì lợi ích của họ: “Trên thực tế, quyền là ảo tưởng vì không thể thực hiện được nó. Minh chứng cho điều này: quyền hiến định về chủ quyền của nhân dân. Mặc dù quyền cơ bản này ghi nhận long trọng, nhưng người nghèo thậm chí không có khả năng được ăn nếu không có đồng xu trong túi”. Nhà nước cũng từ chối cho người nghèo có một toà án công bằng, Chính phủ bị chi phối bởi những kẻ giàu có.

R. Owen (1771-1858) nhà XHCN không tưởng Anh cũng có nhiều tư tưởng xuất sắc. Ông là người bác bỏ kiên quyết sở hữu tư nhân, coi nó là nguyên nhân của mọi tội phạm và nỗi khốn khổ của con người. Nó làm tan vỡ gia đình, biến nó từ liên minh tự do của con người thành một thiết chế buôn bán.

Những người xã hội chủ nghĩa không tưởng không chỉ phê phán, bác bỏ chủ nghĩa tư bản trong lĩnh vực nhà nước, quyền con người, quyền công dân. Họ còn đưa ra phác thảo về xã hội mới XHCN, trong đó con người sẽ được hưởng nhiều tự do, công bằng hơn so với chủ nghĩa tư bản. Họ đưa ra các yêu sách về quyền lao động, quyền bảo vệ lao động, quyền tổ chức công đoàn, hợp tác xã... Tuy nhiên các con đường mà họ đề ra để hiện thực hóa các quyền đó mang nặng tính cải lương, mơ tưởng duy tâm và phi hiện thực. Đó là những học thuyết chưa trưởng thành tương ứng với trạng thái chưa trưởng thành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo Ăngghen, chúng càng được đề xuất chi tiết bao nhiêu thì chúng lại càng rơi vào lĩnh vực ảo tưởng thuần túy bấy nhiêu. Tuy nhiên, chủ nghĩa xã hội không tưởng có tinh thần phê phán sáng suốt và nhiều tư tưởng quý báu mà các nhà kinh điển kế thừa tiếp thu như một cội nguồn tư tưởng để xây dựng học thuyết cách mạng của mình.

2. Sự xuất hiện của chủ nghĩa của Mác- bước ngoặt cách mạng trong học thuyết về nhà nước, con người và quyền con người

2.1. Khái quát quá trình phát triển lý luận quyền con người trong chủ nghĩa Mác - Lênin

Quan niệm mác-xít về nhà nước, pháp luật và nhân quyền được hình thành về cơ bản trong những năm 1842-1848, sau đó được tiếp tục phát triển sâu sắc thêm bởi Mác và Ăngghen trong những năm cuối đời. Về sau, những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về nhân quyền lại được V.I. Lênin kế thừa và phát triển trong những năm chủ nghĩa đế quốc, cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên bang xô viết.

2.1.1 Quá trình hình thành, phát triển quan niệm nhân quyền mác-xít

Quá trình hình thành, phát triển quan niệm nhân quyền mác-xít diễn ra không tách rời quá trình hình thành, phát triển của triết học mác-xít, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học. Nó bắt đầu từ những năm 40 của thế kỷ XIX, hình thành về cơ bản vào cuối những năm 40 và tiếp tục hoàn chỉnh như một hệ thống trong những những năm cuối đời của Mác và Ăngghen. Đây là giai đoạn lịch sử đặc biệt khi cách mạng tư sản dưới ngọn cờ dân chủ, nhân quyền đã thắng lợi ở Anh, Hà Lan, Pháp, Mỹ đã dọn đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Trên cơ sở các cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra triền miên, mâu thuẫn giữa lao động và tư bản ngày càng gay gắt, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trở thành phong trào rộng lớn. Nước Đức – quê hương của các nhà kinh điển cũng đang đứng trước một cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Nhiều lý luận và học thuyết chính trị ra đời hoặc nhằm biện minh, bảo vệ cho các chế độ đang tồn tại, hoặc tìm con đường phát triển khác văn minh hơn, tiến bộ hơn.

Chủ nghĩa Mác, học thuyết Mác về nhà nước, pháp luật và nhân quyền ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh với tất cả các học thuyết và lý luận tương tự của các giai cấp tư sản, tiểu tư sản, quý tộc phong kiến châu Âu. Phê phán các học thuyết và lý luận nói trên giữ vị trí quan trọng trong cuộc đời hoạt động lý luận và thực tiễn của Mác và Ăngghen. Trong những năm 40 của thế kỷ XIX, từ lập trường dân chủ cách mạng triệt để và duy vật lịch sử, hai ông đầu tiên đã tiến hành phê phán triết học pháp luật của Hêghen, phái Hêghen trẻ, trường phái pháp luật lịch sử ở Đức, sau đó đến trường phái pháp luật tự nhiên, các quan niệm pháp luật tiểu tư sản như chủ nghĩa xã hội chân chính ở Đức và phái Prudông ở Pháp. Trong những năm 70 hai ông đã phải tiến hành đấu tranh chống lại các quan điểm chủ nghĩa vô chính phủ của phái Bacunin, các quan điểm cơ hội, xét lại sai trái của phái Latxan, Đuyrinh...

Tham gia vào hoạt động thực tiễn, tích cực nghiên cứu các vấn đề triết học, nhà nước và pháp luật, các vấn đề kinh tế - xã hội đầu những năm 1840 dẫn Mác và Ăngghen tới nhận thức rõ ràng rằng nhà nước Phổ là một tổ chức giai cấp và nó phục vụ lợi ích của bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Các ông đã phát hiện ra mâu thuẫn giữa sở hữu và bản cùng, giữa giàu có và nghèo khổ và nguồn gốc của sự đối lập đó - chế độ tư hữu. Nghi ngờ sự đúng đắn của triết học Hêghen, mùa xuân và mùa hè năm 1843 C. Mác đi sâu nghiên cứu và phê phán triết học pháp luật của Hêghen. Tiếp thu các tư tưởng tiến bộ của các nhà Khai sáng, nghiên cứu sâu sắc các tác phẩm lịch sử và lý luận về nhà nước Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển, Mỹ, Ý... Mác đi đến kết luận trái với Hêghen rằng : không phải nhà nước quyết định xã hội công dân, mà xã hội công dân quyết định nhà nước, tức là cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng chính trị. Ông khẳng định: Không thể xuất phát từ bản thân các quan hệ pháp luật và những hình thái của Nhà nước, hay từ cái gọi sự phát triển chung của tinh thần nhân loại để hiểu những quan hệ đó cũng như những hình thái đó. Trái lại những quan hệ và những hình thái đó bắt nguồn từ trong những điều kiện sinh hoạt vật chất...và kết cấu của xã hội công dân thì cần phải tìm ở kinh tế chính trị học. Quan điểm duy vật lịch sử về nhà nước, pháp luật và nhân quyền được các nhà kinh điển phát kiến và tiếp tục phát triển trong các tác phẩm nổi tiếng: “ Bản thảo kinh tế- triết học”(1844), “ Gia đình thần thánh”(1845), “ Hệ tư tưởng Đức”(1846)... và hoàn thiện về cơ bản trong “ Tuyên ngôn của đảng cộng sản”(1848). Trên cơ sở đó đã hình thành một hệ thống những quan điểm khoa học mới mẻ, phong phú và sâu sắc liên quan đến quyền con người:

- 1/ Quan điểm con người xã hội. Con người về bản chất là tổng hoà của các quan hệ xã hội, con người hiện thực cụ thể gắn với các kết cấu xã hội cụ thể, các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể thuộc một hình thái kinh tế -xã hội.
- 2/ Quyền con người không phải là bẩm sinh, “thiên phú”, do “Chúa ban” vĩnh hằng, mà là sản phẩm phát triển của lịch sử, bắt nguồn từ những quan hệ vật chất giữa người với người và cuộc đấu tranh giữa người với

người do quan hệ đó gây ra. Như mọi quyền khác, quyền con người không bao giờ có thể cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá do chế độ kinh tế đó quyết định. Nó bị giới hạn bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. 3/ Sự tha hoá con người, bất công xã hội, sự phi nhân tính có nguồn gốc từ sự xuất hiện chế độ tư hữu và nhà nước, từ bất bình đẳng kinh tế và ép buộc về chính trị. Mỗi hệ thống kinh tế và xã hội được đặc trưng bởi một loại hình nhất định về những khác biệt và ép buộc trong cấu trúc nội tại tương ứng với các giai cấp cụ thể và sự phân chia trong các giai cấp. 4/Những yêu sách về nhân quyền trong mỗi thời đại đều do các nhóm và giai cấp bị áp bức đưa ra; nội dung, quy mô và hình thức của nhân quyền có thể khác nhau, biến đổi và phát triển. Quyền và tự do trong xã hội có giai cấp thuộc về giai cấp thống trị, đồng thời là sự phủ định tự do của đa số nhân dân lao động. Căn cứ vào cấu trúc của một xã hội nhất định, lợi ích của nhóm giai cấp cầm quyền ở một giai đoạn lịch sử nào đó có thể dự đoán mức độ chấp thuận hay bác bỏ các yêu sách cụ thể về quyền con người. 5/ Xã hội tư sản về bản chất không thể thoả mãn đầy đủ những khát vọng và các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá của nhân dân. 6/ Chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa nhân đạo hiện thực - chế độ xoá bỏ mọi tha hoá, giải phóng con người và phát triển tự do, toàn diện con người. Cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản là con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Ngoài những quan điểm nói trên, các nhà kinh điển mác - xít còn đưa ra nhiều tư tưởng quan trọng về mối quan hệ giữa các quyền và nghĩa vụ của con người, quyền con người cá nhân và quyền con người tập thể, quyền con người với chế độ sở hữu, chủ quyền nhà nước và hệ thống pháp luật, nội dung, vai trò của các quyền con người cơ bản trong hệ thống các quyền con người dưới chủ nghĩa tư bản và xã hội tương lai.

Trong những năm 50-80 thế kỷ XIX Mác và Ăngghen tiếp tục phát triển và hoàn thiện học thuyết nhân quyền mác- xít, làm rõ hơn bản chất

quyền con người, nhà nước, pháp luật, các quan điểm mác-xít về sách lược đấu tranh giành các quyền con người của phong trào công nhân, những nguyên tắc về nhân quyền trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội...

2.1.2. V.I. Lênin và sự phát triển quan niệm mác xít về quyền con người

V.Lênin (1870-1924) đã kế thừa và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử thời đại mới: thời đại chủ nghĩa đế quốc, thời đại cách mạng vô sản, cách mạng giải phóng dân tộc và quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước Nga và toàn thế giới. Từ điều kiện thực tế của thời đại mình, từ quan điểm của chủ nghĩa Mác, Lênin đã đấu tranh không khoan nhượng chống các trường phái lý luận tư sản về nhà nước, pháp quyền và nhân quyền, phát triển học thuyết mác xít về các vấn đề này lên tầm cao mới.

Nghiên cứu kỹ về chủ nghĩa đế quốc, vạch ra chính xác các đặc điểm của nó trong lĩnh vực chính trị, V.I.Lênin đi đến kết luận rằng: “ Chủ nghĩa đế quốc là sự phủ định dân chủ nói chung, toàn bộ nền dân chủ”¹³, “biến dân chủ thành ảo vọng”¹⁴. Giai cấp vô sản do vậy phải đấu tranh giành dân chủ, sử dụng các khát vọng dân chủ của nhân dân và các thiết chế dân chủ để chống lại giai cấp tư sản và chuẩn bị cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lênin phê phán mạnh mẽ các quan điểm tả khuynh phủ định dân chủ và nhân quyền tư sản, nhấn mạnh rằng: “Chủ nghĩa xã hội không thể có được nếu không có dân chủ ở hai khía cạnh: 1)giai cấp vô sản không thể tiến hành cách mạng XHCN nếu nó không được chuẩn bị tiến hành nó bằng cuộc đấu tranh cho dân chủ; 2) chủ nghĩa xã hội thắng lợi không thể giữ được thành quả của mình và dẫn loài người tới thủ tiêu nhà nước *nếu không thực hiện đầy đủ nền dân chủ*”¹⁵.

Coi vấn đề đấu tranh cho dân chủ là bộ phận của đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, Lê- Nin cũng đồng thời đặt **vấn đề tự quyết của các dân tộc** là một bộ phận không tách rời của cách mạng XHCN trong thời đại chủ

¹³ V.I. Lênin Toàn tập, T.30, tr. 93

¹⁴ V.I. Lênin Toàn tập, T.30, tr. 71

¹⁵ V.I. Lênin Toàn tập, T.30, tr. 128

nghĩa đế quốc. Ông cho rằng đảng của giai cấp vô sản phải viết khẩu hiệu đấu tranh chống mọi bất bình đẳng và áp bức dân tộc, vì quyền tự quyết và thành lập các nhà nước độc lập của các dân tộc lên ngọn cờ của mình. Vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa liên quan đến cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức, sự thành lập các quốc gia độc lập trẻ tuổi, về bản chất là cuộc đấu tranh cho dân chủ, đồng thời là tiền đề cho cuộc đấu tranh giải phóng xã hội trong thời đại mới. Do đó các đảng công nhân phải ủng hộ và giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc, thúc đẩy và chuyển hoá cuộc cách mạng dân chủ - tư sản chuyển sang cách mạng XHCN.

Trong tác phẩm “Nhà nước và cách mạng” (viết tháng 8/9/1917) Lênin đã kịch liệt phê phán các học thuyết tư sản, cải lương, xét lại... đối với học thuyết Mác về nhà nước và pháp luật. Ông bác bỏ các quan điểm coi nhà nước là cơ quan dung hoà các giai cấp, kìm giữ các giai cấp trong vòng trật tự và nhấn mạnh rằng Nhà nước theo Mác “ là cơ quan thống trị giai cấp, cơ quan áp bức giai cấp này đối với giai cấp khác, là lập ra “ trật tự” để luật pháp hoá và củng cố sự áp bức đó, làm hoà dịu xung đột giai cấp”¹⁶. V.I.Lênin bác bỏ luận điểm về nhà nước nhân dân tự do và cho rằng “mọi nhà nước đều không tự do”, “đều không phải nhà nước nhân dân”. Nhà nước toàn dân chỉ có được sau thắng lợi của cách mạng vô sản, sau khi xoá bỏ các giai cấp bóc lột, do kết quả thắng lợi hoàn toàn và đầy đủ của chủ nghĩa xã hội. Lênin đã phát triển nhiều tư tưởng quan trọng về nhà nước chuyên chính vô sản với bản chất mới và đặc điểm mới. Đó là nhà nước dân chủ kiểu mới (cho những người vô sản và không tài sản nói chung) và chuyên chính theo kiểu mới (chống giai cấp tư sản). Nhà nước chuyên chính vô sản phải bảo đảm dân chủ cho giai cấp công nhân và tất cả nhân dân lao động, lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động phi vô sản xây dựng xã hội XHCN, đồng thời phải hoàn thành nhiệm vụ trấn áp sự kháng cự của giai cấp bóc lột. Khác với tất cả các nhà nước trước đây nằm trong tay một nhóm nhỏ những kẻ bóc lột, tồn tại tha hóa đối với xã hội, đứng

¹⁶ V.I. Lênin Toàn tập, T.33, tr.7

trên xã hội, Nhà nước chuyên chính vô sản khắc phục sự tha hoá đó, lôi kéo quảng đại quần chúng lao động tham gia công việc quản lý, bảo vệ tuyệt đại đa số nhân dân lao động; là nửa nhà nước, nhà nước quá độ, đi đến tự tiêu vong.

Phân tích mối quan hệ giữa nền dân chủ tư sản và chủ nghĩa xã hội, Lênin cho rằng nền dân chủ được thực hiện đầy đủ nhất, triệt để nhất, một mặt, sẽ chuyển hoá từ dân chủ tư sản sang dân chủ vô sản và mặt khác đòi hỏi thiết lập chủ nghĩa xã hội. Trên thực tế, ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, dân chủ tư sản cũng phải mở rộng hơn dưới chế độ cộng hoà tư sản. Tuy nhiên nó vẫn là dân chủ của thiểu số, bị khuôn khổ bóc lột tư bản khống chế. Nhưng đây cũng là hình thức nhà nước tư sản tốt nhất tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, mặc dù các giai cấp thống trị dùng hàng ngàn thủ đoạn, cạm bẫy, hạn chế để đẩy người nghèo ra khỏi đời sống chính trị. “Những người nô lệ hiện đại làm thuê do điều kiện bóc lột tư bản bị vùi dập bởi nghèo đói và túng thiếu, khó với tới dân chủ và chính trị”¹⁷.

Trong bài giảng: “Về nhà nước”, sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, Lênin một lần nữa xem xét vấn đề dân chủ và nhà nước chuyên chính vô sản. Ông cho rằng dân chủ tư sản là một bước tiến lớn so các đặc quyền trung cổ và chế độ chuyên chế, nhưng bộ máy của nhà nước tư sản tiếp tục là bộ máy để nhóm người bóc lột nhỏ bé đàn áp những người lao động. Khác với dân chủ tư sản, nền dân chủ XHCN lần đầu tiên là nền dân chủ của quảng đại những người lao động. Chính quyền Xô viết tập trung trong tay mình quyền lập pháp, kiểm soát thi hành luật pháp và trực tiếp thực hiện luật pháp nhằm mục đích lôi kéo toàn bộ dân cư lao động tham gia thực hành các chức năng lập pháp và quản lý nhà nước. Theo Lênin, đặc điểm của nền dân chủ XHCN và ưu việt rõ rệt của nó là: “trọng tâm của nó chuyển từ sự thừa nhận các quyền tự do một cách hình thức (như

¹⁷ V.I. Lênin Toàn tập, T.33, tr. 87

trong chế độ nghị viện tư sản) sang việc bảo đảm thực tế sử dụng các quyền tự do đó cho người lao động”. Bộ máy nhà nước cần “lôi cuốn có tính hệ thống ngày càng lớn hơn các công dân và sau đó từng công dân tham gia trực tiếp và hàng ngày vào công việc quản lý nhà nước”¹⁸. Nguyên tắc tổ chức và vận hành của Nhà nước mới là tập trung dân chủ. Lênin giải thích rõ về nguyên tắc này như sau: “Nguyên tắc tổ chức tập trung dân chủ ở hình thức cao nhất...điều đó có nghĩa là mỗi đại diện của quần chúng, mỗi một công dân phải được đặt vào trong các điều kiện để họ có thể tham gia thảo luận các luật pháp của Nhà nước, bầu cử các đại biểu của mình, thực thi các luật pháp trong cuộc sống... Nhưng họ cũng phải chịu trách nhiệm cụ thể đối với các hành vi nói trên của mình. Quần chúng có quyền thay thế họ, có quyền biết và kiểm tra từng bước nhỏ nhất trong hoạt động của các đại biểu của mình”¹⁹. Các đại biểu phải được bầu cử, bị bãi miễn hoặc chịu trách nhiệm trước toà án vì các sai sót và tội lạm dụng chức vụ của mình.

Trong tác phẩm : “Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxki” (1918), “Về dân chủ và chuyên chính”, Lênin bác bỏ quan điểm của Cauxki và các lãnh tụ DCXH về nền dân chủ trừu tượng và phê phán chuyên chính vô sản ở Nga. Ông khẳng định: “Dân chủ tư sản là một tiến bộ lịch sử vĩ đại so với thời trung cổ, song dưới chủ nghĩa tư bản, sẽ không thể không là và mãi mãi là dân chủ nhỏ hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, dối trá, là thiên đường cho những kẻ giàu có, là cạm bẫy và lừa dối đối với những người bị áp bức và nghèo khó”²⁰. Ông rút ra một kết luận quan trọng là nền dân chủ đó càng phát triển thì càng dễ xảy ra sự xoá bỏ hay nội chiến khi các khác biệt chính trị trở nên sâu sắc và nguy hiểm đối với giai cấp tư sản²¹. Ông lưu ý rằng cả trong nhà nước tư sản dân chủ nhất cũng có mâu thuẫn gay gắt giữa bình đẳng hình thức được tuyên bố long trọng trong hiến pháp và hàng ngàn các hạn chế trong thực tế để biến những người vô sản thành nô lệ làm

¹⁸ V.I. Lênin Toàn tập, T.36, tr. 73-74

¹⁹ V.I. Lênin Toàn tập, T.36, tr. 156-157

²⁰ V.I. Lênin Toàn tập, T.37, tr. 252

²¹ V.I. Lênin Toàn tập, T.37, tr. 245-255

thuê, hàng ngàn các thủ thuật để tách quần chúng khỏi sự tham gia vào quản lý và sử dụng các quyền tự do lập hội, báo chí... Ông cho rằng: “Nói về dân chủ thuần túy, dân chủ nói chung, về bình đẳng, về tự do, về tính toàn dân... khi bọn tư bản tiếp tục nắm giữ tài sản ăn cướp của mình và bộ máy quyền lực nhà nước có sẵn, điều đó có nghĩa là coi thường những người lao động và bị bóc lột. Điều đó có nghĩa là đánh thẳng vào các chân lý cơ bản của chủ nghĩa Mác đã dạy giai cấp công nhân rằng: các bạn phải sử dụng dân chủ tư sản như một tiền bộ lịch sử to lớn so với chế độ phong kiến, nhưng không khi nào được quên tính chất tư sản của nền dân chủ tư sản đó, tính chế ước lịch sử và các hạn chế của nó, đừng quên rằng nhà nước cả trong nhà nước dân chủ nhất, chứ không chỉ trong chế độ vương quyền, là cái không gì khác hơn là bộ máy để đàn áp của một giai cấp này đối với giai cấp khác²². Lênin chứng minh rằng giai cấp tư sản hầu như chiếm độc quyền trong việc đầu độc ý thức quần chúng thông qua báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng. Trong những điều kiện đó, tự do báo chí thuần túy là tự do của bọn nhà giàu mua và hối lộ báo chí, tự do ru ngủ nhân dân bằng hàng đồng các điều báo chí tư sản giả dối²³. Ông cho rằng những kẻ nào tô vẽ, tuyên truyền như là giai cấp tư sản đã hiến tặng nhân dân một nền dân chủ thuần túy, giai cấp tư sản sẵn sàng tuân theo đa số người lao động, rằng không có bộ máy đàn áp lao động của tư bản trong nhà nước cộng hoà dân chủ... là những kẻ phản bội lại chủ nghĩa xã hội. Tự do, nếu nó mâu thuẫn với giải phóng lao động khỏi tư bản là sự lừa dối. Trong cuộc đấu tranh của chủ nghĩa đế quốc với chủ nghĩa xã hội dưới khẩu hiệu dân chủ thuần túy và tự do trừu tượng, sự lừa dối đó thật có hại, nó lừa dối dân chúng, vì không hiểu rằng tự do và dân chủ đến hiện giờ chỉ là tự do, dân chủ cho những người có của, là những đồ thừa thừa trên bàn cho những người không có của²⁴.

²² V.I. Lênin Toàn tập, T.23, tr. 389-390

²³ V.I. Lênin Toàn tập, T.37, tr. 391

²⁴ V.I. Lênin Toàn tập, T.38, tr. 348-351

Theo Lênin, nền dân chủ vô sản không chỉ tuyên bố các quyền dân chủ cho người lao động, mà còn bảo đảm thực hiện trong thực tế. Nó triệu lần dân chủ hơn mọi nền dân chủ tư sản, chính quyền xô viết triệu lần dân chủ hơn nước cộng hoà tư sản dân chủ nhất²⁵.

Quyền chính trị, theo Lênin, gồm ba nội dung cơ bản là "quyền bầu cử, quyền tham gia quản lý nhà nước, quyền bãi miễn".

V.I.Lênin đã tiếp thu và phát triển những tư tưởng dân chủ, nhân quyền của chủ nghĩa Mác trong thực tiễn xây dựng nhà nước kiểu mới tại Nga. Với nền dân chủ tiến bộ nhất trong lịch sử, ông tin rằng chủ nghĩa xã hội sẽ mở ra một chân trời mới cho sự nghiệp phát triển quyền con người, quyền công dân. Theo V.I.Lênin, các quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội và văn hoá là một thể thống nhất, phản ánh nhu cầu phát triển toàn diện của con người hiện thực, chúng không thể bị chia cắt. Nhà nước phải thừa nhận và bảo đảm thực hiện tất cả các quyền nói trên.

Vì vậy, ngay sau khi cách mạng Nga thành công, V.I. Lênin đã ký và ban hành “Các sắc lệnh về hoà bình và ruộng đất” nhằm trước hết là đảm bảo quyền sống của nhân dân lao động trong môi trường hoà bình, ban hành chính sách ruộng đất để thoả mãn những nhu cầu của nông dân. Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Người đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá đất nước, tập thể hoá nông nghiệp và tiến hành cách mạng văn hoá nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của nhân dân, phát triển toàn diện con người.

2.2. Tính khoa học và cách mạng của lý luận nhân quyền mác-xít

Chủ nghĩa Mác là một thế giới quan và phương pháp luận khoa học, bao gồm một hệ thống toàn diện những quan điểm khoa học và cách mạng về tự nhiên, xã hội, tư duy và các quy luật phát triển của chúng. Nó là một thế giới quan khoa học hoàn chỉnh, chặt chẽ, chính xác. Sự ra đời của chủ

²⁵ V.I. Lênin Toàn tập, T.37, tr. 257

nghĩa Mác giữa thế kỷ XIX đã kế thừa trực tiếp và phát triển tất cả những thành tựu khoa học tiên tiến nhất của nhân loại đã đạt được trong mọi lĩnh vực đời sống: tư tưởng Khai sáng, triết học cổ điển Đức, chính trị kinh tế học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, các thành tựu của khoa học tự nhiên và xã hội thế kỷ XIX, đặc biệt cả những tư tưởng chính trị cách mạng, tiến bộ về nhà nước và pháp luật, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã sáng tạo ra triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, kinh tế chính trị học khoa học và lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học, trong đó có học thuyết về Nhà nước, pháp luật và quyền con người.

Khắc phục những thiếu sót, hạn chế của triết học duy vật máy móc, siêu hình và duy tâm về lịch sử trước đây, với triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác đã thực hiện một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan toàn bộ quan niệm về lịch sử thế giới, trong tất cả khoa học xã hội nhân văn nói chung. Với quan niệm duy vật lịch sử, Mác tìm ra quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người, giống như Đác-uyn tìm ra quy luật phát triển của thế giới tự nhiên. Lần đầu tiên các quy luật phát triển của xã hội loài người được đưa ra ánh sáng: quy luật các quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở kinh tế của xã hội quyết định kiến trúc thượng tầng, quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, chứ không phải là ngược lại; kinh tế, xét đến cùng quyết định chính trị, quy luật thay thế lẫn nhau như một quá trình thay đổi tự nhiên của các hình thái kinh tế - xã hội... Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, quan niệm về nhà nước, pháp luật và nhân quyền của chủ nghĩa Mác đã có những thay đổi cách mạng về chất so với tất cả các quan niệm trước đây, trở thành một hình loại học thuyết mới về nhà nước, pháp luật và nhân quyền. Nó bao gồm các nguyên lý, quan điểm và tư tưởng khoa học mới có thể giải thích đầy đủ, toàn diện và triệt để các vấn đề lý luận và thực tiễn nhân quyền mà lịch sử đặt ra.

Thứ nhất, quan điểm duy vật. Khác với các nhà tư tưởng tiền bối luôn đề cao thần thánh, vua chúa, tôn giáo, tư tưởng, chính trị, địa lý...

Mác và Ăngghen lần đầu tiên đã chỉ ra những tiền đề xuất phát của học thuyết cách mạng của mình: đó là con người, sự hoạt động của họ và những điều kiện vật chất của hoạt động đó. Hai ông cho rằng sản xuất và trao đổi sản phẩm của sản xuất là “hành vi lịch sử đầu tiên” cho sự sinh tồn và phát triển của loài người, là cơ sở của mọi chế độ xã hội, vì con người trước hết cần phải ăn, uống, ở và mặc rồi mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo... Theo Mác, lĩnh vực kinh tế suy cho cùng đóng vai trò quyết định đối với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và giữa các lĩnh vực đó có mối quan hệ tác động biện chứng với nhau. Tôn giáo, gia đình, nhà nước, pháp luật, đạo đức, khoa học, nghệ thuật, v.v... đều chỉ là những hình thức sản xuất đặc biệt và đều phục tùng quy luật phổ biến của sản xuất. Không thể xuất phát từ bản thân những quan hệ pháp luật và những hình thái nhà nước, hay từ cái gọi là tinh thần chung của con người để hiểu các quan hệ đó, những hình thái đó, mà trái lại, những quan hệ và những hình thái đó bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt vật chất... Các nguyên nhân cuối cùng của mọi sự biến đổi lịch sử, của mọi cuộc cách mạng xã hội cũng đều nằm trong những điều kiện đời sống vật chất xã hội, trong sự phát triển của lực lượng vật chất, của lực lượng sản xuất... Đây là nguyên lý quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Các bậc tiền bối trước Mác đã không hiểu được vai trò quyết định của sản xuất vật chất trong đời sống xã hội, vai trò của phương thức sản xuất quyết định phương thức sinh hoạt của con người, những điều kiện vật chất quyết định những quan hệ xã hội và chính trị trong đó con người ta quan hệ với nhau. Nguyên lý này rất mới mẻ trong thời của Mác, sau đã trở thành quan điểm phổ quát của thế giới ngày nay; bất cứ ai nghiên cứu các vấn đề chính trị, văn hoá, tôn giáo... đều phải chú ý xem xét các vấn đề kinh tế, lợi ích kinh tế, nguồn gốc kinh tế.

Thứ hai, quan điểm phát triển biện chứng. Trong sản xuất xã hội và đời sống của mình, con người ở trong những quan hệ sản xuất nhất định, tất yếu, không phụ thuộc vào ý chí của họ, phù hợp với trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ. Đến một giai đoạn nhất

định trong sự phát triển của mình, các lực lượng sản xuất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện tồn, thể hiện về pháp lý là những quan hệ sở hữu. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của chúng, một thời đại cách mạng xã hội bắt đầu, khai sinh ra quan hệ sản xuất mới phù hợp với những lực lượng sản xuất phát triển hơn. Lịch sử của loài người là lịch sử phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất kéo theo những thay đổi các quan hệ sản xuất và phương thức sản xuất không còn phù hợp với chúng. Quan điểm này cho phép thấy được mối quan hệ kế thừa giữa những nấc thang kế tiếp nhau của sự phát triển lịch sử nhân loại. Phát hiện đó là cơ sở để nhận thức một cách khoa học toàn bộ quá trình lịch sử và phân chia các thời kỳ lịch sử một cách khoa học. Với quan điểm này lần đầu tiên chủ nghĩa Mác đã xé tan bức màn huyền bí che phủ lịch sử nhân loại, biến lịch sử thành một ngành khoa học thực sự. V.I. Lênin đã đánh giá: “Sự hỗn loạn và tùy tiện ngự trị từ trước đến nay trong các quan điểm về lịch sử và chính trị đã bị thay thế bằng một lý luận khoa học hoàn chỉnh và cân đối lạ kỳ. Lý luận đó chỉ ra rằng, từ một hình thái xã hội này, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, phát triển lên một hình thái xã hội khác cao hơn như thế nào”²⁶. Quan điểm phát triển lịch sử nhân loại theo hình thái kinh tế- xã hội, bao gồm các hình thái nhà nước, pháp luật và nhân quyền được thừa nhận rộng rãi ở mọi nơi trên thế giới.

Thứ ba, quan điểm lịch sử về nhà nước, pháp luật và nhân quyền. Khác với tất cả các học thuyết trước đây về nhà nước, pháp luật và nhân quyền, chủ nghĩa Mác cho rằng cơ sở nền tảng của nhà nước và pháp luật là tổng thể các quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội có giai cấp. Hạ tầng kinh tế suy cho cùng là cơ sở có tính quyết định dựng lên một kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý, và tương ứng với nó là những hình thái ý thức xã hội nhất định. Giữa cơ sở hạ tầng kinh tế và nhà nước, pháp luật và nhân quyền còn có mối quan hệ biện chứng và tác động qua lại lẫn nhau,

²⁶ V.I Lênin, Toàn tập, T.23, tr. 53

song bản chất của nhân quyền, pháp luật và nhà nước nằm trong quan hệ sản xuất thống trị, trong đó chế độ sở hữu thống trị đóng vai trò then chốt. Sự xuất hiện của nhà nước, pháp luật và nhân quyền gắn liền với sự ra đời của chế độ tư hữu, sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối địch nhau và mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Tất cả đều là sản phẩm của lịch sử, phát triển cùng lịch sử, tuân theo quy luật của lịch sử, bị quy định bởi các hình thức kinh tế- xã hội có tính lịch sử.

Thứ tư, quan điểm giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp là sản phẩm của sự phát triển sản xuất và đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của lịch sử. Toàn bộ lịch sử loài người từ khi có giai cấp là lịch sử đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa những giai cấp bị bóc lột và những giai cấp đi bóc lột, giữa những giai cấp bị trị và những giai cấp thống trị. Người nào bỏ qua đấu tranh giai cấp, người đó sẽ không hiểu nội dung thực sự của đời sống chính trị, pháp luật của các xã hội có giai cấp đối địch. V.I.Lênin coi học thuyết đấu tranh giai cấp cũng là một đóng góp thiên tài của chủ nghĩa Mác. Nghiên cứu sâu sắc kinh nghiệm lịch sử thế giới, chủ nghĩa Mác rút ra kết luận rằng đấu tranh giai cấp là cơ sở và là động lực của toàn bộ quá trình phát triển. Đó là một quy luật phát triển về mặt chính trị xã hội trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. V.I.Lênin cảnh tỉnh những người cộng sản rằng: “Chừng nào người ta chưa phân biệt được lợi ích của của giai cấp này hay của giai cấp khác ẩn đằng sau những câu nói, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn nào có tính chất đạo đức, tôn giáo, chính trị và xã hội, thì trước sau bao giờ người ta cũng vẫn là kẻ ngốc nghếch bị người khác lừa bịp và tự lừa bịp mình về chính trị. Những kẻ chủ trương cải cách và cải thiện sẽ còn bị bọn bệnh vục cái cũ lừa bịp mãi, chừng nào họ chưa biết rằng mọi thiết chế cũ, dầu đã man và thối nát đến đâu, cũng đều được lực lượng của giai cấp thống trị này hay giai cấp thống trị khác ủng hộ.”²⁷ Quan điểm về giai cấp và đấu tranh giai cấp, theo Lênin, là sợi chỉ đỏ dẫn đường cho phép phát hiện được tính quy luật trong cái mê cung

²⁷ V.I. Lênin Toàn tập, T.23, tr. 57

và sự hỗn loạn có tính chất bề ngoài của các quan hệ xã hội. Không thừa nhận quan điểm về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác, tức là bỏ qua cơ cấu xã hội của xã hội cụ thể, cũng tức là bỏ qua một cơ sở chủ yếu để hiểu rõ thực trạng khách quan của chính trị, tư tưởng và nhân quyền của thời đại cụ thể ấy.

Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử về Nhà nước, pháp luật, nhân quyền là một phát kiến vĩ đại và một bước ngoặt lớn trong lịch sử các học thuyết chính trị, Nhà nước và pháp quyền. Lần đầu tiên một hình loại lý luận mới về nhân quyền được hình thành, đóng góp vào kho tàng tư tưởng chung của nhân loại. Lý luận đó bao gồm một hệ thống các quan điểm, nguyên tắc cho phép nghiên cứu sâu sắc, toàn diện bản chất của các hiện tượng nhà nước, pháp luật và quyền con người, làm sáng tỏ về mặt khoa học nguồn gốc xuất hiện, những đặc trưng lịch sử, thực chất giai cấp xã hội, các quy luật phát triển, thay đổi và vai trò thực sự của chúng trong đời sống xã hội. Nó còn là cơ sở phương pháp luận cơ bản để nghiên cứu quyền con người trong thế giới hiện đại, để phê phán các quan niệm nhân quyền tư sản, tiểu tư sản và xây dựng lý luận, thực hiện các chính sách bảo đảm quyền con người trong các nước XHCN trong giai đoạn hiện nay.

Phần II

NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Sự phê phán các quan niệm tư sản về quyền con người trong chủ nghĩa tư bản

Tư tưởng của Mác- Ăng ghen về quyền con người được hình thành trên cơ sở **phê phán các quan niệm tư sản duy tâm, siêu hình về con người và quyền con người trong chủ nghĩa tư bản** và thông qua đó đề ra những cơ sở lý luận cơ bản để xây dựng học thuyết nhân quyền mới của chủ nghĩa cộng sản .

Mác và Ăng-ghen đánh giá cao vai trò lịch sử của thuyết pháp luật tự nhiên. Theo các ông, nó đã xem xét nguồn gốc, bản chất Nhà nước và pháp luật bằng đôi mắt con người, từ lý trí và kinh nghiệm của con người, chứ không phải từ tôn giáo và kinh thánh.²⁸ Các ông cũng đánh giá cao tinh thần biện chứng lịch sử của Hêghen. Tuy nhiên, xét theo quan điểm duy vật lịch sử, cả hai thuyết nhân quyền nói trên đều duy tâm về lịch sử, trừu tượng và phi khoa học.

Khi còn là nhà dân chủ cách mạng, thời kỳ ở “báo sông Ranh” và “Niên giám Pháp-Đức”, Mác đánh giá rất cao quan niệm nhân quyền tư sản cận đại phương Tây. Ông thừa nhận: “Giải phóng chính trị của giai cấp tư sản đương nhiên là một tiến bộ lớn trong lịch sử, trong các hình thái xã hội thế giới cho đến ngày nay, nó là hình thức cuối cùng của giải phóng nhân loại”²⁹. Nhưng từ khi chuyển sang lập trường chủ nghĩa cộng sản khoa học với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, C.Mác đã thay đổi quan điểm, phủ định huyền thoại về nhân quyền “phổ biến, vĩnh hằng” mà các tác giả cận đại phương Tây đề cao. Từ thực tiễn lịch sử và đấu tranh

²⁸ Mác- Ăng- Ghen toàn tập, tập 1. Tr. 165-166

²⁹ Mác- Ăng- Ghen toàn tập, tập 3. Tr.355

cách mạng, C.Mác nhanh chóng tiếp cận phép biện chứng duy vật và sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, sau đó từ tầm cao đó tiến hành phê phán triết để mọi học thuyết lý luận tư sản, từ triết học cho đến nhà nước, pháp luật và nhân quyền. Các tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n: “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, “Bản thảo kinh tế- triết học”, “Gia đình thần thánh”, “Hệ tư tưởng Đức”, “Tuyên ngôn Đảng cộng sản”, “Phê phán Cương lĩnh Gôta”, “Chống Duy-rinh” “ Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước”, “ Lutvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”... đóng vai trò quan trọng trong việc phê phán các quan niệm nhân quyền tư sản, các cơ sở lý luận và thực tiễn của chúng.

Bản chất của các quan niệm nhân quyền tư sản trước Mác và trong thời của Mác là triết học siêu hình. Phần lớn các học giả tư sản phương Tây thời Khai sáng và đầu thế kỷ XIX đều xuất phát từ chủ nghĩa lý tính để bàn về chính trị, nhà nước, pháp luật và nhân quyền, về các quyền tự do cơ bản. Theo Ăngghen, bác bỏ các quan niệm thần học, họ “không thừa nhận bất cứ một quyền uy bên ngoài nào, dù quyền uy đó thuộc bất cứ loại nào. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, chế độ nhà nước, tất cả đều được đem ra phê phán một cách nghiêm khắc nhất, tất cả đều phải ra trước toà án của lý tính để biện hộ cho sự tồn tại của mình. Lý tính đang tư duy là thước đo duy nhất để đánh giá mọi cái đang tồn tại... Tất cả những hình thức xã hội và hình thức nhà nước từ trước đến nay, tất cả những quan niệm cổ truyền đều bị coi là không hợp lý và đều bị bỏ như những đồ cũ... Từ nay về sau, sự mê tín và sự bất công, đặc quyền và áp bức phải nhường chỗ cho chân lý vĩnh hằng, chính nghĩa vĩnh hằng, cho bình đẳng đã được xác lập trong giới tự nhiên và cho những quyền bất khả xâm phạm của con người”³⁰. Như vậy, tất cả những người theo thuyết nhân quyền tự nhiên đã đi tìm chỗ dựa cuối cùng của mình ở **ngoài cơ sở kinh tế hiện thực**, trừu tượng hoá quyền hình thành trong lịch sử xã hội thành “ nhân quyền tự nhiên” hoặc “ nhân quyền thiên phú”, trừu tượng hoá quyền

³⁰ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 3, tr. 556

lịch sử tạm thời do cơ sở kinh tế quyết định của một giai đoạn lịch sử nhất định thành “ quyền vĩnh hằng”, trừu tượng hoá quyền lợi ích kỷ của thị dân thành “ nhân quyền phổ biến”, cuối cùng sa vào sự siêu hình và huyền bí về vấn đề nhân quyền. Theo C.Mác, nhân quyền tự nhiên hay trật tự tự nhiên của quyền con người thực ra chỉ là trật tự kinh doanh tự do như nhau cho tất cả mọi người: kể cả kẻ mạnh và kẻ yếu. Trên thực tế, cái tự do tự nhiên ấy tạo nên sự bất bình đẳng, nó chỉ là tự do cho một số ít người, những kẻ mạnh và tương ứng là sự phủ định tự do của nhiều người, những kẻ yếu kém. Nhân quyền tư sản như vậy chỉ là hình thức pháp lý. Trong hiện thực nó là **thứ nhân quyền của số ít thuộc giai cấp tư sản, bảo đảm lợi ích cho giai cấp tư sản.**

Trong lời tựa cuốn “Phê phán kinh tế chính trị học”, C.Mác cũng vạch rõ tính vô căn cứ của quan niệm nhân quyền quan niệm tư sản phái Hê-ghe: Quan hệ pháp quyền giống như hình thức nhà nước, đã không thể lý giải từ bản thân chúng, lại không thể lý giải từ cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần nhân loại³¹. Cần xuất phát “từ mối quan hệ của đời sống vật chất”, “từ quá trình sản xuất vật chất của đời sống trực tiếp”, từ xã hội thị dân để làm rõ sản vật và hình thức của lý luận khác nhau của ý thức như tôn giáo, triết học, đạo đức, v.v... Hơn nữa, cần phải truy ngược lên quá trình sản sinh ra chúng³². Như vậy, C.Mác và Ph.Ăng-ghe đã vạch ra cơ sở đời sống vật chất của sự ra đời và tồn tại của quan niệm nhân quyền với tư cách là “ý thức”, “quan niệm”, tức là tìm ra nguồn gốc của nhân quyền từ thực tiễn sản xuất vật chất của con người, bác bỏ cơ sở triết học trừu tượng và siêu hình của quan niệm nhân quyền tư sản phương Tây là sản phẩm của ý thức, ý chí con người, sáng tạo của Chúa hay Thần thánh.

Một biểu hiện khác của quan niệm nhân quyền tư sản cận đại phương Tây là các học giả của nó xuất phát từ chủ nghĩa nhân bản, con người trừu tượng và thuyết nhân tính trừu tượng, dựa vào pháp quyền tự nhiên để xây

³¹ Xem Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 2

³² Xem Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 1

dựng quan niệm nhân quyền của họ. C.Mác và Ph.Ăng-ghen phản đối quan niệm chật hẹp của họ về con người, phản đối sự bỏ qua tính xã hội của con người để bàn một cách trừu tượng về nhân tính và quyền tự nhiên của con người. Trái với quan niệm tự nhiên, trừu tượng về con người, C.Mác vạch rõ: Con người không sống trừu tượng bên ngoài thế giới. Con người chính là thế giới của con người, chính là nhà nước, là xã hội³³. Ông cho rằng cá nhân riêng lẻ, cô độc và khế ước thông qua ở Rutzô được Adam Xmit và Ricacđô coi là điểm xuất phát để xây dựng “ Khế ước xã hội” của mỗi liên hệ và quan hệ lẫn nhau giữa các chủ thể độc lập trời sinh, đều là ảo giác, huyền thoại. Trong “Hệ tư tưởng Đức”, các tác gia kinh điển coi tiền đề triết học của mình là con người, nhưng không phải con người nằm trong hư ảo, xa cách mọi người và bất biến, mà là con người nằm trong quá trình phát triển hiện thực, có thể quan sát được bằng kinh nghiệm và tiến hành trong điều kiện nhất định.³⁴ Khác với quan niệm con người trừu tượng, Mác cho rằng: Bản chất con người không phải là tính phổ biến nội tại, vô thanh, gắn liền một cách thuần túy tự nhiên nhiều cá nhân lại với nhau, không phải là vật trừu tượng cố hữu ở mỗi cá nhân, mà xét về tính hiện thực, nó là sự tổng hoà của các mối quan hệ xã hội.³⁵ Trong lời tựa xuất bản lần đầu của bộ “Tư bản”, Mác nhấn mạnh rằng trong xã hội có giai cấp, con người chỉ là nhân cách hoá phạm trù kinh tế, là người đảm nhận quan hệ giai cấp và lợi ích nhất định, cho dù về chủ quan con người có thoát khỏi các mối quan hệ ra sao, thì về ý nghĩa xã hội, nó luôn là sản vật của những quan hệ xã hội đó.³⁶ Như vậy, con người của mỗi thời đại lịch sử đều là con người nằm trong mối quan hệ xã hội nhất định, thể hiện một mối quan hệ kinh tế nhất định. Do đó, con người mang tính xã hội, quyền cơ bản của nó chịu sự chế ước của mặt quan hệ kinh tế xã hội nhất định, chứ không thể ở ngoài hay ở trên quan hệ kinh tế đó.

Theo Mác và Ăng-ghen, việc giải phóng về chính trị của giai cấp tư

³³ Xem Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 1, tr 569

³⁴ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 3, tr. 28-31

³⁵ Xem Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 3, tr 11.

³⁶ Xem Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 2

sản lấy thuyết nhân tính trừu tượng và pháp quyền tự nhiên làm cốt lõi, nên cuối cùng , thực chất, nó bảo vệ và phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa, do đó nhân quyền tư sản mang **tính bộ phận, không triệt để**. Về vấn đề này, Ăng-ghe-n đã vạch rõ: “Vương quốc lý tính này chẳng qua là vương quốc lý tưởng hoá của giai cấp tư sản, chính nghĩa vĩnh hằng được thực hiện trong trong tư pháp của giai cấp tư sản; sự bình đẳng của giai cấp tư sản trước pháp luật; một trong những nhân quyền được tuyên bố là chủ yếu nhất là quyền sở hữu của giai cấp tư sản; còn nhà nước lý tính, khế ước xã hội của Rút-xô trong thực tiễn cũng chỉ có thể biểu hiện ra là một nước cộng hoà dân chủ tư sản. Các nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XVIII, cũng giống như tất cả những người tiên phong của họ, đều không thể vượt qua được những hạn chế của chính thời đại mình”³⁷. C.Mác cũng phân tích sâu sắc những hạn chế của giải phóng chính trị tư sản, thừa nhận đó chỉ là một tiến bộ lớn trong lịch sử mà thôi. Ông cho rằng, nhân quyền với tư cách là kết quả của giải phóng chính trị tư sản, tuy đã thoát khỏi chuyên chế phong kiến, với các đẳng cấp và đặc quyền, nhưng lại in sâu dấu vết đối lập giữa nhà nước chính trị và xã hội công dân. Trong bài “Bàn về vấn đề Do Thái”, Mác đã chỉ rõ: “Con người thông qua môi giới nhà nước thoát khỏi hạn chế nào đó mà được giải phóng chính trị, có nghĩa là con người vượt qua sự hạn chế đó **một cách mâu thuẫn, trừu tượng, hữu hạn và bộ phận**”³⁸. Ông còn diễn giải cụ thể rằng, ở nước Mỹ có rất nhiều bang, mặc dù nhà nước liên bang đã xoá bỏ quy định tài sản trong quyền bầu cử, nhà nước đã tuyên bố thành phần xuất thân, đẳng cấp, trình độ văn hoá, nghề nghiệp... là những khác biệt phi chính trị không được tính đến, mặc dù nhà nước tuyên bố chủ quyền của nhân dân, mọi người đều bình đẳng, thì những nhân tố trên trong thực tế vẫn còn phát huy tác dụng trong đời sống chính trị các bang. Cho nên, giải phóng chính trị chỉ hoàn thành một cách hình thức, một cách bộ phận nhiệm vụ giải phóng nhân loại, tức là chỉ trong lĩnh vực chính trị, còn trong đời sống thực tế, do có sự bất bình đẳng về kinh tế nên mọi người vẫn

³⁷ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 1, tr. 3

³⁸ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 1, tr. 436

phải chịu sự nô dịch của nhiều ngoại lực khác, bị đánh mất chính mình, xa lạ với chính bản thân mình, vẫn bị “tha hoá”. Do vậy, theo Mác, Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân với tư cách là kết quả của giải phóng chính trị tư sản không có gì thần thánh, linh thiêng như các học giả tư sản thổi phồng: “Cái gọi là nhân quyền mà Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân tuyên bố chẳng qua là quyền của thành viên xã hội thị dân, tức là quyền của những người theo chủ nghĩa ích kỷ tách rời cộng đồng và bản chất con người”³⁹. Ông vạch rõ: “Mọi cái gọi là nhân quyền nào đều chưa vượt ra khỏi con người ích kỷ, chưa vượt ra khỏi con người với tư cách là thành viên của xã hội thị dân, tức con người với tư cách là cá nhân tự tư tự lợi, tách rời cộng đồng xã hội. Trong các quyền đó, con người không phải là vật tồn tại, ngược lại, bản thân đời sống, tức là xã hội lại là mốc giới hạn bên ngoài của con người, lại là sự hạn chế tính độc lập vốn có của con người, sợi dây duy nhất gắn kết con người với xã hội là tính tất yếu tự nhiên, là nhu cầu và lợi ích tư nhân, là sự bảo hộ tài sản và cá nhân ích kỷ của họ”. Từ đó, ông kết luận: “Con người với tư cách là thành viên của xã hội thị dân, tức con người phi chính trị, tất sẽ biểu hiện ra là con người tự nhiên và nhân quyền cũng biểu hiện ra là nhân quyền tự nhiên”⁴⁰.

Phân tích hoạt động kinh tế hàng hoá của chủ nghĩa tư bản - nền tảng vật chất của nhân quyền, Mác và Ăngghen đã làm sáng tỏ thêm nguồn gốc ra đời và tồn tại của quan niệm nhân quyền tư sản, chỉ rõ tính hạn chế lịch sử cụ thể của nó.

Trong “Gia đình thần thánh” Mác và Ăng-ghe-nơ đồng tình với quan điểm của Hê-ghe-nơ cho rằng nhân quyền không phải là bẩm sinh, mà là sản phẩm của lịch sử. Điều đó có nghĩa rằng vấn đề nhân quyền và khái niệm nhân quyền không phải có ngay từ khởi thủy loài người, không phải không có quá trình phát sinh, phát triển. Nhân quyền có lịch sử và cơ sở của nó, không thể nói quyền của con người hiện đại xuất phát từ khái niệm bình

³⁹ Mác- Ăng Ghe-nơ toàn tập, tập 1, tr. 569

⁴⁰ Mác- Ăng Ghe-nơ toàn tập, tập 1, tr. 439

đẳng xa xưa vĩnh hằng...Trong “Chống Duy-rinh”, Ph.Ăng-ghe-nhân mạnh rằng: “Khái niệm bình đẳng, dù xuất hiện dưới hình thức của giai cấp tư sản hay dưới hình thức của giai cấp vô sản, bản thân nó đều là sản phẩm của lịch sử. Sự hình thành quan niệm này đòi hỏi phải có điều kiện lịch sử nhất định, mà bản thân điều kiện lịch sử đó lại lấy lịch sử lâu dài trước đó làm tiền đề. Cho nên **có thể coi quan niệm bình đẳng đó là gì cũng được, nhưng không thể nói là chân lý vĩnh hằng**”⁴¹.

Sự xuất hiện các quyền con người cơ bản này với tư cách là sự bình đẳng về quyền lợi chính trị của các thành viên của quốc gia và xã hội hiện đại đã trải qua quá trình phát triển lịch sử lâu dài trên cơ sở quan niệm bình đẳng tự phát xa xưa của con người. Các giai cấp bị bóc lột luôn là người đưa ra các yêu sách về quyền tự do, bình đẳng. Nhưng chỉ đến thời kỳ cách mạng tư sản các quyền con người với tư cách các quyền phổ biến của mỗi cá nhân mới được khẳng định. Điều đó đáp ứng được mong mỏi bao đời của con người và đồng thời đáp ứng được chính lợi ích của giai cấp tư sản. Nhân quyền thực chất là thuật ngữ gắn liền với sự ra đời của giai cấp tư sản, với các khẩu hiệu và tuyên ngôn của các cuộc cách mạng tư sản. Với sự thắng lợi của giai cấp tư sản trước chế độ phong kiến, quyền con người từ lĩnh vực tư tưởng, lý luận bước vào giai đoạn thực tiễn.

Trong thực tiễn nhân quyền tư sản, các quyền cơ bản được chú trọng nhất là các quyền cá nhân của công dân. Dựa trên chủ nghĩa cá nhân và quyền cá nhân, quan niệm nhân quyền tư sản khuyến khích theo đuổi ham muốn và lợi ích cá nhân, không để ý, bỏ qua, hoặc thậm chí coi thường các nghĩa vụ, bổn phận xã hội, chà đạp quyền và lợi ích của người khác do các quyền đó tạo ra. Nhân quyền tư sản luôn có khuynh hướng hợp thức hoá thực tiễn quyền của kẻ mạnh, “cá lớn nuốt cá bé”, đẩy con người vào quan hệ “người với người như chó sói”...

Sự ra đời và tồn tại của các quyền tự do, bình đẳng của giai cấp tư sản là dựa trên cơ sở trao đổi hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Ph. Ăng-ghe-nh cho

⁴¹ Mác- Ăng Ghe-nh toàn tập, tập 3, tr. 34

rằng: “Sự tiến bộ về kinh tế, xã hội đến khi đưa ra yêu cầu cần thoát khỏi sự ràng buộc phong kiến và thông qua việc xoá bỏ bất bình đẳng phong kiến để xác lập sự bình đẳng về quyền lợi vào chương trình nghị sự, thì yêu cầu đó tất sẽ mở rộng một cách nhanh chóng phạm vi của nó... Cho nên yêu cầu đó có tính phổ biến vượt khỏi phạm vi quốc gia một cách rất tự nhiên và tự do, bình đẳng cũng được tuyên bố thành nhân quyền một cách rất tự nhiên”⁴². Giai cấp tư sản nhân danh nhân quyền, quyền lợi chung của xã hội vừa để phá tan những đặc quyền, đẳng cấp, phường hội, quyền chiếm hữu ruộng đất, vừa để thiết lập sự thống trị của mình, thiết lập sự bình đẳng phổ biến, tuyên bố quyền tự do kinh doanh, tự do sở hữu, tự do cạnh tranh... Trong “Bản thảo kinh tế học năm 1857-1858”, C.Mác cũng khẳng định: “Nếu nói hình thức kinh tế trao đổi đã xác lập quyền bình đẳng toàn diện giữa các chủ thể, thì nội dung, tức vật liệu cá nhân và cơ sở vật chất thúc đẩy mọi người tiến hành trao đổi, xác lập quyền tự do. Có thể thấy rằng, bình đẳng và tự do không chỉ được tôn trọng trong trao đổi, lấy giá trị trao đổi làm cơ sở, mà trao đổi giá trị trao đổi còn là cơ sở sản sinh và hiện thực của mọi bình đẳng và tự do. Quan niệm bình đẳng và tự do “thuần túy” chỉ là một biểu hiện lý tưởng hoá của trao đổi giá trị trao đổi. Với tư cách đã phát triển về mặt quan hệ pháp luật, chính trị, xã hội, bình đẳng và tự do chẳng qua là cơ sở đó ở một hướng khác mà thôi”⁴³. Trong “Tư bản”, sau khi nghiên cứu kỹ sản xuất và trao đổi hàng hoá quan hệ với bình đẳng, tự do và nhân quyền tư sản, Mác tuyên bố: “Lĩnh vực này đích thực là thiên đường thực sự của nhân quyền thiên phú. Cái chiếm địa vị thống trị ở đó chỉ là tự do, bình đẳng và quyền sở hữu”⁴⁴. Nó “buộc phải dùng hình thức nhân quyền để thừa nhận và phê chuẩn xã hội tư sản hiện đại, tức là xã hội công nghiệp, bao trùm cạnh tranh, tự do theo đuổi lợi ích tư nhân, vô chính phủ, đầy sự tha hoá tự nhiên, tinh thần và cá tính”⁴⁵.

⁴² Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 3, tr. 448

⁴³ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 46, tr. 197

⁴⁴ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 23, tr. 199

⁴⁵ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 1, tr. 156

Nhận rõ bản chất chế độ tư bản chủ nghĩa, Mác và Ăng-ghe-n phê phán **tính hạn hẹp của quan niệm nhân quyền tư sản, chỉ ra tính bình đẳng hình thức của nó, còn thực chất là bất bình đẳng**. Mác cho rằng, nhân quyền do giai cấp tư sản đề ra là hình thức, đó là treo biển đạo đức để mưu lợi ích cho riêng mình. Theo các ông, trong xã hội tư bản giai cấp tư sản đã biến phẩm giá của con người thành giá trị trao đổi, nó đã đem tự do buôn bán duy nhất và vô liêm sỉ thay cho biết bao quyền tự do đã dành được để bóc lột một cách công nhiên, vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn thay cho sự bóc lột được che đậy bằng những ảo tưởng tôn giáo và chính trị. Ở đó chỉ có tự do buôn bán, tự do mua và bán, không hề có tự do, dân chủ, nhân quyền với tính cách là lợi ích chung thực sự của toàn xã hội. Nhân quyền trong xã hội tư bản là ý chí cá nhân của giai cấp tư sản, là đặc quyền của giai cấp tư sản. “Tư bản là phái bình đẳng trời sinh, chính là nói rằng, nó đòi hỏi điều kiện bóc lột lao động trong mọi lĩnh vực sản xuất đều bình đẳng, coi đó là nhân quyền trời phú cho riêng mình”⁴⁶. Nếu việc trao đổi trên thị trường sức lao động giữa người mua và người bán còn thể hiện chừng mực nào đó sự tự do và bình đẳng, thì trong lĩnh vực sản xuất lấy giá trị thặng dư làm mục đích, sự bình đẳng trên bề mặt sẽ biến mất.⁴⁷ Bình đẳng sẽ chuyển hoá thành bất bình đẳng về thực chất, tức là “bóc lột sức lao động một cách bình đẳng, sự vận dụng nhân quyền tự do đó chính là nhân quyền tư sản tư hữu”⁴⁸. Chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là nguồn gốc của sự bất bình đẳng của thực chất này. “Đặc quyền, quyền ưu tiên phù hợp với chế độ tư hữu gắn liền với đẳng cấp, còn quyền lợi phù hợp với trạng thái cạnh tranh chế độ tư hữu tự do. Bản thân nhân quyền chính là đặc quyền, còn chế độ tư hữu chính là lũng đoạn”⁴⁹. Sự phân tích về kinh tế tư bản đưa Mác đến các kết luận về những giới hạn không thể đáp ứng của xã hội tư bản trong việc thoả mãn những khát vọng, nhu cầu về kinh tế, xã hội của quần chúng lao động như quyền có việc làm, quyền được trả công đầy

⁴⁶ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 23, tr. 436

⁴⁷ NT, tập 42, tr. 200

⁴⁸ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 23, tr. 324

⁴⁹ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 3, tr. 229

đủ đối với lao động đã bỏ ra...Mác cho rằng những khát vọng đó chỉ có thể thoả mãn bằng thay đổi căn bản quyền tư hữu tài sản, xây dựng quy chế kiểm soát nền kinh tế và xoá bỏ cơ chế thị trường tự do tư bản chủ nghĩa. Chính là dựa vào nhận thức này đối với bản chất nhân quyền tư sản, Mác chỉ rõ: “Nói đến quyền lợi, chúng tôi và nhiều người khác đều đã từng nói rõ lập trường phản đối mà chủ nghĩa cộng sản áp dụng đối với quyền lợi chính trị, quyền lợi tư nhân và hình thức chung nhất của quyền lợi, tức nhân quyền”⁵⁰. Ở đây, Mác không chỉ vạch trần bản chất của nhân quyền tư sản, mà còn phê phán các hạn chế trong thực hiện nhân quyền tư sản, tức là giải phóng chính trị của giai cấp tư sản. Trong lời tựa cuốn “Phê phán triết học pháp quyền Hê-ghe”, Mác đã phân tích tính không triệt để của giải phóng chính trị tư sản, phân biệt rõ danh giới giải phóng chính trị và giải phóng nhân loại. Muốn giải phóng nhân loại, giai cấp vô sản không thể giống giai cấp tư sản “hưởng bất cứ quyền lợi đặc thù nào, mà chỉ có thể cầu trợ ở quyền lợi của con người chân chính, chỉ có thông qua sự phục hồi hoàn toàn con người mới có thể phục hồi hoàn toàn bản thân mình”⁵¹. Để làm được việc đó, giai cấp vô sản phải “phủ định tài sản tư hữu”, nhưng việc phủ định tài sản tư hữu không thể “tách rời điều kiện của chính bản thân việc loại bỏ đó”. Nếu “đặt việc loại bỏ tài sản tư hữu ra ngoài các mối quan hệ hiện thực, chỉ coi nó là ý tưởng chủ quan của những người mềm yếu thì việc loại bỏ đó sẽ thành lời nói suông thuần túy”. Trong bài: “Hiến pháp của nước Cộng hoà Pháp được thông qua ngày 4-11-1848”, C.Mác vạch ra tính nửa vời, thiếu triệt để trong việc thực hiện quyền con người của giai cấp tư sản Pháp. Ông viết: “Hãy lưu ý, ở đây cũng như ở mọi chỗ, bản Hiến pháp của Pháp bảo đảm quyền tự do, nhưng bao giờ cũng bổ sung những điều ngoại lệ đã được pháp luật quy định hoặc có thể còn được quy định... Hiến pháp mới của Cộng hoà Pháp là như vậy đó và phương thức vận dụng nó là như vậy đó. Bạn đọc sẽ thấy ngay rằng văn kiện đó từ đầu chí cuối là tập hợp những từ đẹp để để che giấu những ý định rất phản

⁵⁰ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 3, tr. 228-229

⁵¹ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 1, tr. 15

phúc... Trong Hiến pháp luôn luôn lặp lại một điểm nói rằng việc điều chỉnh và hạn chế các quyền hạn và các quyền tự do của nhân dân (chẳng hạn quyền lập hội, quyền bầu cử, tự do báo chí, tự do giảng dạy v.v...) sẽ được các đạo luật hữu cơ sau đây quy định - mà các đạo luật hữu cơ này quy định các quyền tự do đã hứa hẹn theo cách là thủ tiêu các quyền tự do đó. Cái thủ đoạn khôn khéo này mà giai cấp tư sản Áo và Phổ vay mượn ở các khuôn mẫu của mình ở Pháp, là ở chỗ cứ việc tuyên bố tự do hoàn toàn, tuyên bố các nguyên tắc đẹp đẽ nhất, còn những vấn đề liên quan đến việc áp dụng, những chi tiết, thì để lại sau cho các bộ luật giải quyết; hiện tượng này cũng có ở cả các Hiến pháp 1830 và trong các hiến pháp thông qua trước đó... Những mâu thuẫn luôn xuất hiện trong Hiến pháp đầy giả dối đó đủ cho thấy rằng giai cấp tư sản có thể dân chủ trên lời nói, nhưng không muốn dân chủ trong việc làm... Trong bản Hiến pháp này đã bao chứa những nguyên tắc - còn các chi tiết được gác lại cho tương lai, mà trong chi tiết này các chế độ bạo chúa vô liêm sỉ lại được phục hồi”⁵².

Đồng thời với việc bóc trần bản chất nhân quyền tư sản, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ còn phê phán khuynh hướng chủ nghĩa luân lý của quan niệm nhân quyền của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Trong cuốn “Chống Duy-rinh”, Ph. Ăng-ghe-nơ đã chỉ rõ: những người không tưởng có một điểm chung là họ “đều xuất hiện không phải với tư cách đại biểu cho lợi ích của giai cấp vô sản đã sản sinh ra một cách tự nhiên trong lịch sử lúc bấy giờ. Giống như các học giả Khai sáng khác, họ không phải muốn giải phóng một giai cấp nào đó, mà là muốn giải phóng toàn bộ nhân loại. Họ cũng như các học giả Khai sáng muốn xây dựng một vương quốc lý tính, chính nghĩa vĩnh hằng, nhưng vương quốc của họ và vương quốc của các học giả Khai sáng khác nhau như trời với đất. Đối với tất cả họ, chủ nghĩa xã hội là biểu hiện của chân lý tuyệt đối, lý tính và chính nghĩa, chỉ cần phát hiện ra nó, nó sẽ dùng sức mạnh của mình để chinh phục thế giới”. Để khắc phục khuynh hướng thuyết giáo đạo đức về quan niệm nhân quyền của những

⁵² Mác- Ăng Ghe-nơ toàn tập, tập 7, tr. 703

người không tưởng, Ph. Ăng-ghe-nhê nhấn mạnh: “ Để làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành khoa học, trước hết cần phải đặt nó trên cơ sở hiện thực”⁵³. Trong “ Hệ tư tưởng Đức”, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nhê cũng nói rằng, chủ nghĩa cộng sản không phải là hình thái cần phải xác lập, không phải là lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo, mà là phong trào hiện thực thủ tiêu tình trạng hiện tồn – tình trạng tha hoá toàn diện của con người. Điều kiện của phong trào này để thủ tiêu tình trạng đó là do tiền đề có sẵn để ra. Tiền đề đó là lực lượng sản xuất lớn mạnh và phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản. Gọi đó là tiền đề thực tế cần thiết là vì nếu không có sự phát triển đó thì chỉ có phổ biến hoá tình trạng bần cùng, bần cùng đến tột cùng. Chính vì vậy, khi bàn đến giải phóng con người, các tác gia kinh điển chủ nghĩa Mác đã nhấn mạnh: “Khi mọi người còn chưa thể bảo đảm đầy đủ cả lượng và chất cho việc ăn, mặc, ở của mình, thì họ, về căn bản, chưa được giải phóng. Giải phóng là hoạt động lịch sử, chứ không phải hoạt động tư tưởng, giải phóng là do quan hệ lịch sử, là do tình trạng công nghiệp, tình trạng thương nghiệp, tình trạng nông nghiệp và tình trạng giao lưu mà thành”⁵⁴.

Những phê phán của các nhà kinh điển có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho chúng ta ngày nay trong việc nghiên cứu nhân quyền tư sản, phê phán nó một cách khoa học, góp phần vào cuộc đấu tranh tư tưởng chính trị hiện nay chống lại các xuyên tạc của các thế lực thù địch về vấn đề dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam và trên thế giới. Trên cơ sở phê phán nhân quyền tư sản, hai ông đã tìm ra cơ sở lý luận để giải phóng con người một cách toàn diện, triệt để - con đường thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, nguồn gốc sự tha hóa của con người.

2. Những quan điểm cơ bản về quyền con người trong chủ nghĩa Mác

Đôi lập và vượt qua những lý luận siêu hình, trừu tượng, phi hiện thực hay duy tâm về lịch sử khi xem xét con người và các quyền con người

⁵³ Mác- Ăng Ghe-nhê toàn tập, tập 3, tr. 358

⁵⁴ Mác- Ăng Ghe-nhê toàn tập, tập 1, tr. 75

trong các chế độ nhà nước, chủ nghĩa Mác xem xét chúng theo quan điểm duy vật lịch sử và biện chứng. Theo chủ nghĩa Mác, không có con người trừu tượng, chung chung, phi lịch sử như các học giả tư sản quan niệm, mà chỉ có con người hiện thực: “Con người không phải là một sinh vật trừu tượng, ẩn náu đâu đó ngoài thế giới, con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội”⁵⁵. Trong xã hội không có con người trừu tượng, mà luôn có con người cụ thể, là sinh vật - xã hội, kết quả phát triển cao nhất của lịch sử phát triển tự nhiên và xã hội mà bản chất là “tổng hoà các mối quan hệ xã hội”⁵⁶, là “cộng đồng chân chính của con người”⁵⁷. Con người hiện thực cụ thể của Mác là con người được gắn với toàn bộ các hệ thống xã hội đang tồn tại, con người thuộc một nhóm xã hội, một tầng lớp xã hội, một giai cấp, một dân tộc, một cộng đồng địa phương hoặc một tôn giáo... và tuân theo các quy tắc cụ thể của chúng, bị chi phối bởi những ép buộc tự nhiên và những ép buộc xã hội, những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hoá khách quan nhất định... Những ép buộc này nảy sinh, một mặt, do những giới hạn được áp đặt bởi thế giới tự nhiên và được xác định bởi những lực lượng sản xuất đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định và mặt khác bởi những vị trí khác nhau của con người trong xã hội và những khả năng khác nhau của các nhóm người tiếp cận được các của cải tự nhiên. Vì những ép buộc khách quan nói trên, con người bị tha hoá, trở thành phi nhân tính. Chủ nghĩa Mác quy nguồn gốc của tha hoá, những bất công xã hội vào sự xuất hiện của chế độ tư hữu và nhà nước. Chế độ tư hữu tạo nên sự bất bình đẳng về kinh tế, còn nhà nước tạo ra sự ép buộc về chính trị. Xoá bỏ chế độ tư hữu, xoá bỏ giai cấp và thủ tiêu Nhà nước là điều kiện tiên quyết của học thuyết Mác về giải phóng và phát triển toàn diện con người. Con đường và phương tiện để đạt được mục tiêu đó là tiến hành cách mạng XHCN và thiết lập Nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

⁵⁵ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 1, tr. 589

⁵⁶ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 3, tr. 11

⁵⁷ Mác-Ăng ghen, toàn tập, tập 1, tr. 814

Trên cơ sở quan điểm duy vật lịch sử chủ nghĩa Mác đã đề ra một loạt các quan điểm lý luận cơ bản về quyền con người:

• **Nhân quyền là sản phẩm của phương thức sản xuất**

C.Mác đồng tình với Hê-ghe-n, nhân quyền không phải là bẩm sinh, không phải do con người đặt ra theo ý muốn của mình, mà là sản phẩm của những điều kiện kinh tế và xã hội nhất định trong lịch sử. Cũng như Nhà nước và pháp luật, nhân quyền có nguồn gốc từ thực tiễn sản xuất của con người, là sản phẩm của phát triển sản xuất, ra đời cùng chế độ tư hữu, là sản phẩm của các phương thức sản xuất tư hữu. Nội dung nhân quyền có tính lịch sử cụ thể, có nghĩa là nó không vĩnh hằng, bất biến, mà luôn biến đổi, phát triển qua các thời đại khác nhau, đồng thời chịu sự chi phối của phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tình trạng của quan hệ sản xuất và sự phát triển văn hoá hiện thực của xã hội dựa trên kết cấu kinh tế đó.

C.Mác vạch rõ quyền con người phát sinh “ từ những quan hệ vật chất giữa người với người và từ sự đấu tranh giữa người với người do những quan hệ đó gây ra”.⁵⁸ Quan điểm này của Mác bác bỏ các quan niệm nhân quyền duy tâm “ trừu tượng”, “ hư ảo”, khẳng định tính duy vật, hiện thực của quyền con người. Nó khẳng định một cách khoa học rằng quyền con người là sản phẩm của sự phát triển kinh tế xã hội nhất định và chịu sự chi phối, chế ước của tình trạng phát triển đó. Các quyền của con người mãi mãi không thể vượt khỏi kết cấu kinh tế thống trị trong xã hội mang tính lịch sử mà con người đó là thành viên. C.Mác đã khẳng định: “Quyền không bao giờ có thể ở mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá do chế độ kinh tế đó quyết định”⁵⁹. Dù với tư cách chủ trương chính trị hay với tư cách các quyền mà con người được hưởng trong đời sống xã hội, thì sự sản sinh và phát triển của quyền con người đều dựa vào những điều kiện kinh tế xã hội nhất định làm cơ sở. Nhân quyền của một xã hội nhất định có

⁵⁸ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 1, tr. 569

⁵⁹ Mác- Ăng Ghe-n toàn tập, tập 19, tr. 36

thể thực hiện ở mức độ nào đó đều do trình độ phát triển kinh tế xã hội đó quyết định. Mức độ nhận thức và thực hiện nhân quyền sẽ tương ứng với trình độ phát triển kinh tế xã hội đạt được. Chính trình độ phát triển kinh tế xã hội quyết định thước đo về mức độ được hưởng của nhân quyền, còn quan hệ kinh tế xã hội quyết định giới hạn về chất cho việc thực hiện nhân quyền. Quyền lợi đáng được hưởng và thực tế được hưởng trong một xã hội nhất định chỉ phản ánh một quan hệ kinh tế nhất định và do quan hệ đó quyết định. Do trình độ kinh tế, xã hội, chính trị và văn hoá khác nhau nên kết cấu nội dung, phương thức bảo đảm nhân quyền ở mỗi nước cũng khác nhau. Quan hệ kinh tế xã hội khác nhau, địa vị chính trị khác nhau thì quyền lợi được hưởng của mọi người cũng khác nhau.

Theo chủ nghĩa Mác, nhân quyền, một mặt là yêu cầu cá nhân đối với xã hội, nhưng mặt khác, việc thực hiện nó lại quyết định ở xã hội chứ không phải ở cá nhân con người. Cá nhân con người không thể phát triển tách rời sự phát triển của kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá, không thể tách rời môi trường xã hội. Chỉ có trong tập thể con người mới có đủ điều kiện phát triển toàn diện tài năng của mình và có nghĩa là chỉ có trong tập thể mới có được tự do cá nhân. Tự do với tư cách là yêu cầu bản chất và khát vọng phổ biến của con người không phải là tuyệt đối, mà là tương đối. Do mỗi cá nhân là một mắt lưới của quan hệ xã hội nên mỗi hành vi của mỗi người đều có ảnh hưởng đến người khác và xã hội. Vì con người chỉ có thể là con người xã hội nên khi thực hiện quyền lợi của mình, mọi người đều phải thực hiện cả các nghĩa vụ nhất định của mình. Mác khẳng định rõ: “Một người có trách nhiệm đòi hỏi nhân quyền và quyền công dân không chỉ cho bản thân mình, mà còn cho mỗi người thực hiện nghĩa vụ của mình. Không có quyền lợi mà không có nghĩa vụ, cũng không có nghĩa vụ mà có quyền lợi”. Do nhân quyền là sản phẩm của sự phát triển kinh tế - xã hội nên trong quá trình phát triển nó phải chịu sự chế ước của chế độ xã hội, tình trạng kinh tế, truyền thống văn hoá... Do trình độ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội không đồng đều giữa các quốc gia nên kết cấu nội dung và

phương thức bảo đảm của nhân quyền cũng khác nhau ở mỗi nước. Sự đa dạng các phương thức bảo đảm nhân quyền đòi hỏi các quốc gia phải lựa chọn cho mình một mô hình phát triển nhân quyền phù hợp với tình hình kinh tế-xã hội cụ thể của mình.

- **Nhân quyền là phạm trù có tính lịch sử**

Nhân quyền không phải do Chúa ban cho, không phải do thiên phú, mà là sản phẩm mang tính lịch sử khi loài người phát triển đến một giai đoạn lịch sử nhất định.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khảo sát sự biến đổi của lịch sử từ xã hội cộng sản nguyên thủy đến xã hội hiện đại và chỉ rõ những đặc điểm khác nhau và nội dung khác nhau của quyền con người trong từng giai đoạn lịch sử. Thời kỳ xã hội nguyên thủy trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, con người về cơ bản không có tự do. Trong chế độ nô lệ mọi tự do và quyền lợi của nô lệ bị tước đoạt. Dưới chế độ phong kiến chỉ có nền kinh tế hàng hoá giản đơn nên cũng chỉ có ý thức tự do bình đẳng giản đơn tương ứng, chưa vượt qua các đặc quyền đặc lợi thần quyền và thế quyền. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa giai cấp tư sản đã đưa yêu cầu tự do, bình đẳng vào chương trình nghị sự, tuyên bố chúng là những quyền con người. Nhân quyền tư sản là kết quả tất yếu của nền kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, chủ thể của nhân quyền là lịch sử, cụ thể: người được hưởng nhân quyền của mỗi thời đại đều ở vào địa vị thuộc giai cấp thống trị. Đó là các giai cấp chủ nô, địa chủ và tư sản... Do giới hạn thời đại cố hữu của nó đa số nhân dân không được hưởng nhân quyền đầy đủ. Nội dung nhân quyền cũng lịch sử, cụ thể, xuất hiện ở thời kỳ lịch sử nhất định và biểu hiện nội dung của thời đại cụ thể. Tự do, bình đẳng của người thời cổ đại khác với tự do, bình đẳng ở thời tư bản hiện đại. Nhân quyền tư sản cũng có giới hạn cố hữu của nó, theo Mác, sự cải thiện địa vị xã hội của con người chỉ vèn vện quyết định ở tiền vàng. Vì là lịch sử, cụ thể, nên cả chủ thể và nội dung nhân quyền cũng không thể không

thay đổi cùng với sự thay đổi và phát triển của lịch sử. Trong điều kiện lịch sử xã hội khác nhau, chủ thể và nội dung nhân quyền cũng khác nhau. Cùng với sự phát triển lực lượng sản xuất và tiến bộ xã hội, chủ thể nhân quyền từ xã hội nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư sản đến xã hội xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng. Nội dung nhân quyền cũng phát triển từ nhân quyền cá nhân đến nhân quyền tập thể, từ quyền chính trị, dân sự đến các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá với quy mô rộng mở hơn. Do điều kiện thời đại khác nhau nên tiêu chuẩn đánh giá và nhân quyền cũng khác nhau.

- **Tính pháp lý của nhân quyền**

Quyền con người là một bộ phận hữu cơ của nhà nước và pháp luật, quan hệ chặt chẽ với chúng, do vậy nguồn gốc của nhà nước, pháp luật cũng chính là nguồn gốc của quyền con người. Quyền con người là mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước được biểu hiện dưới hình thức pháp luật. Trường phái chủ nghĩa thực chứng pháp luật bác bỏ nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc đạo đức của các quyền con người, tuyệt đối hoá vai trò của nhà nước, tuyên bố không có luật thì không có quyền, ngoài quyền pháp lý ra không có các quyền nào khác. Nhà nước là cơ quan ban hành pháp luật, quyền con người phụ thuộc vào pháp luật và Nhà nước, vào chế độ chính trị xã hội. Quyền con người chính là sự thừa nhận của xã hội dưới hình thức pháp luật các quyền được hình thành trong quá trình phát triển của nhà nước và xã hội. Quyền con người không phải do Nhà nước tạo ra một cách vô cớ, mà là kết quả đấu tranh của chính con người nhằm thoát khỏi gông cùm của giai cấp bóc lột, và nhà nước phải thừa nhận cơ sở tự nhiên của nó: “Nhà nước hiện đại thừa nhận nhân quyền và nhà nước cổ đại thừa nhận chế độ nô lệ là cùng một ý nghĩa, nghĩa là giống như cơ sở tự nhiên của nhà nước cổ đại là chế độ nô lệ, cơ sở tự nhiên của nhà nước hiện đại là xã hội thị dân và con người của xã hội thị dân...Nhà nước hiện đại thừa nhận cơ sở tự nhiên của nó với tính cách như vậy trong nhân quyền phổ biến, chứ không sáng tạo ra nó. Là sản phẩm của xã hội thị dân, một xã hội do sự phát triển của bản thân mà buộc phải thoát khỏi gông cùm

chính trị cũ, nhà nước hiện đại đã dùng biện pháp tuyên bố nhân quyền để thừa nhận”⁶⁰.

Theo chủ nghĩa Mác, chế độ hoá và pháp luật hoá nhân quyền là khâu then chốt để bảo đảm và thực hiện nhân quyền vì “ pháp điển chính là kinh thánh tự do của nhân dân”, vì pháp luật không phải là biện pháp đè nén tự do, mà ngược lại là quy phạm khách quan để hạn chế sự tùy tiện và bảo đảm tự do. Nhân quyền ẩn chứa tự do, bình đẳng ban đầu tồn tại dưới hình thức pháp luật tập quán. Khi quyền lợi tập quán nâng lên thành pháp luật nhà nước thì nó có tính hợp pháp, được sự bảo hộ bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.

Chủ nghĩa Mác cho rằng sự thực hiện toàn diện nhân quyền phải dựa vào sự phát triển cao của nền kinh tế và văn hoá, nhưng trình độ thực hiện nhân quyền trong điều kiện trình độ kinh tế văn hoá bình thường chủ yếu lại quyết định ở phát triển chính trị. Tiêu chí quan trọng của sự phát triển chính trị là chế độ chính trị hoàn thiện, chế độ pháp luật kiện toàn có thể bảo đảm quyền của mọi thành viên trong xã hội. Để tránh sự xâm hại quyền con người từ phía nhà nước, cần bảo đảm quyền lợi công dân theo pháp luật, cần chế ước quyền lực nhà nước theo pháp luật và cần giữ quan hệ cân đối giữa quyền lực nhà nước và quyền lợi của công dân. Trong chế độ dân chủ và nhân đạo thực sự, pháp luật tồn tại vì con người, chứ không phải con người tồn tại vì pháp luật.

• Tính giai cấp của quyền con người

Theo chủ nghĩa Mác, toàn bộ lịch sử của loài người từ thời kỳ tan rã của xã hội thị tộc nguyên thủy đến lịch sử hiện đại ngày nay là lịch sử đấu tranh giai cấp, lịch sử đấu tranh giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Mỗi giai cấp thống trị tạo ra loại nhà nước của mình: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Theo chủ nghĩa Mác, nhà nước là bộ

⁶⁰ Mác- Ăng Ghen toàn tập, tập 2, tr. 172

máy của giai cấp thống trị dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, còn pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị: “Pháp quyền của các ông là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật pháp, cái ý chí mà nội dung của nó là do điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định”⁶¹. Tính giai cấp của nhà nước, pháp luật, quyền con người thể hiện ở chỗ giai cấp thống trị nắm quyền lực nhà nước và sử dụng nó để biểu đạt ý chí của giai cấp mình, hợp lý hoá nó thành ý chí nhà nước dưới hình thức các pháp luật của nhà nước đó. Trong xã hội có giai cấp, nhân quyền luôn biểu hiện bằng đòi hỏi quyền lợi nhất định của giai cấp nhất định, bất kỳ nhân quyền nào cũng chỉ có thể là nhân quyền giai cấp. Quyền con người nằm ở tầng sâu trong mối quan hệ giữa người và người. Do vậy, quyền con người trước hết là quyền con người của một giai cấp nhất định, có tính giai cấp rõ rệt. Từ khi xã hội có giai cấp, quyền con người nảy sinh cùng sự sản sinh giai cấp. Sự thừa nhận của xã hội đối với người nào đó gắn liền với việc coi người đó là thành viên của giai cấp nhất định. Tính giai cấp của quyền con người là nhân tố hàng đầu quy định nội dung giai cấp khác nhau của quyền con người – hàm nghĩa giai cấp khác nhau của tự do. Tự do của giai cấp thống trị là sự hạn chế tự do của giai cấp bị trị. Không có sự bình đẳng giữa các giai cấp đối lập trong xã hội có giai cấp, bình đẳng chỉ tồn tại trong nội bộ một giai cấp. Quyền con người siêu xã hội, siêu giai cấp hoàn toàn không tồn tại. Chỉ có quyền con người thuộc giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong một chế độ xã hội cụ thể nào đó. Quyền con người của giai cấp thống trị là sự hạn chế đối với giai cấp bị trị. Quyền con người của mỗi người trong nội bộ một giai cấp cũng là sự hạn chế với mọi người có quan hệ giao lưu với người đó, khiến cho họ không thể tự do, tùy tiện hành động.

Trong lịch sử phát triển nhân loại có bốn kiểu nhà nước, pháp luật và tương ứng với chúng là bốn hình thức thừa nhận nhân quyền: nô lệ, phong

⁶¹ NT, Tập 4, Tr. 619

kiến, tư sản và xã hội chủ nghĩa. Bản chất quyền con người là do chế độ sở hữu quyết định. Nội dung từng loại nhân quyền cũng khác nhau, luôn biến đổi, phát triển tương ứng với các giai cấp khác nhau, dân tộc khác nhau, thời đại khác nhau, đặc thù khác nhau. Thời kỳ cổ đại, do quan niệm về con người là trù tượng, nên quyền con người là quyền trù tượng. Ở thời Trung cổ, quyền con người là quyền của “Đấng tối cao, của Thượng đế”, quyền của “vua chúa”, là đặc quyền của giai cấp phong kiến quý tộc; quyền con người là quyền ban ơn từ các bậc siêu nhiên và vua chúa. Ở xã hội tư sản, bản thân quyền con người được coi là đặc quyền, thực ra là quyền vị kỷ chủ nghĩa; với sự thống trị của thuyết pháp quyền tự nhiên, quyền con người được coi là “quyền bẩm sinh”... Thực ra, không bao giờ có cái gọi là “quyền phổ biến chung cho toàn nhân loại”, phù hợp cho mọi nhà nước, dân tộc, giai cấp và tầng lớp xã hội. Mọi quy định của nhân quyền đều biểu thị sự phân chia quyền lợi hiện thực nào đó, đều biểu hiện bằng mối quan hệ kinh tế xã hội nhất định.

Đi sâu nghiên cứu thực chất nhân quyền trong xã hội tư bản, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ vạch rõ: “Nhân quyền của xã hội tư sản thì giống như đặc quyền của xã hội phong kiến, đều là mối quan hệ giai cấp được biểu hiện dưới hình thức quyền lợi pháp định. Điều khác nhau là giai cấp tư sản gọi quyền lợi của mình là nhân quyền, nó biểu hiện ra thành một loại quyền lợi phổ biến siêu giai cấp, biểu hiện thành quyền lợi của con người với tư cách “loài” biểu hiện thành quyền lợi thuộc tất cả mọi người, còn đặc quyền biểu hiện thành một loại quyền lợi không phổ biến, thuộc về giai cấp đặc biệt. Kỳ thực, nhân quyền của giai cấp tư sản cũng là một loại đặc quyền, đặc quyền được che đậy bằng nhân quyền - đặc quyền của giai cấp tư sản”⁶² C.Mác cho rằng, thực chất nhân quyền trong xã hội tư bản chỉ là “quyền tự do chiếm hữu tư liệu sản xuất”, “quyền bóc lột một cách công nhiên”, “quyền vị kỷ chủ nghĩa” của giai cấp tư sản mà thôi, rằng “đó không phải là

⁶² Mác- Ăng Ghe-nơ toàn tập, tập tr. 484-485

pháp luật, mà là đặc quyền, người này có quyền làm cái việc mà người kia không có quyền làm”⁶³. Các Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ và Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp, mặc dù về văn bản đề cao các quyền tự do, dân chủ, các quyền con người, đề cao văn minh, nhưng thực chất chỉ nhằm xác lập công khai chế độ áp bức, bóc lột mới tư bản chủ nghĩa với nhiều hình thức vi phạm nhân quyền mới, không kém phần dã man đối với giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc và các nước chậm phát triển...

Quyền con người, do vậy, vừa có tính phổ biến vừa có tính đặc thù, vừa có tính nhân loại chung, vừa có tính dân tộc và tính giai cấp. Bản chất của quyền con người, nhà nước, pháp luật nói chung không phải là sự thỏa thuận lý tính của con người, là khế ước xã hội do hai bên thỏa thuận một cách bình đẳng, mà là sự thể hiện các quan hệ sản xuất hiện thực, trong đó giai cấp thống trị về kinh tế, sở hữu về tư liệu sản xuất luôn có vai trò quyết định trong việc áp đặt ý chí của mình, đề lên và hợp thức hoá thành luật pháp, thành quyền con người. Quyền con người trong các xã hội có giai cấp, có áp bức, bóc lột, đều bị cắt xén, có tính hình thức và trên thực tế chỉ là bảo đảm quyền con người của thiểu số thuộc giai cấp thống trị, còn đa số nhân dân vẫn bị “tha hoá”. Quyền con người chính là ngọn cờ của nhân dân lao động chống giai cấp thống trị và nhà nước của giai cấp đó vì các quyền tự do, dân chủ và nhân phẩm của mình.

3. Một số nội dung quan trọng của các quyền con người cơ bản theo quan niệm của chủ nghĩa Mác- Lênin

Trong các tác phẩm của mình Mác, Ăng ghen đã đề cập khá sâu sắc đến các quyền con người cơ bản: các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá cũng như các quyền chính trị như các quyền tự do báo chí, tự do lập hội, tự do bầu cử v.v... Dưới đây là sự phân tích tư tưởng của các ông về một số quyền cụ thể có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng.

⁶³ Mác- Ăng ghen toàn tập, tập 1, tr. 120

a. Tư tưởng của Mác – Ăngghen về tự do và bình đẳng

Theo Mác "Quyền của con người với tư cách là hiện thân của tự do"⁶⁴. Điều đó có nghĩa quyền con người là đại diện, là biểu hiện của tự do, là tự do được thực hiện. Và tự do là phạm trù cơ bản của quyền con người, chính là quyền con người. Tự do là một dấu hiệu đặc trưng phân biệt con người với con vật. Con vật không có tự do. "Những con người vừa mới tách khỏi loài vật thì trong tất cả mọi mặt cơ bản cũng đều không có tự do, chẳng khác gì bản thân loài vật"⁶⁵. Chỉ có con người mới có tự do. "Tự do là cái vốn có của con người đến mức mà ngay cả kẻ thù của tự do cũng thực hiện tự do"⁶⁶.

Ăngghen khẳng định: "Tự do là sản phẩm tất yếu của sự phát triển lịch sử"⁶⁷, nghĩa là mỗi bước tiến của xã hội loài người là một bước tiến của tự do. Ông đưa ra khái niệm tự do một cách đúng đắn (từ góc độ triết học mối quan hệ giữa tự do và tất yếu): "Tự do không phải là ở sự độc lập tương tượng đối với các quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được những quy luật đó và ở cái khả năng - có được nhờ sự nhận thức này - buộc những quy luật đó tác động một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định... Tự do là ở sự chi phối được chính bản thân và tự nhiên bên ngoài, một sự chi phối dựa trên sự nhận thức được những tất yếu của tự nhiên"⁶⁸.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác còn nghiên cứu vấn đề tự do từ góc độ luật pháp và quyền con người. Từ góc độ này, trong tác phẩm “Bàn về vấn đề Do Thái”, Mác đã khẳng định tự do là quyền được làm những gì mà pháp luật cho phép, không vi phạm pháp luật và không vi phạm tự do của người khác. Tính thực tiễn của tự do từ góc độ quyền con người rất đa dạng và phong phú. Mác - Ăngghen nêu lên và phân tích mối quan hệ giữa tự do nói chung và tự do nghề nghiệp ở từng lĩnh vực. "Tự do nghề nghiệp,

⁶⁴ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.182.

⁶⁵ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1994, tập 20, tr.164.

⁶⁶ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.84.

⁶⁷ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1994, tập 20, tr.164.

⁶⁸ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1994, tập 20, tr.163 - 164.

tự do sở hữu, tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do xét xử - tất cả đều là những giống khác nhau của cùng một loài, tức là của **tự do nói chung, không có tên gọi riêng...** Tự do nghề nghiệp chỉ là tự do nghề nghiệp, chứ không phải tự do nào khác, vì rằng trong tự do này bản tính của nghề nghiệp được hình thành một cách không trở ngại, theo nguyên tắc nội tại của sự sống của nó"⁶⁹.

Tuy nhiên, việc thực hiện hay không thực hiện tự do ở một lĩnh vực lại ảnh hưởng trực tiếp đến tự do nói chung. "Mỗi khi một hình thức tự do nào đó bị gạt bỏ, thì tự do nói chung cũng bị gạt bỏ... Không gì sai lầm hơn là cho rằng vấn đề hình thái tồn tại **đặc thù** của tự do là vấn đề đặc thù. Đó là **vấn đề chung ở trong phạm vi đặc thù**. Tự do vẫn là tự do, dù nó được biểu hiện như thế nào chăng nữa: hoặc trong nét mực in, hoặc trong việc chiếm hữu ruộng đất, trong lương tâm hoặc trong hội nghị chính trị"⁷⁰.

Mác - Ăngghen còn đề cập đến một vấn đề quan trọng là ý chí tự do. Các ông đưa ra những quan điểm rất cơ bản: "Con người có ý chí tự do mà người ta không được hạn chế bất cứ bằng cách nào... ý chí tự do không có những đặc điểm đẳng cấp"⁷¹, "ý chí tự do ấy phải nắm vững thói tốt: nó phải là một ý chí tự do thận trọng và trung thực"⁷².

Bên cạnh việc trình bày quan điểm về tự do của mình, Mác và Ăngghen còn phê phán những quan điểm, thái độ và việc làm sai trái về tự do của đẳng cấp quý tộc và giai cấp tư sản cầm quyền. Đẳng cấp quý tộc cho rằng tự do là thuộc tính của đẳng cấp họ, chỉ họ mới có, và họ lên án tự do chung của con người. Giai cấp tư sản cầm quyền đối với vấn đề tự do thì lời nói không đi đôi với việc làm, pháp luật quy định một đẳng cấp thực hiện một nẻo: "Những đạo luật hữu cơ "quy định" quyền tự do đã hứa hẹn theo cách là thủ tiêu quyền tự do đó"⁷³. "Mỗi điều khoản của hiến pháp đều chứa

⁶⁹ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.113.

⁷⁰ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.125.

⁷¹ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.203, tr.204.

⁷² Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.203, tr.204.

⁷³ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1993, tập 7, tr.702.

sẵn trong bản thân nó cái phản đề của bản thân nó, cái thượng viện và hạ viện của nó: tự do trong câu nói chung chung và xoá bỏ tự do trong điều khoản kèm theo"⁷⁴.

Mác và Ăng ghen cũng đã đặt ra vấn đề là liệu pháp luật có đảm bảo được tự do và quyền hay không trong nhiều tác phẩm của mình như “ Bàn luận về tự do báo chí”, “ Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, “Về vấn đề Do Thái”, “Tình cảnh của giai cấp công nhân Anh’v.v... Theo các ông, mục đích của pháp luật là để bảo vệ là hiện thực hoá tự do, thể hiện trong đó các quyền pháp lý. Tiêu chí này đã được Mác sử dụng để phê phán pháp luật kiểm duyệt của nước Phổ. Pháp luật kiểm duyệt của nước Phổ đã làm hạn chế tự do (tự do báo chí) nên đi ngược với mục đích của pháp luật.

Cùng với tự do, bình đẳng cũng là một phạm trù cơ bản của quyền con người. Trong Bút ký triết học, Lênin đã đưa ra một định nghĩa phong phú và chính xác về bình đẳng: "Bình đẳng là việc con người nhận thức được bản thân mình **trong lĩnh vực của thực tiễn**, nghĩa là con người nhận thức được một người khác là **ngang hàng** với mình, và là sự đối xử của con người với người khác như với người ngang hàng. Bình đẳng là cách nói của người Pháp để diễn đạt sự thống nhất bản chất của con người, để diễn đạt ý thức có tính chất tộc loại và hành vi có tính chất tộc loại của người, sự đồng nhất thực tế của người với người, tức là để diễn đạt mối quan hệ xã hội hoặc mối quan hệ nhân loại giữa người với người"⁷⁵.

Tuy nhiên, như Ăngghen nói trong tác phẩm **Chống Duyrinh**: "Bản thân khái niệm về bình đẳng là một sản phẩm lịch sử. Để chế tạo ra sản phẩm đó, cần phải có toàn bộ lịch sử trước đây; như vậy, khái niệm đó không phải đã tồn tại từ xưa đến nay như là một chân lý vĩnh cửu"⁷⁶.

Chính Ăngghen đã phân tích và chứng minh rằng trong thời kỳ công

⁷⁴ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1993, tập 8, tr.162.

⁷⁵ Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Matxcova, tập 29, tr.15.

⁷⁶ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1994, tập 20, tr.542.

xã nguyên thủy chưa từng có vấn đề bình đẳng hoặc có chăng thì cũng chỉ ở mức độ rất hạn chế. Còn ở các xã hội có giai cấp như chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, thì nội dung của bình đẳng rất khác nhau, được nêu trong pháp luật. Thực chất của "Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là **bình đẳng trên cơ sở bất bình đẳng** giữa người giàu và người nghèo... có nghĩa giản đơn **gọi bất bình đẳng là bình đẳng**"⁷⁷.

Thực tế trong xã hội có phân chia giai cấp và còn giai cấp thì không thể có bình đẳng mà vẫn còn bất bình đẳng. "Những sự bất bình đẳng xã hội quá rõ rệt, chống lại sự tương phản giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa chủ và nô lệ, giữa kẻ chèn ép lu bù và người đang đói"⁷⁸.

Sự bất bình đẳng nảy sinh từ sự phân chia giai cấp nên nội dung thực sự của yêu sách bình đẳng là xoá bỏ các giai cấp để giành lấy sự bình đẳng không chỉ về chính trị mà cả về kinh tế và xã hội. Trách nhiệm lịch sử này là của giai cấp công nhân. "Sự giải phóng giai cấp công nhân phải do giai cấp công nhân tự giành lấy; cuộc đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân không phải là cuộc đấu tranh để giành những đặc quyền và những độc quyền giai cấp, mà là để giành lấy quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng và để xoá bỏ mọi sự thống trị giai cấp"⁷⁹.

b. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác về quyền tự do báo chí

Đặc biệt, Mác rất quan tâm đến vai trò báo chí và tự do báo chí. "Báo chí nói chung là sự thực hiện tự do của con người; do đó ở đâu có báo chí, ở đó có tự do báo chí"⁸⁰. "Không có tự do báo chí thì tất cả mọi thứ tự do khác đều hư ảo. Một hình thức tự do này quyết định hình thức tự do khác, cũng giống như một bộ phận này của cơ thể quyết định bộ phận khác. Mỗi khi tự do này hoặc tự do khác đặt thành vấn đề thì tự do nói chung cũng được đặt thành vấn đề"⁸¹⁽⁶³⁾. Mác cho rằng có sự khác biệt giữa pháp luật "thực sự"

⁷⁷ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 2, tr.772.

⁷⁸ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1994, tập 20, tr.154.

⁷⁹ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1994, tập 16, tr.24.

⁸⁰ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.84, tr.124 - 125.

⁸¹ Mác - Ăngghen: Toàn tập, 1995, tập 1, tr.84, tr.124 - 125.

(là pháp luật bảo vệ tự do) và pháp luật “hình thức”. Pháp luật về báo chí là pháp luật thực sự vì nó là sự tồn tại tích cực của tự do. Tự do chính là trạng thái bình thường của báo chí và báo chí là hình thức tồn tại của tự do. Vì vậy chỉ có luật báo chí mới là pháp luật thực sự. Theo đó, nổi bật về vấn đề này có bài viết của Các Mác “Những cuộc tranh luận về tự do báo chí và về việc công bố các biên bản của hội nghị các đảng cấp”. Bài này viết về tờ báo “Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe”(Nhật báo tỉnh Ranh về các vấn đề chính trị, thương mại và công nghiệp) là tờ báo hàng ngày, xuất bản ở Khuên từ 1 tháng giêng 1842 đến ngày 31 tháng Ba 1843. Tờ báo này do những đại biểu của giai cấp tư sản tỉnh Ranh có xu hướng chống lại chế độ quân chủ Phổ, sáng lập ra. Một số người thuộc phái Hêghen cánh tả cũng cộng tác với báo này. Từ tháng Tư 1842, Mác là cộng tác viên, và từ tháng Mười năm đó, Mác là một trong số biên tập viên của tờ “Rheinische Zeitung”. Tờ “Rheinische Zeitung” cũng đã đăng một loạt bài của Ph.Ăng-ghen. Dưới sự biên tập của Mác, báo bắt đầu mang tính chất dân chủ - cách mạng ngày càng rõ rệt, khuynh hướng này của tờ “Rheinische Zeitung”, ngày càng có uy tín lớn ở Đức, đã gây ra nỗi lo lắng và sự bất bình trong các giới cầm quyền ở và sự đả kích độc ác của báo chí phản động. Ngày 19 tháng Giêng 1843, chính phủ Phổ ra quyết định đóng cửa tờ “Rheinische Zeitung”, kể từ 1 tháng Tư 1843, và trong thời gian còn tạm thời được lưu hành thì kiểm duyệt rất gắt gao tờ báo đó.

Trong bối cảnh đó, Mác đã viết hàng loạt các bài đấu tranh theo quan điểm dân chủ, cấp tiến và cuối cùng hành động thể hiện rõ nhất là Mác đã tuyên bố rút khỏi ban biên tập báo “Rheinische Zeitung”. Bài viết “Những cuộc tranh luận về tự do báo chí và về việc công bố các biên bản của hội nghị các đảng cấp” của Mác trực tiếp phê phán các nhà cầm quyền Phổ về vấn đề tự do nói chung và tự do báo chí nói riêng, Mác cũng phê phán luôn cả những quan điểm của các cổ đông tờ “Rheinische Zeitung” có ý định làm cho tờ báo có những lời lẽ ôn hoà hơn, và bằng cách đó, họ hy vọng huỷ bỏ được quyết định trước đây của chính phủ.

Tâm điểm đầu tiên mà Mác phê phán là các quan chức nước Phổ, khi họ chính thức lên tiếng và ban hành các chỉ thị về cấm tự do báo chí. Mác viết “Ngay từ đầu chúng ta đã nhận xét rằng qua những diễn giả khác nhau đang luận chiến chống lại tự do báo chí, chính là *đảng cấp đặc thù* của họ đang luận chiến. Diễn giả của đảng cấp vương hầu ngay thoát đầu đã dẫn ra những căn cứ *có tính chất ngoại giao*. Ông ta đã chứng minh tính chất không chính đáng của tự do báo chí, xuất phát từ những *niềm tin của đảng cấp vương hầu*, được thể hiện khá rõ trong những đạo luật về kiểm duyệt. Ông ta nghĩ rằng sự phát triển cao thượng, chân chính của tinh thần Đức do những sự bó buộc từ trên gây ra. Cuối cùng, ông ta đã luận chiến *chống lại các dân tộc*, và lòng tràn đầy sự căm phẫn cao cả, ông ta đã bác bỏ tự do báo chí, coi đó là thứ ngôn ngữ thiếu tế nhị, thiếu khiêm tốn của nhân dân, do nhân dân dùng để nói với bản thân mình”⁸².

Mác đã chỉ ra rằng: Sự chống đối ấy, chống lại tự do báo chí của giới quý tộc lại chính là chống lại tự do của con người. “Diễn giả của đảng cấp quý tộc mà bây giờ chúng ta bàn tới, luận chiến không phải chống lại nhân dân, mà là chống lại con người. Trong tự do báo chí, ông ta bác bỏ tự do của con người, trong luật về báo chí – ông ta bác bỏ pháp luật”⁸³.

Sau khi phê phán những quan điểm chung của giai cấp tư sản như vậy về tự do báo chí, tự do của con người, Mác đã đi vào phê phán cụ thể những đại biểu của cái gọi là “hội nghị dân biểu” lúc bấy giờ đang nhóm họp nhau lại để cho ra đời các văn kiện trong đó có đạo luật về chống tự do báo chí. Mác viết: “Khi thấy diễn giả của đảng cấp quý tộc, với một sự nghiêm túc gần như lối bạch, với một sự tôn nghiêm gần như buồn thảm và với một sự cảm hứng dường như có tính chất tôn giáo, phát triển cái định đề về *trí tuệ cao cả* của hội nghị đảng cấp, cũng như về *sự tự do* và *độc lập* thời trung cổ của nó, - khi thấy cái đó, một người không thấy rõ sự tình sẽ ngạc nhiên rằng trong vấn đề *tự do báo chí*, cũng diễn giả này đang từ đỉnh

⁸² Sdd, tr 69

⁸³ Sdd, tr 69

cao của trí tuệ của hội nghị dân biểu lại rơi xuống lĩnh vực *thiếu lý trí* thông thường của *loài người*, rằng từ sự độc lập và tự do vừa được tán tụng của đảng cấp có đặc quyền, ông ta chuyển sang *sự không tự do và không độc lập có tính chất nguyên tắc của bản tính con người*. Chúng ta không hề ngạc nhiên về chỗ ở đây, chúng ta gặp phải một trong những đại diện rất đông hiện nay của cái nguyên tắc hiệp sĩ-Cơ Đốc, phong kiến-hiện đại, tóm lại, của nguyên tắc lãng mạn chủ nghĩa”⁸⁴.

Cơ sở để các diễn giả của đảng cấp quý tộc bác bỏ tự do báo chí là họ phân chia ra thành báo chí tốt và báo chí xấu. Theo họ “Báo chí xấu chỉ nhằm vào những thị dục của con người, nó không từ thủ đoạn nào miễn là dùng cách kích thích những thị dục để đạt được mục đích của nó: phổ biến càng rộng càng tốt những nguyên tắc xấu và khuyến khích càng mạnh càng hay những luồng tư tưởng xấu; phục vụ cho nó có tất cả mọi ưu thế của cái hành động tấn công nguy hiểm nhất trong tất cả những hành động *tấn công*, đối với những hành động này thì về khách quan không có những giới hạn nào của luật pháp, về chủ quan thì không có những pháp quy của đạo đức, hơn thế nữa cũng không có những pháp quy của danh dự hình thức”⁸⁵.

Các diễn giả tiếp tục lý lẽ của mình bằng cách luận giải nguyên nhân của tình trạng trên xuất phát từ chính bản thân con người là chưa hoàn thiện, “Theo bản tính của nó, con người *không hoàn thiện, không thành thực*, và cần được *giáo dục* chừng nào *sự phát triển* của nó đang tiếp tục, sự phát triển này chỉ chấm dứt với *cái chết* của nó mà thôi”⁸⁶. Sau khi đã trích dẫn những quan điểm của các diễn giả tư sản trên, Mác đã có đoạn lập luận phản bác thuyết phục: “Tất cả những gì đang phát triển, đều là chưa hoàn thiện. Sự phát triển chỉ chấm dứt với cái chết. Như vậy thì giết chết con người để giải thoát cho con người khỏi cái tình trạng không hoàn thiện ấy, hẳn là rất triệt để. Chỉ ít, diễn giả cũng suy luận như vậy, khi mong muốn giết chết tự do báo chí. Đối với ông ta, sự giáo dục thật sự là bắt con người

⁸⁴ Sdd, tr 78-79

⁸⁵ Sdd, tr 80-81

⁸⁶ Sdd, tr 80

suốt đời nằm trong tã lót, - bởi vì, khi con người tập đi, con người cũng tập ngã, và chỉ có ngã, con người mới tập đi được. Nhưng, nếu như tất cả chúng ta đều nằm trong tã lót thì ai sẽ quần tã lót cho chúng ta? Nếu như tất cả chúng ta vẫn nằm trong nôi, thì ai sẽ là người đưa nôi cho chúng ta? Nếu như tất cả chúng ta đều là những người bị tù, thì ai sẽ là người coi tù?”⁸⁷.

Với những lập luận xác đáng và thuyết phục, Mác đi đến khẳng định: “Theo quan điểm của tư tưởng, thì hiển nhiên là tự do báo chí có một lý do biện hộ hoàn toàn khác với kiểm duyệt, bởi vì bản thân tự do báo chí là hiện thân của tư tưởng, là hiện thân của tự do, là cái tốt khẳng định; ngược lại, kiểm duyệt là hiện thân của sự không tự do, là cuộc đấu tranh của thế giới quan của bề ngoài chống lại thế giới quan của bản chất, nó chỉ có bản tính phủ định mà thôi”⁸⁸.

Mác đã chế nhạo các diễn giả về quan điểm trên của mình bằng những lời lẽ có tính chất châm biếm rằng: Các diễn giả khi nghe thấy lập luận như vậy đã vội kêu toáng lên ngắt lời “không! không! không!... Tự do là cái tội lỗi nhất trong tự do báo chí. Tự do tạo khả năng sản sinh ra điều ác, vì thế tự do là điều ác. Tự do độc ác!”⁸⁹.

Tiếp tục phê phán sự kiểm duyệt của chế độ Phổ với báo chí, với tự do báo chí, Mác đã dùng những hình ảnh rất hữu hiệu để lên án nó. Mác viết “Các vị cho rằng làm mù mắt con chim hoạ mi là một điều dã man, nhưng các vị lại không cho rằng chọc thủng mắt của báo chí bằng những ngòi bút kiểm duyệt sắc nhọn, là một điều dã man. Các vị cho rằng cắt tóc của một người tự do trái với ý muốn của anh ta là một việc làm chuyên chế, nhưng chế độ kiểm duyệt thì vẫn hàng ngày cắt xén thể xác sống của những con người đang tư duy, và chỉ có những sinh vật không hồn, không phản ứng, dễ quy thuận thì nó mới coi là lành mạnh!”⁹⁰.

⁸⁷ Sdd, tr 81

⁸⁸ Sdd, tr 83

⁸⁹ Sdd, tr 83

⁹⁰ Sdd, tr 98

Từ chỗ chỉ rõ sự phản động và sai trái của chế độ kiểm duyệt Phổ đối với tự do báo chí, phê phán kịch liệt sự giả dối và bịp bợm của những luận cứ mà các diễn giả của giới cầm quyền Phổ đưa ra, Mác khẳng định chân giá trị của tự do báo chí: “Báo chí tự do – đó là con mắt sáng suốt của tinh thần nhân dân, là hiện thân sự tin cậy của nhân dân đối với bản thân mình, là những dây liên hệ biết nói, gắn liền các cá nhân với nhà nước và với toàn thế giới; nó là hiện thân nền văn hoá đang biến cuộc đấu tranh vật chất thành cuộc đấu tranh tinh thần và lý tưởng hoá hình thức vật chất thô bạo của cuộc đấu tranh đó. Báo chí tự do – đó là sự sám hối công khai của nhân dân trước bản thân mình; mà lời thú nhận thực tâm, như mọi người đều biết, thì có khả năng cứu vớt. Báo chí tự do – đó là tấm gương tinh thần trong đó nhân dân nhìn thấy bản thân mình; còn sự tự nhận thức là điều kiện đầu tiên của sự sáng suốt. Báo chí tự do – đó là tinh thần nhà nước mà mọi tốp nhà tranh đều có thể có được với những chi phí ít hơn là phương tiện thấp sáng. Báo chí tự do là toàn diện, nơi nào cũng có mặt, cái gì cũng biết. Báo chí tự do là cái thế giới ý tưởng không ngừng trào ra từ thực tế hiện thực và lại chảy về hiện thực như một dòng thác đầy sinh khí dưới hình thức của cái tinh thần ngày càng dồi dào”⁹¹.

Như vậy, khi nói đến đấu tranh vì tự do thì bước đầu tiên là cần phải giành được tự do báo chí vì tự do báo chí là vấn đề cơ bản dẫn đến cách mạng dân tộc. Tự do báo chí là một phần của phong trào cách mạng và luôn phải đi tiên phong.

c. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác về quyền tự do tư tưởng

Mác cũng nhấn mạnh đến quyền tự do tư tưởng và phê phán các hệ thống pháp luật hạn chế quyền này. Theo Mác, trong số tất cả mọi tự do thì tự do tư tưởng có ý nghĩa quan trọng nhất. Vì rằng tự do tư tưởng được thể hiện thông qua tự do báo chí và tự do ngôn luận nên Mác đặc biệt nhấn mạnh đến việc chống lại pháp luật kiểm duyệt của nước Phổ. Tự do báo chí là quan trọng bởi vì nó là nhu cầu tinh thần cơ bản của con người. Tự do

⁹¹ Sdd, tr 100

báo chí do vậy không phải là đặc quyền của một số người mà là của tất cả mọi người. Tự do tư tưởng chỉ có ở con người, là đặc điểm để phân biệt con người với động vật. Tự do tư tưởng là sự phản ánh bản chất của con người. Để có thể biểu đạt quyền tự do tư tưởng cần phải có tự do báo chí và tự do quan điểm.

Hiển nhiên, Mác cho rằng tự do tư tưởng là quan trọng hơn bất kỳ tự do nào khác. Những gì mà con người có được từ tự do tư tưởng không chỉ là sự tiến bộ về mặt đạo đức mà còn về tri thức và chân lý. Khi bị mất tự do tư tưởng tức là bị mất đi tất cả mọi tự do thuộc về con người. Chính vì vậy trong bài viết Những cuộc tranh luận về tự do báo chí Mác đã nói rằng mỗi nguy hiểm về tính mạng của mọi loài là đánh mất mình. Vì vậy, thiếu tự do là chính là sự nguy hiểm tính mạng thực sự đối với con người.

Tự do tư tưởng là một trong những tự do quan trọng và cơ bản của quyền con người nên nó không thể bị mất đi nếu không con người sẽ phải sống trong tình trạng của loài vật. Mọi thành viên trong xã hội đều có quyền bình đẳng trong việc hưởng thụ tự do tư tưởng. Theo Mác, tự do tư tưởng luôn là cái gai của sự chuyên chế và luôn có nguy cơ bị nhà nước độc tài đe dọa đàn áp. Nếu như pháp luật kiểm duyệt muốn ngăn chặn tự do như là thứ gai mắt thì kết quả sẽ hoàn toàn ngược lại”.

Mác cũng phản đối việc trừng phạt về tư tưởng. Pháp luật trừng phạt tư tưởng thì không còn là pháp luật mà là biện pháp của cảnh sát. Điều đó làm huỷ hoại tinh thần của một dân tộc và hạn chế sự phát triển của xã hội. Theo ông “ Pháp luật chống đối lại tâm trạng không phải là pháp luật mà nhà nước phổ biến cho công dân mà là pháp luật của bên này chống lại bên kia. Pháp luật có xu hướng trừng phạt để xoá bỏ sự bình đẳng của công dân trước pháp luật... Đó không phải là luật mà là đặc quyền...”.

d. Quan niệm của chủ nghĩa Mác về quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng

Tự do tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng là một trong những nhu cầu cơ bản của con người, là sự thể hiện của niềm tin, nguyện vọng của nhân dân.

Bàn về nguồn gốc của tôn giáo, Ăng-ghe-ni viết: “Ngay từ thời hết sức xa xưa, khi con người hoàn toàn chưa biết gì đến cấu tạo của thân thể của họ và chưa biết giải thích những điều thấy trong giấc mơ, họ đã tìm đến quan niệm rằng tư duy và cảm giác của họ không phải là hoạt động của chính thân thể họ mà là hoạt động của một linh hồn đặc biệt nào đó cư trú trong thân thể và rời bỏ thân thể khi họ chết... Vì thế mà nảy sinh ra quan niệm về sự bất tử của linh hồn”⁹². Con người có linh hồn và linh hồn bất tử, theo lô gic ấy, con người tạo ra những vị thần linh trong các tôn giáo.

Dưới góc độ nhận thức luận, tôn giáo là một hình thái tinh thần của xã hội nên nó có khả năng phản ánh hiện thực xã hội. Tuy nhiên, xét về mặt bản chất, tôn giáo là sự phản ánh hư ảo hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người. Ăng ghen viết: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc con người của những lực lượng tự nhiên chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”⁹³. Đó chính là bản chất tôn giáo xét từ phương diện nó là cái phản ánh, là một hình thái ý thức xã hội.

Tôn giáo không có bản chất thần bí nào mà thực chất, nó chỉ là sự phản ánh một cách hư ảo những điều kiện sinh hoạt xã hội, C. Mác đã viết: “ Tôn giáo là lý luận của thế giới ấy, là toát yếu bách khoa của nó, là lôgic của nó dưới hình thức phổ cập, là điểm danh dự duy linh luận của nó, là nhiệt tình của nó, là sự thừa nhận về mặt đạo đức của nó, là cái bổ sung trang nghiêm của nó, là cơ sở phổ biến của sự tự an ủi và tự biện hộ. Tôn giáo biến bản chất con người thành tình hiện thực ảo tưởng, vì bản chất con người không có tính hiện thực thật sự”⁹⁴.

Như vậy, bằng nhãn quan khoa học và nhạy cảm, Mác- Ăng ghen đã phát hiện ra bản chất của tôn giáo, gắn tôn giáo với quá trình vận động của lịch sử. Mác thừa nhận rằng con người đã sáng tạo ra tôn giáo, nhưng

⁹² Các-Mác và Ăngghen toàn tập, tập 21, NXBCTQG, H.1995, tr.403

⁹³ Các-Mác và Ăngghen toàn tập, tập 20, NXBCTQG, H.1995, tr.437

⁹⁴ Mác-Ăng ghen tuyển tập, tập 1, NXB ST. H.1980, tr. 14

đó không phải là những con người trù tượng, phi lịch sử, ngược lại, đó là những con người của những điều kiện xã hội cụ thể, bị chế ước bởi những thiết chế nhà nước cụ thể. Theo ông, không phải điều kiện xã hội- nhà nước nào cũng có khả năng làm nảy sinh ra tôn giáo mà tôn giáo chỉ là sản phẩm của “sự nghèo nàn xã hội”, là hiện thân tư tưởng của nhà nước ấy, hiện thân của cái biểu khổ trần tục hay “ cái biểu khổ mà niềm vui tinh thần là tôn giáo”. Trong tác phẩm luận cương về Feuerbach, Mác- Ăng ghen viết: “ Sự nghèo nàn của tôn giáo là biểu hiện của nghèo nàn về hiện thực và mặt khác là sự phản kháng chống lại sự nghèo nàn hiện thực ấy. Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của điều kiện xã hội không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”⁹⁵.

Từ chỗ lý giải về nguồn gốc, bản chất cũng như quá trình vận động của tôn giáo, Mác- Ăng ghen đi đến khẳng định ***tự do tôn giáo là một quyền cơ bản của con người***. Mác viết: “Được liệt vào hàng loạt những quyền đó là quyền tự do tín ngưỡng, là quyền được thực hành bất cứ tín ngưỡng nào. Đặc quyền tín ngưỡng được trực tiếp thừa nhận với tính cách hoặc giả là một quyền con người, hoặc giả là hậu quả của một trong các nhân quyền, tức là của tự do”⁹⁶. Theo Mác-Ăng ghen, mỗi người đều có quyền được tự do theo hoặc không theo một tôn giáo nào, có quyền được thực hành tôn giáo, tín ngưỡng dưới bất kể hình thức nào. Đó là quyền cơ bản, trực tiếp của mỗi con người mà ai cũng phải thừa nhận và nó là hệ quả tất yếu của tự do.

Để khẳng định thêm luận điểm này, Mác- Ăng ghen viết: “Từ khái niệm về nhân quyền tuyệt nhiên không toát ra tính chất không thể tương dung giữa tôn giáo với những quyền của con người- ngược lại, trong những quyền đó có trực tiếp chỉ ra quyền được mộ đạo, được mộ đạo theo bất luận kiểu nào, được hành đạo theo tôn giáo riêng của mình. *Đặc quyền tín*

⁹⁵ Mác-Ăng ghen tuyển tập, tập 1, NXB ST. H.1980, tr. 256

⁹⁶ Các - Mác và Ăngghen toàn tập, tập 1, NXBCTQG, H.1995, tr.458

ngưỡng là một quyền phổ biến của con người”⁹⁷. Như vậy, tự do tín ngưỡng là quyền mang giá trị phổ biến chung của con người, là một đặc quyền mà xã hội phải thừa nhận. Mỗi người trong xã hội đều có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo nào và dưới nhiều hình thức khác nhau, theo cách riêng của họ mà không ai có quyền can thiệp. Quan niệm đúng đắn trên là cơ sở nền tảng trong việc đánh giá, thực hiện quyền tự do tôn giáo trong xã hội hiện nay.

Theo Mác- Ăng ghen, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền của mỗi người được thỏa mãn những nhu cầu về tôn giáo của mình mà không chịu sự áp đặt của bất cứ ai. Tiếp tục khẳng định luận điểm này, Mác- Ăng ghen viết “*Quyền tự do tín ngưỡng! Nếu giờ đây trong thời kỳ “đấu tranh cho văn hóa” này, người ta muốn nhắc lại cho phái tự do những khẩu hiệu trước kia của họ thì người ta chỉ có thể nhắc lại dưới hình thức này. Mỗi người phải thỏa mãn những nhu cầu của mình về tôn giáo và về thể xác mà cảnh sát không được chõ mũi vào*”⁹⁸. Điều này càng khẳng định quan điểm của Mác- Ăng ghen “*Tự do tôn giáo là quyền cơ bản của con người*”.

Kế thừa và phát triển những luận điểm của Mác-Ăngghen về quyền tự do tôn giáo, trong tác phẩm “*Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo*”, Lênin đã chỉ ra rằng: mỗi người đều có quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng. Ông viết: “*Bất kỳ ai cũng được hoàn toàn tự do theo tôn giáo mình thích hoặc không thừa nhận một tôn giáo nào*”⁹⁹. Hơn thế nữa, người có hay không có tín ngưỡng đều được bình đẳng về quyền lợi mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Do đó : “*Quyền lợi giữa những công dân có tín ngưỡng tôn giáo khác nhau đều hoàn toàn không thể dung thứ được*”¹⁰⁰.

Không những thế, trong một bức thư gửi những người nông dân Nga vào năm 1903, Lênin đã lên án mạnh mẽ những hạn chế, ngăn cấm tín

⁹⁷ Các - Mác và Ăngghen toàn tập, tập 1, NXBCTQG, H.1995, tr.459

⁹⁸ Các - Mác và Ăngghen toàn tập, tập 19, NXBCTQG, H.1995, tr.51

⁹⁹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ, M 1979, tập 12, tr. 171

¹⁰⁰ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ, M 1979, tập 12, tr. 171

ngưỡng, tôn giáo của chế độ Nga Hoàng và khẳng định các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân: “Trong những nước Châu Âu, chỉ có nước Nga và Thổ Nhĩ Kỳ là còn giữ những luật pháp đáng hổ thẹn đối với những người theo một tôn giáo nào ngoài chính giáo, đối với những người dị giáo, giáo phái và những người Do Thái. Những đạo luật ấy là trực tiếp cấm một tôn giáo nào đó, hoặc cấm không cho truyền bá một tôn giáo nào đó, hoặc tước những quyền lợi nào đó của tín đồ tôn giáo này hay tôn giáo nọ. Tất cả những đạo luật ấy là bất công nhất, có tính chất áp chế nhất và bỉ ổi nhất. Mỗi người đều phải được hoàn toàn tự do không những muốn theo tôn giáo nào thì theo, mà còn phải có quyền truyền bá bất kỳ tôn giáo nào, hoặc thay đổi tôn giáo”¹⁰¹.

Như vậy, theo Lênin, nhà nước phải tôn trọng quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng và không tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng. Đây là quan điểm đúng đắn, tiên bộ tranh thủ được các lực lượng tăng lữ ở Nga lúc bấy giờ, đồng thời phù hợp với xu thế chung của thời đại.

đ. Quan niệm của Chủ nghĩa Mác về quyền dân chủ

Nội dung cốt lõi của dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân hay sự kiểm soát của nhân dân đối với toàn bộ quá trình ban hành và thực thi các quyết định chung của chính thể nhà nước ấy. Tiền đề của nó không phải cái gì khác hơn là việc coi công dân là cơ sở, nguồn gốc của mọi quyết định cũng như các thiết chế quản lý. Điều này là vô cùng quan trọng, nó có ý nghĩa quyết định đối với việc tạo ra cơ chế nhằm luôn luôn bảo đảm việc tính đến những lợi ích của các công dân. Nguyên tắc nền tảng của dân chủ đó chính là mọi công dân đều có quyền quyết định trong toàn bộ quá trình quản lý, điều hành của xã hội, có quyền quyết định đối với tất cả những vấn đề chung của xã hội, một cách gián tiếp hoặc trực tiếp: thông qua sự uỷ quyền cho các cơ quan quyền lực của Nhà nước hay tham gia vào chính những cơ quan này biểu; đồng thời công dân có quyền được hưởng những

¹⁰¹ V.I. Lênin: Toàn tập, NXB Tiến Bộ, M.1979, tập 7, tr 212-213

ích lợi từ những quyết định ấy, cũng như việc hưởng thụ những quyền ấy phải là cơ hội bình đẳng cho tất cả mọi công dân.

Như vậy, ở đây, dân chủ là đóng vai trò như là mục đích còn quyền con người lại đóng vai trò như là phương tiện. Trong mỗi quan hệ giữa dân chủ và quyền con người thì cả hai đều vừa là mục đích và vừa là phương tiện, do đó chúng có mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời, quy định và làm nên nhau. Đây là mối quan hệ hết sức phức tạp và còn chịu sự tác động bởi những tác nhân cực kỳ quan trọng đó chính là vai trò của các tổ chức chính trị với tư cách như là chủ thể của quyền lực nhà nước do nhân dân lựa chọn.

Các nhà kinh điển mác-xít đặc biệt nhấn mạnh đến sự thống nhất giữa bình đẳng chính trị và bình đẳng xã hội như là tiền đề đầy đủ của việc bảo đảm dân chủ và quyền dân chủ thực sự cho người dân. Nghĩa là, không chỉ là yêu sách về sự bình đẳng chính trị thuần túy, mà còn là yêu sách về sự bình đẳng xã hội mà tiền đề cho sự bình đẳng đó chính là một thiết chế dân chủ được tạo lập. Các ông viết: "Yêu cầu về bình đẳng không còn giới hạn trong những quyền chính trị nữa, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân"¹⁰².

Quyền dân chủ chính là những yêu sách, nhu cầu nội tại của mỗi cá nhân, với tư cách là công dân của nhà nước, về các nguyên tắc, các chuẩn mực pháp lý dân chủ trong một thiết chế xã hội dân chủ nhằm bảo đảm sự tham gia một cách tự do, bình đẳng và đầy đủ vào các công việc của nhà nước và toàn bộ đời sống xã hội của con người. Quyền dân chủ thực chất chính là yêu sách về bình đẳng chính trị và xã hội của mỗi cá nhân trong mỗi quan hệ với nhà nước, bảo đảm cho cá nhân khả năng hành động theo ý mình, cho sự tự quyết định và làm chủ ý chí của mình mà không có hại cho người khác, và do đó cho khả năng giải phóng toàn diện những năng lực bản chất người của mỗi cá nhân. Ph.Ăngghen khẳng định: "từ sự bình đẳng của mọi người với tư cách là những con người, rút ra cái quyền có

¹⁰² C.Mác-Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 20, Nxb CTQG, H. 1994, tr. 140.

một giá trị ngang nhau về chính trị và xã hội cho tất cả mọi người, hay ít ra là cho công dân trong một nước, hay cho mọi thành viên trong xã hội".

Như vậy, theo quan điểm mác-xít, quyền dân chủ trước hết là quyền con người, hơn nữa nó nhấn mạnh đặc biệt đến các quyền về chính trị như là khả năng và điều kiện tiên quyết để thực hiện đầy đủ các quyền con người cơ bản khác. Bởi vì, sự giải phóng chính trị là điều kiện tiên quyết đối với mọi sự giải phóng khác của con người, bình đẳng về chính trị là tiền đề của mọi sự bình đẳng. Hay nói cách khác các quyền về chính trị (tự do bầu cử, ứng cử, tự do ngôn luận, tự do lập hội, hội họp, tự do báo chí,...), một mặt, là tiền đề cho việc hiện thực hoá các quyền khác, mặt khác, là sự phản ánh về mức độ giải phóng "năng lực bản chất người" của mỗi cá nhân, nó chính là nội dung cốt lõi của quyền con người, nó khẳng định con người là "một nhân tính tự do", "một nhân cách-văn hoá" và "chủ thể sáng tạo của lịch sử và của giới tự nhiên".

Chính vì vậy, các nhà kinh điển mác-xít đã đặc biệt nhấn mạnh đến các quyền về chính trị như là bản chất của quyền dân chủ: "Vì thế, yêu sách khẩn cấp của công nhân và nhiệm vụ trước tiên để giai cấp công nhân có ảnh hưởng đến công việc của nhà nước là phải giành được tự do chính trị, nghĩa là tất cả mọi công dân đều được pháp luật đảm bảo cho họ trực tiếp tham gia việc quản lý nhà nước, tất cả mọi công dân đều được quyền tự do hội họp, bàn bạc công việc của mình, kinh qua các hội của mình và báo chí mà ảnh hưởng đến công việc của nhà nước. Giành lấy tự do chính trị trở thành "một việc làm khẩn cấp đối với công nhân "bởi vì không có tự do chính trị, không có và không thể có ảnh hưởng gì đến công việc của nhà nước và như vậy thì tất nhiên họ vẫn là một giai cấp không có quyền, bị lãng nhục và không được bày tỏ ý kiến của mình".

Quyền dân chủ còn là một giá trị xã hội của con người đã được thể chế hoá thành hệ thống pháp luật của một nhà nước nhất định gắn với một hệ thống chính trị nhất định dựa trên một trình độ phát triển nhất định về kinh tế và văn hoá.

Vì vậy, quyền dân chủ một mặt là sự phản ánh bước tiến của con người về tự do, bình đẳng và sự giải phóng toàn diện năng lực bản chất người của mỗi cá nhân, mặt khác phản ánh sự phát triển của luật pháp, trình độ kinh tế, văn hoá và tiến bộ xã hội của quốc gia đó.

Do đó, có thể nói quyền dân chủ chính là quyền và tự do cơ bản của con người trong một chế độ xã hội dân chủ, hay chính là yêu sách, nhu cầu chính đáng của con người về sự bình đẳng chính trị và bình đẳng xã hội với tính cách là môi trường và điều kiện cho sự tồn tại, phát triển và hoàn thiện nhân cách-văn hoá và nhân tính-tự do của mỗi cá nhân.

Theo quan điểm mác-xít, dân chủ, quyền dân chủ, hay bất cứ một khái niệm nào khác của con người và thiết chế xã hội, đều là những phạm trù lịch sử và mang tính lịch sử. Chẳng hạn, dân chủ chủ nô ở xã hội chiếm hữu nô lệ đã loại trừ số đông của xã hội, bởi khái niệm ‘dân’ đã không bao chứa người lao động- nô lệ. Dân chủ phong kiến ở xã hội trung cổ, đã có sự mở rộng về nội hàm song vẫn không bao chứa tầng lớp nông dân và tá điền. Thực chất đó chỉ là giá trị bao chứa tầng lớp quý tộc và địa chủ phong kiến.

Đối với các xã hội tiền tư bản, dân chủ thực chất, xét đến cùng, là sức mạnh quyền lực của giai cấp thống trị xã hội mà thôi. Trong xã hội tư sản, xét về lý thuyết, nội hàm dân chủ được mở rộng hơn bao giờ hết và nó đã bao chứa hầu như toàn bộ lực lượng xã hội. Yêu cầu về phát triển tối đa sức sản xuất và lợi nhuận thặng dư, đã buộc tầng lớp tư sản nêu cao yêu sách về giải phóng cá nhân, để tất cả những ‘cá nhân tự do’ ấy, có thể được các ông chủ tự do mua bán sức lao động của họ. Vì vậy, mặc dù nội hàm dân chủ dưới xã hội tư sản đã được mở rộng ghê gớm, song xét đến cùng nó cũng không thoát khỏi cái thuộc tính nội tại đã giới định phạm vi hạn hẹp của dân chủ ở giai cấp thống trị mà thôi.

Chính bởi lẽ đó, các nhà kinh điển đã đặc biệt nhấn mạnh đến việc trước hết cần phải đập tan mọi sự nô dịch về chính trị thì con người mới có dân chủ và tự do thực sự, và chỉ trên cơ sở của việc xoá bỏ xã hội phân chia

giai cấp thì dân chủ mới trở về theo đúng nghĩa gốc của từ "quyền lực thuộc về nhân dân". Đó là con đường giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại khỏi mọi sự tha hoá bằng cách mạng xã hội lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa, và phát triển mạnh mẽ không ngừng về lực lượng sản xuất tạo tiền đề cho sự hình thành một xã hội mới.

Với tính cách là hình thức của nhà nước ra đời là kết quả của quá trình lịch sử tự nhiên: quá trình đấu tranh và hợp tác trong quá trình sản xuất vật chất giữa người với người và giữa người với giới tự nhiên. Vì thế, dân chủ theo ý nghĩa đó sẽ 'biến mất' để nhường chỗ cho dân chủ tuyệt đối: tức là giá trị xã hội về sự bình đẳng và tự do của con người.

Đối với các nhà kinh điển mác-xít, dân chủ sẽ tiêu vong khi nhà nước tiêu vong. Đây là khi các ông đồng nhất dân chủ với hình thức tổ chức thiết chế xã hội bằng tổ chức chính trị, đó là nhà nước. Nó sẽ biến mất ở giai đoạn xã hội loài người bước vào chủ nghĩa cộng sản, ở đó chính là vương quốc của tự do.

Tuy nhiên, cần lưu ý các ông không bao giờ phủ nhận dân chủ với tính cách là giá trị xã hội, là một hình thức tổ chức và thiết chế xã hội phi chính trị, phi nhà nước. Nó sẽ không hề biến mất, ngay cả khi nhà nước, giai cấp biến mất. Trái lại, nó sẽ ngày càng được phát triển nở rộ như chính quá trình lịch sử tạo ra nó.

Các nhà kinh điển mác-xít cũng đặc biệt nhấn mạnh đến mối quan hệ chặt chẽ giữa dân chủ, nhân quyền và quyền dân chủ. Các ông phê phán gay gắt thói ảo tưởng về nhận thức và sai lầm về thực tiễn khi đồng nhất bình đẳng chính trị và bình đẳng xã hội. Hơn thế nữa, xét đến cùng cái mà gọi là dân chủ chính trị được tuyên bố trang trọng trong các bản Hiến pháp tư sản thực chất không đem lại cho họ khả năng bình đẳng chính trị, chứ đừng nói đến bình đẳng xã hội. Thực chất đây là hai khái niệm với nội hàm và ngoại diên hoàn toàn khác nhau. Cá nhân có thể có sự bình đẳng chính trị: chẳng hạn, mọi công dân đều có quyền bầu cử và ứng cử như nhau, nhưng thực chất mọi cử tri khi đang thực hiện quyền bình đẳng về chính trị

ấy, lại hoàn toàn khác nhau về địa vị xã hội và sự thụ hưởng các giá trị xã hội (tức là đang chịu sự bất bình đẳng về xã hội ghê gớm).

Lời giải cho bài toán dân chủ và quyền tự do, dân chủ của người dân đầy học búa này thực ra đã nằm trong chính ngay lý luận mác-xít. Các ông đã khẳng định hùng hồn rằng bình đẳng trong xã hội có giai cấp là sự bình đẳng của giai cấp thống trị và sự bất bình đẳng của giai cấp bị trị mà thôi, và tự do của giai cấp này là sự mất tự do của giai cấp khác.

Quan điểm Mác-Lênin về dân chủ và quyền dân chủ là một hệ thống các quan điểm duy vật lịch sử được chắt lọc từ các phạm trù thuộc hình thái ý thức xã hội và kiến trúc thượng tầng, chẳng hạn như công dân, tư tưởng, pháp luật, nhà nước, chính trị,... Dân chủ đối với các ông chính là chế độ chính trị, là hình thức của nhà nước gắn liền với chuyên chính vô sản và chủ nghĩa cộng sản. Quyền dân chủ được các ông hiểu đó chính là yêu sách về sự bình đẳng chính trị và bình đẳng xã hội của các cá nhân trước chủ thể chính trị là nhà nước. Những quan niệm về tự do, bình đẳng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt học thuyết của các ông về giải phóng cá nhân, giải phóng xã hội và giải phóng toàn nhân loại, dựa trên tiên đề của nó là giải phóng con người mọi sự tha hoá, mà trước hết và quan trọng nhất là thoát khỏi sự tha hoá và nô dịch về chính trị.

Học thuyết của các ông về giải phóng cá nhân chính là chìa khoá cho mọi sự giải mã về tự do, bình đẳng và quyền con người, cũng như cho sự giải mã về dân chủ và quyền dân chủ. Đối với các ông, dân chủ và quyền dân chủ vừa là phương tiện và vừa là mục đích để con người-cá nhân đạt được tự do đích thực. Tự do theo nghĩa ấy là mục đích cao cả nhất của mọi cuộc cách mạng xã hội, là chuẩn mực của các thiết chế chính trị, của các hình thức nhà nước, và của cơ chế giám sát và thực thi quyền lực nhà nước do nhân dân trao cho. Tự do cũng chính là quyền tự do, là quyền được tự do lựa chọn phát triển theo năng lực vốn có của mỗi cá nhân. Mục đích của mọi chế độ xã hội là nhằm tạo ra cho các cá nhân có được sự phát triển và được tự do phát triển và xác lập nhân tính tự do của mình. Đúng như học

trò của các ông, nhà tư tưởng và học giả của thời hiện tại Amartya Sen đã khẳng định, ‘phát triển là quyền tự do’. Điều này, cách đây 160 năm, cũng đã được phản ánh trong một luận điểm vĩ đại của Mác và Ăngghen trong bản tuyên ngôn bất hủ của nhân dân lao động trên toàn thế giới—Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản, “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”.

e. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác về quyền sở hữu

Quan niệm của Mác- Ăng ghen về quyền sở hữu được thể hiện thông qua sự phân tích của các ông về bản chất của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Mác quan niệm rằng “trong mỗi thời đại lịch sử, quyền sở hữu đã phát triển một cách khác nhau và trong một loạt các quan hệ xã hội hoàn toàn khác nhau. Cho nên, định nghĩa quyền sở hữu tư sản không phải là gì khác mà là trình bày tất cả những quan hệ xã hội của sản xuất tư sản”¹⁰³.

Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất được coi là một trong những quyền có tính chất quyết định đối với các quan hệ kinh tế xã hội, đặc biệt là trong mỗi quan hệ với các quyền con người khác như quyền lao động, quyền được hưởng thụ và phân phối sản phẩm xã hội. Mác- Ăng ghen thừa nhận rằng chính chế độ bóc lột và sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là nguyên nhân của sự vi phạm quyền con người. Trong xã hội tư bản, quyền sở hữu được thể hiện ra là quyền chiếm hữu lao động không công của người khác hay sản phẩm lao động của người đó, còn về phía người công nhân thì quyền đó lại là việc không thể chiếm hữu được sản phẩm của chính mình¹⁰⁴.

Do vậy, việc giải phóng con người được đánh giá dựa trên mức độ tham gia vào quyền sở hữu của con người. Ông cho rằng: “sự tha hoá về quyền, sự tha hoá về bản chất mình, về sự tự do của mình đó là hậu quả của

¹⁰³ C. Mác và Ăng- Ghen toàn tập, T4, 1995, trang 234.

¹⁰⁴ Xem C. Mác và Ăng ghen toàn tập, t23, tr 824

sự tha hoá về quyền sở hữu”¹⁰⁵. Chính vì vậy, quyền sở hữu chỉ có thể có được một cách thực sự khi chế độ tư hữu độc quyền của xã hội tư sản bị xoá bỏ.

f. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin về quyền phụ nữ

Có thể thấy quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về quyền bình đẳng của phụ nữ ***được thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:***

Một là, học thuyết Mác-Lênin cho rằng, vấn đề bất bình đẳng nam nữ, sự áp bức của giới này đối với giới kia diễn ra trong xã hội là do nhiều yếu tố chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và nhận thức quy định. Trong đó, yếu tố kinh tế là nguyên nhân chính tác động đến vai trò, thứ bậc của phụ nữ và nam giới trong gia đình. Các nhà kinh điển cho rằng, sự xuất hiện, thay đổi của chế độ sở hữu sẽ tác động sâu sắc và làm thay đổi mối quan hệ nam - nữ trong gia đình và xã hội. Lịch sử hình thành và phát triển của xã hội loài người đã chứng minh cho sự “thay ngôi, đổi bậc” từ thời đại “hoàng kim” của phụ nữ trong thời kỳ công xã nguyên thủy, thời kỳ người phụ nữ nắm quyền uy tối cao, thậm chí là thống trị đối với đàn ông (chế độ mẫu quyền), sang thời kỳ người đàn ông nắm quyền cai quản trong gia đình và xã hội (chế độ phụ quyền) khi chế độ tư hữu xuất hiện và phát triển. Theo quan điểm của Mác-Ăng ghen: “Chế độ mẫu quyền bị lật đổ là sự thất bại lịch sử có tính chất toàn thể giới của giới nữ. Ngay cả trong nhà, người đàn ông cũng nắm lấy quyền cai quản, còn người đàn bà thì bị hạ cấp, bị nô dịch, bị biến thành nô lệ cho sự dâm dăng của đàn ông, thành một công cụ sinh đẻ đơn thuần. Địa vị nhục nhã đó của phụ nữ, như chúng ta đã thấy, tồn tại nhất là ở dân Hy Lạp trong thời đại anh hùng, và càng rõ hơn nữa trong thời đại cổ điển, người ta dần dần tô son vẽ phấn cho nó, người ta khoác một bề ngoài giả dối, đôi khi gán cho nó những hình thức êm dịu hơn; nhưng địa vị nhục nhã đó hoàn toàn không được xoá bỏ”¹⁰⁶. Điều này cho thấy, chế độ tư hữu xuất hiện dẫn đến sự ra đời của chế độ

¹⁰⁵ Xem C. Mác và Ăng Ghen toàn tập, t 23, tr. 48

¹⁰⁶ C. Mác và Ph. Ăng ghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr. 93.

hôn nhân một vợ, một chồng; sự phụ thuộc về mặt kinh tế của phụ nữ vào người chồng và người cha; trong xã hội thì xuất hiện tình trạng nô dịch người phụ nữ về mặt giai cấp. Ph. Ăng – ghen khẳng định: “Chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không dựa trên những điều kiện tự nhiên, mà dựa trên những điều kiện kinh tế - tức là trên thắng lợi của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công cộng nguyên thủy và tự phát... Sự thống trị của người chồng trong gia đình, sự sinh đẻ ra những đứa con chỉ có thể là con của người chồng và phải được quyền thừa hưởng tài sản của người ấy”¹⁰⁷ và “chế độ hôn nhân cá thể quyết không phải là xuất hiện trong lịch sử như là sự liên kết hoà hợp giữa đàn ông và đàn bà, và càng không phải là hình thức liên kết cao nhất. Trái lại, nó thể hiện ra là một sự nô dịch của giới này đối với giới kia, là việc tuyên bố sự xung đột giữa hai giới, sự xung đột mà người ta chưa từng thấy trong suốt thời kỳ tiền sử... sự đối lập giai cấp đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là trùng với sự phát triển của sự đối kháng giữa chồng và vợ trong hôn nhân cá thể, và sự áp bức giai cấp đầu tiên là trùng với sự nô dịch của đàn ông đối với đàn bà”¹⁰⁸. Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, địa vị xã hội của người phụ nữ bị coi là thấp kém hơn nam giới là bắt nguồn từ địa vị kinh tế của họ: “Tình trạng không bình quyền giữa đôi bên, do những quan hệ xã hội trước kia để lại cho chúng ta, tuyệt nhiên không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của việc áp bức đàn bà về mặt kinh tế”¹⁰⁹. Và bất bình đẳng nam nữ không đơn thuần chỉ ảnh hưởng đến quan hệ giữa các thành viên trong gia đình mà nó còn có ảnh hưởng, tác động sâu sắc đến các quan hệ xã hội trong đó đặc biệt là quan hệ giai cấp. Và vì thế, nếu như trong một xã hội, cả ba loại quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ về tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ về phân phối sản phẩm làm ra mà đều do nam giới nắm giữ và giữ vai trò quyết định thì hầu như người phụ nữ bị đứng ngoài cuộc đối với cả ba mối quan hệ nói trên. Nói cách khác, sự

¹⁰⁷ Sđd, tr. 103, 116.

¹⁰⁸ Sđd, tr. 104.

¹⁰⁹ Sđd, tr. 115.

chuyển giao quyền lực giữa phụ nữ và nam giới gắn liền với sự xuất hiện của chế độ tư hữu. Sự “thay ngôi, đổi bậc” này đã đánh dấu bước khởi đầu về sự bất bình đẳng nam nữ trong lịch sử nhân loại, và điều đáng tiếc cho giới nữ là cho đến tận bây giờ tình trạng bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại dai dẳng ở hầu hết các quốc gia; chỉ có điều chúng được thể hiện dưới các hình thức và mức độ khác nhau.

Chủ nghĩa Mác-Lênin cũng chỉ ra rằng, mặc dù nguyên nhân chính dẫn đến sự bất bình đẳng nam nữ là yếu tố kinh tế, nhưng kinh tế không phải là yếu tố duy nhất; do đó, bên cạnh yếu tố kinh tế còn có yếu tố văn hoá, xã hội cùng với ảnh hưởng của tôn giáo, với sự bảo vệ vững chắc của pháp luật tư sản cũng là nguồn gốc cơ bản dẫn tới bất bình đẳng nam nữ, làm tăng thêm gánh nặng áp bức đối với phụ nữ. V.I.Lênin đã chỉ ra rằng: “Cho đến nay... hôn nhân có tính chất tôn giáo vẫn thịnh hành. Phụ nữ phải chịu như vậy là do ảnh hưởng của cha cổ”¹¹⁰.

Chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng: “trong một xã hội nhất định, trình độ giải phóng phụ nữ là cái thước đo tự nhiên của sự giải phóng chung”¹¹¹. Điều này đã được lịch sử nhân loại minh chứng rằng, không thể có một chế độ ưu việt mà ở đó người phụ nữ đang phải hứng chịu sự phân biệt đối xử, sự chà đạp thô bạo lên nhân phẩm và những quyền cơ bản của con người. Do đó, phụ nữ không thể có được sự tôn trọng và bảo đảm các quyền cơ bản của con người khi họ chưa được giải phóng.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, để tiến tới bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ và giải phóng phụ nữ cần phải thực hiện các nhiệm vụ cách mạng sau:

Thứ nhất, phải xoá bỏ tận gốc nguyên nhân sinh ra bất bình đẳng giới, đó là xoá bỏ nguồn gốc kinh tế tức là xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, xây dựng chế độ công hữu nhằm xoá bỏ sự lệ thuộc về kinh tế của phụ nữ đối với nam giới. Cần phải giải phóng phụ nữ khỏi sự áp

¹¹⁰ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t. 37, Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1977, tr. 221.

¹¹¹ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, t. 20, Nxb CTQG, H, 1994, tr. 361.

bức, bất công, bóc lột và bất bình đẳng trong nền sản xuất xã hội: “sự giải phóng người phụ nữ, địa vị bình đẳng của người phụ nữ với nam giới, là không thể có được và mãi mãi sẽ không thể có được, chừng nào mà phụ nữ vẫn còn bị gặt ra ngoài lao động xã hội có tính chất sản xuất và còn phải khuôn mình trong lao động tư nhân của gia đình”¹¹² và “điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ là làm cho toàn bộ nữ giới trở lại tham gia nền sản xuất xã hội, và điều kiện đó lại đòi hỏi phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa”¹¹³. Xoá bỏ chế độ tư hữu là điều kiện tiên quyết để xoá bỏ tình trạng bất bình đẳng nam nữ: “Một sự bình đẳng thực sự giữa phụ nữ và nam giới chỉ có thể trở thành hiện thực khi đã thủ tiêu được chế độ bóc lột tư bản đối với cả hai giới và khi công việc nội trợ riêng trong gia đình đã trở thành một nền công nghiệp xã hội”¹¹⁴. Xoá bỏ chế độ tư hữu tức là xoá bỏ nguồn gốc gây nên bất bình đẳng nam nữ còn là điều kiện quan trọng cho việc tôn trọng nhân phẩm, xây dựng quan hệ bình quyền cho người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội: “Điều đó có thể có được nhờ việc thủ tiêu chế độ tư hữu và nhờ công tác giáo dục của xã hội đối với thanh niên, kết quả là sẽ tiêu diệt được hai cơ sở của hôn nhân hiện tại gắn liền với chế độ tư hữu: vợ phụ thuộc vào chồng, con phụ thuộc vào cha...mọi dân là xây dựng trên chế độ tư hữu và sẽ mất đi cùng với chế độ tư hữu”¹¹⁵.

Thứ hai, phải giải phóng người phụ nữ thoát khỏi sự ràng buộc bởi chuyện “bếp núc gia đình, vì: “Việc tề gia nội trợ đã mất tính chất xã hội của nó... người vợ trở thành người đầy tớ chính và không được tham gia nền sản xuất xã hội”¹¹⁶ và “những công việc nội trợ của người đàn bà đã mất hết ý nghĩa của nó so với lao động sản xuất của người đàn ông; lao động của người đàn ông là tất cả, công việc của người đàn bà chỉ là một sự đóng góp không đáng kể.”¹¹⁷ Do đó, tạo cơ hội và điều kiện cho người phụ

¹¹² C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr. 241.

¹¹³ Sách đã dẫn, tr. 116.

¹¹⁴ Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Tuyển tập*, tập 6, Nxb Sự thật, H, 1984, tr. 689.

¹¹⁵ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập 4, Nxb CTQG, H, 1995, tr.476.

¹¹⁶ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr. 115.

¹¹⁷ Sách đã dẫn, tr. 241

nữ tham gia vào nền sản xuất xã hội được coi là điều kiện quan trọng để giải phóng phụ nữ: “Chỉ có thể giải phóng được người phụ nữ khi người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên một quy mô xã hội rộng lớn và chỉ phải làm công việc trong nhà rất ít.”¹¹⁸ Trách nhiệm của Nhà nước và xã hội là phải có chính sách trợ giúp người phụ nữ giảm nhẹ gánh nặng gia đình bằng cách phát triển các hệ thống dịch vụ công cộng như: nhà ăn công cộng, nhà trẻ, trường học: “Tất cả các nhà máy, công xưởng và các xí nghiệp khác có phụ nữ làm việc, lập các nhà giữ trẻ cho những trẻ em còn bú và trẻ em nhỏ tuổi và các phòng cho con bú”¹¹⁹, khi đó: “địa vị của đàn bà, của tất cả đàn bà, cũng có một sự thay đổi quan trọng...Nền kinh tế gia đình tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội. Việc nuôi dạy con cái trở thành công việc của xã hội; xã hội chăm sóc tất cả các trẻ em như nhau, dù đó là con hợp pháp hay con hoang”¹²⁰.

Thứ ba, cần phải tiến tới xoá bỏ các phong tục tập quán, định kiến về giới và tâm lý coi thường phụ nữ trong các nhóm xã hội, đây là một trong những biện pháp cần được chú trọng giải quyết. Tuyên truyền, giáo dục và vận động cộng đồng xã hội nhận thức được ý nghĩa của việc nâng cao bình đẳng nam nữ là góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc và thúc đẩy xã hội phát triển bền vững.

Thứ tư, xây dựng gia đình bình đẳng hoà thuận; quan hệ hôn nhân cần dựa trên cơ sở tình yêu, đó là quyền cơ bản của con người. Tình yêu đó phải được dựa trên sự tự nguyện giữa hai người, gắn với trách nhiệm bình đẳng và thực hiện hôn nhân một vợ một chồng theo nghĩa chân chính của nó. Vì “bất cứ cuộc hôn nhân nào không dựa trên tình thương yêu lẫn nhau và trên sự thoả thuận thật sự tự do giữa hai vợ chồng, đều là vô đạo đức. Tóm lại, kết hôn vì tình yêu đã được tuyên bố là quyền con người; hơn nữa, không những là *droit de l’homme* (quyền của người đàn ông), mà còn là -

¹¹⁸ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, t. 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr. 241.

¹¹⁹ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t. 42, Nxb Tiến bộ, Mat-xcơ-va, 1977, tr. 230.

¹²⁰ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, t. 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr.118-119.

đây là ngoại lệ - *droit de la femme* (quyền của người đàn bà)¹²¹. Đồng thời, phải làm cuộc cách mạng để xoá bỏ tận gốc nguyên nhân dẫn đến hôn nhân không tự nguyện: “muốn cho quyền hoàn toàn tự do kết hôn được thực hiện đầy đủ và phổ biến thì sự xoá bỏ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tài sản do nền sản xuất ấy tạo ra, phải gạt bỏ được tất cả những lý do kinh tế, - những lý do phụ - hiện vẫn ảnh hưởng lớn đến việc chọn vợ kén chồng. Chỉ đến lúc ấy, mới không còn động cơ nào khác ngoài tình thương yêu lẫn nhau”¹²². Mặt khác, cần phải tôn trọng quyền được quyết định hôn nhân và hạnh phúc gia đình của người phụ nữ. Khi hạnh phúc gia đình thật sự không còn nữa với bất kỳ lý do nào, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin là cần phải dẫn đến quyết định ly hôn, đó là điều cần thiết cho cả hai bên và cả xã hội. Mác đã bàn về vấn đề ly hôn trong tác phẩm “Bàn dự luật về ly hôn”. Mác cho rằng, ly hôn chỉ là việc xác nhận một sự thật là cuộc hôn nhân đã chết, sự tồn tại của nó chỉ là bề ngoài và lừa dối; do đó, ly hôn là giải pháp tốt nhất có thể giải phóng cả hai người, trong đó đặc biệt là phụ nữ khỏi phải sống trong sự bất hạnh và tự lừa dối mình. Theo Mác: “Có rất nhiều lý do khiến cho người vợ có thể đòi ly dị mà không mất các quyền lợi của mình khi chia tài sản: chỉ cần người chồng hôn mê mồm là đủ”¹²³.

Thứ năm, người phụ nữ chỉ được bảo đảm sự bình quyền với nam giới trong quan hệ xã hội và với người chồng trong quan hệ hôn nhân gia đình khi họ được bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật, một trong những quyền dân sự, chính trị quan trọng của con người: “sự tất yếu phải xác lập sự bình đẳng xã hội thật sự giữa hai bên, cũng như phương thức xác lập sự bình đẳng ấy, chỉ bộc lộ ra hoàn toàn rõ ràng một khi mà cả vợ lẫn chồng đều hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật”¹²⁴. Tuy nhiên, muốn đảm bảo sự bình quyền thực chất cho người phụ nữ, việc ghi nhận trong các văn bản luật chưa đủ mà phải được hiện thực hoá trong thực tiễn các quyền bình đẳng đó.

¹²¹ Sách đã dẫn, tr.126

¹²² Sách đã dẫn, tr.126

¹²³ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, t. 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr. 198.

¹²⁴ C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, t. 21, Nxb CTQG, H, 1995, tr. 118.

Thứ sáu, bản thân người phụ nữ phải nỗ lực vươn lên tự khẳng định vị thế của mình trong gia đình và xã hội: “Việc giải phóng phụ nữ lao động... phải là việc của bản thân phụ nữ lao động”¹²⁵.

g. Tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền trẻ em

Mác - Ăng ghen coi việc bóc lột sức lao động trẻ em là việc làm vi phạm nghiêm trọng nhất các quyền con người của trẻ như quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền phát triển...và là sự thể hiện rõ nhất bản chất bóc lột xấu xa, ghê tởm của giai cấp tư sản. Việc phải lao động sớm ảnh hưởng trầm trọng đến sức khỏe, tính mạng, quyền được giáo dục của các em: “Lên chín tuổi nó đã phải vào công xưởng, mỗi ngày làm việc 6 giờ rưỡi (trước kia làm việc 8 giờ, trước nữa từ 12 đến 14 giờ, thậm chí đến 16 giờ), cho đến 13 tuổi, và từ đấy cho đến 18 tuổi mỗi ngày phải làm việc 12 giờ. Những nguyên nhân làm cho cơ thể suy yếu chưa hết, mà công việc thì mỗi ngày một nặng thêm. Ngay giả định rằng một đứa trẻ lên chín tuổi, thậm chí dù đó là con công nhân, có thể kiên trì làm việc mỗi ngày 6 giờ rưỡi mà công việc không gây tổn hại có thể trông thấy và cảm thấy được đối với cơ thể của nó, nhưng ở trong bầu không khí ngột ngạt, ẩm thấp, thêm vào đó lại thường xuyên chịu nóng bức của công xưởng thì vô luận thế nào cũng không thể không ảnh hưởng xấu đến sức khỏe” vì thế: “Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không thể dung thứ việc đem thì giờ, đáng lẽ chỉ dùng để bồi dưỡng thể lực và tinh thần cho trẻ con, mà hy sinh cho lòng tham của giai cấp tư sản nhẫn tâm: cướp mất trường học và bầu không khí trong lành của trẻ con, để cho các ngài chủ xưởng bòn rút chúng lấy lợi nhuận...giai cấp tư sản trước hết đặt con cái công nhân vào những điều kiện tồi tệ, rồi sau đó lại lợi dụng những điều kiện tồi tệ ấy để mưu lợi ích cho mình”¹²⁶. Đồng thời, khi bị buộc phải vào công xưởng để lao động kiếm sống, trẻ em bị đối xử tàn tệ, vi phạm nhân phẩm vì khi đó các em:

¹²⁵ Mác và Ph.Ăng-ghen, *Tuyển tập*, t. VI, Nxb Sự thật, H, 1984, tr. 232.

¹²⁶ Sách đã dẫn, tr. 517.

“hoàn toàn thành những nô lệ của người chủ, chịu sự ngược đãi tàn khốc nhất, dã man nhất”, do đó, “Trong những trường hợp khá nhất, những nguyên nhân ấy cũng khiến thể chất dễ bị nhiễm bệnh, hoặc làm trở ngại sự phát triển, do đó thể lực phải kém so với những đứa trẻ bình thường. Một đứa trẻ lên chín tuổi...lớn lên trong hoàn cảnh ảm thấp và rét mướt, luôn luôn mặc không đủ ấm và nhà ở rất tồi tệ, thì đứa trẻ ấy nhất định không có năng lực làm việc như đứa trẻ lớn lên trong hoàn cảnh có lợi cho sức khoẻ hơn”¹²⁷.

C. Mác và Ăng ghen đều cho rằng, do còn non nớt về thể chất và tinh thần nên trẻ em chưa biết tự bảo vệ mình, vì vậy, trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ quyền của các em thuộc về Nhà nước và xã hội: “Quyền của trẻ em và thiếu niên cần phải được bảo vệ. Các em không thể tự bảo vệ mình được. Do đó, nghĩa vụ của xã hội là phải bảo các em”¹²⁸. Nhà nước cần phải ban hành pháp luật để ghi nhận và bảo vệ quyền của các em, trong đó đặc biệt là các quy định về cấm sử dụng lao động trẻ em vì mục đích trục lợi xâm phạm nghiêm trọng đến quyền được bảo vệ và phát triển của các em: “Việc sử dụng lao động của tất cả những người từ 9 tuổi đến (hết) 17 tuổi vào ban đêm và trong tất cả các ngành sản xuất có hại đến sức khoẻ, phải được luật pháp nghiêm cấm”¹²⁹. Mác – Ăng ghen cũng khẳng định đã đến lúc: “người ta cần phải công bố quyền của trẻ em”¹³⁰.

Qua phân tích trên có thể thấy, tôn trọng và bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ và các quyền cơ bản của trẻ em là một trong những nội dung cơ bản trong di sản tư tưởng của chủ nghĩa Mác- Lênin về quyền con người. Tư tưởng đó đã được tiếp thu, vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền cơ bản của phụ nữ và trẻ em.

¹²⁷ Sách đã dẫn, tr. 517.

¹²⁸ C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, t. 16, Nxb CTQG, H, 1994, tr.262

¹²⁹ Sách đã dẫn, tr. 265.

¹³⁰ C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, t. 23, Nxb CTQG, H, 1993, tr. 695.

h. Quan niệm của chủ nghĩa Mác- Lênin về quyền Lao động

Ph.Ăng ghen đã viết: “Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống con người, đến một mức và trên một ý nghĩa nào đó chúng ta phải nói rằng: Lao động đã tạo ra chính bản thân con người”¹³¹.

Mỗi người, muốn tồn tại và phát triển phải tạo ra những vật phẩm cần thiết cho sự sống của mình. Lao động chính là phương thức hoạt động và sinh sống đầu tiên của con người. Trong quá trình lao động con người đã khám phá ra lửa, tạo ra công cụ để sản xuất ra của cải vật chất. Cũng chính trong quá trình lao động này, bộ não con người cũng phát triển hoàn thiện hơn, con người từ “lao động tay chân” chuyển đến một trình độ mới với khả năng tư duy cao hơn đó là “lao động trí thức”. Dù là ở dạng nào thì lao động cũng mang giá trị con người, lao động là là điều kiện liên quan trực tiếp đến các quyền con người cơ bản, chẳng hạn như: quyền sống, quyền được có mức sống thoả đáng, quyền được hưởng thụ văn hoá... Mác phê phán quan điểm tư sản về quyền lao động: “Quyền được lao động theo ý nghĩa tư sản là một điều vô nghĩa, một ước mong hão huyền, đáng thương hại, nhưng thực ra thì cái hận đằng sau quyền được lao động là quyền không chế đối với tư bản, cái hận đằng sau quyền được không chế đối với tư bản là việc chiếm hữu tư liệu sản xuất, việc đặt những tư liệu đó dưới sự chi phối của giai cấp công nhân đã liên hiệp lại, nghĩa là việc xoá bỏ lao động làm thuê, xoá bỏ tư bản và những quan hệ qua lại giữa lao động làm thuê và tư bản”¹³² Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, quyền lao động chính quyền không chế v ới tư bản, nghĩa là người lao động phải được làm chủ tư liệu sản xuất, phải xoá bỏ tư bản và xoá bỏ lao động làm thuê.

Kết quả của sự phê phán nhân quyền của giai cấp tư sản của Mác-Ăng ghen là cuộc đấu tranh về chính trị vì các quyền bình đẳng của giai cấp vô sản trong chủ nghĩa tư bản. Trong nhiều tác phẩm của mình, Mác và

¹³¹ C.Mác-Ph.Ăng ghen: Tuyển tập, T5 1983, tr.491

¹³² C.Mác-Ph.Ăng ghen, Toàn tập, T7, 1993 tr. 59

Ăngghen đã đề cập đến việc bảo vệ quyền cho người lao động, cũng như tự do và công lý. Trong tác phẩm Các quy định lâm thời về vấn đề hội họp, Mác và Ăng ghen đã coi đây là một trong những nhiệm vụ của phong trào công nhân và coi đây là nghĩa vụ của con người trong việc đòi các quyền cho mỗi người và mỗi công dân, không chỉ cho chính mình mà còn cho tất cả mọi người thực hiện nghĩa vụ :

i. Yêu cầu này cho thấy rằng (1) trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản quyền và nghĩa vụ là tách rời nhau; người lao động là chủ thể chịu trách nhiệm về quyền và giai cấp tư sản là chủ thể nắm giữ quyền. Bởi vậy, giai cấp công nhân phải đấu tranh để có được các quyền mà họ đáng được hưởng với tư cách công dân. (2) Cuộc đấu tranh vì quyền con người không chỉ là nghĩa vụ và là một trong những nhiệm vụ của giai cấp công nhân mà còn là nghĩa vụ của con người. (3) các quyền mà giai cấp công nhân đấu tranh không phải là đặc quyền của một giai cấp mà đó là các quyền phổ biến và bình đẳng đối với tất cả mọi người.

ii. Theo Mác, giai cấp tư sản, với tư cách là chủ thể nắm giữ quyền cũng cần chịu trách nhiệm bình đẳng và giai cấp công nhân với tư cách là chủ thể chịu trách nhiệm về quyền cần phải giành được các quyền bình đẳng. Để hiện thực hoá nhiệm vụ này cần phải phải xoá bỏ sự phân chia giai cấp.

iii. Mác- Ăng ghen đặc biệt quan tâm đến điều kiện của giai cấp công nhân “ Hình thức pháp lý của áp bức giai cấp là ở giai cấp áp bức được hưởng hầu hết tất cả các quyền, còn giai cấp bị áp bức phải gánh chịu tất cả các nghĩa vụ. Người lao động chỉ là “những nô lệ tự do” trước tất cả các quyền và tự do của giai cấp tư sản nhằm phục vụ cho tư bản. Vì vậy, nhà tư bản là đối tượng của các tự do và quyền này. Người lao động là các nô lệ tập thể của nhà tư bản nên họ chỉ là chủ thể nghĩa vụ.

Theo Mác, Ăng ghen, một trong những nhiệm vụ của phong trào công nhân là đấu tranh để giành quyền cho giai cấp vô sản. Các quyền này bao gồm các quyền chính trị, kinh tế, xã hội, cá nhân. Mác và Ăng ghen

ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân vì bất cứ nhóm quyền nào nếu như chúng mang lại lợi ích giai cấp. Nhiều tác phẩm của hai ông đã đề cập đến tính hợp lý của nhu cầu đòi quyền bình đẳng của người lao động.

Trong xã hội tư bản quyền bầu cử là một đặc quyền của giai cấp tư sản. Bởi vậy, cả Mác và Ăng ghen đều đặc biệt nhấn mạnh đến sự cần thiết phải đảm bảo quyền đầu phiếu phổ thông và coi đây là quyền cơ bản đầu tiên của người lao động vì rằng chỉ có thông qua nó thì người lao động mới được cải thiện vị trí xã hội của mình.

Theo Mác, Ăng ghen, một trong những nhu cầu thực tiễn của phong trào công nhân chính là giành lại các quyền kinh tế, xã hội cho giai cấp vô sản. Nếu như các quyền về chính trị có thể giúp cho giai cấp công nhân được hưởng quyền bình đẳng về mặt hình thức với giai cấp tư sản thì sự bình đẳng về các quyền kinh tế, xã hội sẽ tạo ra bình đẳng thực chất. Chỉ khi giành được các quyền kinh tế, xã hội cho giai cấp vô sản thì sự bất bình đẳng (đặc biệt về mặt sở hữu) mới phần nào được xoá bỏ. Bởi vậy, nhu cầu về các quyền kinh tế, xã hội là nhu cầu của giai cấp vô sản trong xã hội tư bản. Trong tác phẩm chống Duy linh, Ăng ghen cho rằng: bình đẳng không chỉ mang tính hình thức bên ngoài, không chỉ áp dụng trong phạm vi của nhà nước mà còn phải mang tính thực tế và mở rộng cho cả lĩnh vực kinh tế và xã hội. Mác quan niệm rằng sự giải phóng về kinh tế cho giai cấp lao động dovây là mục đích to lớn để theo đó mọi phong trào chính trị đều có thể hỗ trợ theo với tư cách là một phương tiện.

Phần III

LÝ LUẬN MÁC- LÊNIN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI- CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHO CÁC QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH NHÂN QUYỀN XHCN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1. Lý luận nhân quyền xã hội chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác-Lênin

Thông qua phê phán tính chất triết học siêu hình, trừu tượng và huyền bí của quan niệm nhân quyền cận đại phương Tây, vượt qua tầm nhìn hẹp hòi, duy tâm lịch sử của quan niệm nhân quyền tư sản và khuynh hướng thuyết giáo đạo đức của các nhà không tưởng, chủ nghĩa Mác đã tìm ra con đường giải phóng loài người, phát triển tự do toàn diện của con người. Đó là con đường cách mạng của giai cấp vô sản, trước hết lật đổ chủ nghĩa tư bản về mặt chính trị, thiết lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa, sau đó tiến hành cải tạo, xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh lực lượng sản xuất và quá độ dần dần lên chủ nghĩa cộng sản - “chủ nghĩa nhân đạo hiện thực”, “vương quốc của tự do”, nơi sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện để phát triển tự do, toàn diện của tất cả mọi người, nơi bảo đảm và phát triển đầy đủ, toàn diện và hiện thực nhất các quyền của con người.

Chủ nghĩa Mác đã đưa ra nhiều tư tưởng quan trọng về nhân quyền trong chủ nghĩa xã hội.

Nội dung nhân quyền xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản mang tính rộng rãi và phổ biến, triệt để và hiện thực.

Nhân quyền tư sản là một tiến bộ lịch sử to lớn, không thể chối cãi. Giai cấp tư sản đã đưa loài người tới trình độ tự do, bình đẳng cao hơn trước, xoá bỏ các đặc quyền, độc quyền phong kiến, phường hội, trao quyền công dân cho các thành viên trong xã hội. Nhưng bình đẳng tư sản dựa trên cơ sở tồn tại giai cấp, vẫn chứa đựng bất bình đẳng. Bình đẳng trước pháp luật là bình đẳng hình thức, không xoá bỏ được bất bình đẳng trên thực tế do bất bình đẳng do tư bản sinh ra. Theo phép biện chứng duy

vật lịch sử, nhân quyền tư sản tất yếu phải bị thay thế bằng hình thức nhân quyền cao hơn – nhân quyền xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản và quần đại quần chúng nhân dân lao động. Ph.Ăng-ghe-n đã khẳng định dứt khoát rằng: “Giai cấp vô sản nắm thực chất lời nói của giai cấp tư sản: **bình đẳng không chỉ là bề ngoài, không phải chỉ thực hành trong lĩnh vực nhà nước, nó còn phải thực tế, còn phải thực hành trong lĩnh vực xã hội, kinh tế**”¹³³... “Đặc biệt là từ khi giai cấp tư sản Pháp, bắt đầu từ cuộc Đại cách mạng, đặt bình đẳng công dân lên vị trí quan trọng đến nay, giai cấp vô sản Pháp liền nêu ra một cách gay gắt yêu cầu bình đẳng về xã hội và kinh tế. Nó trở thành khẩu hiệu chiến đấu đặc hữu của giai cấp vô sản Pháp...Nội dung thực tế của yêu cầu bình đẳng của giai cấp vô sản là yêu cầu thủ tiêu giai cấp. Bất cứ yêu cầu nào vượt ra ngoài phạm vi này là hoang đường”¹³⁴. Như vậy, theo Ph.Ăng-ghe-n, nội dung nhân quyền vô sản rộng lớn hơn, không chỉ bao gồm các quyền dân sự, chính trị của các cá nhân, mà còn bao gồm các quyền bình đẳng về kinh tế, xã hội và văn hoá. Giai cấp vô sản phải đấu tranh giành các quyền con người của mình và của nhân dân lao động. Nội dung nhân quyền XHCN đã được các nhà kinh điển phát triển, bổ sung thành các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hoá. Đây là những tư tưởng cơ bản của nhân quyền thế hệ thứ hai sau này và tinh thần của chúng sau này được Liên hợp Quốc thừa nhận và khẳng định trong các Công ước quốc tế về các quyền con người năm 1966. Đối với các nhà kinh điển, quyền con người không chỉ là quyền của các cá nhân, mà còn là các quyền của các nhóm người và các tập thể con người, quyền của các dân tộc.

Quyền con người trong chủ nghĩa xã hội, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác có hàng loạt đặc điểm mới về chất so với nhân quyền tư sản. **Một là**, tính rộng rãi.Chủ thể hưởng thụ quyền con người trong chủ nghĩa xã hội không phải chỉ là thiểu số người, một nhóm người của một tầng lớp xã hội nào, mà là toàn thể công dân, đại đa số nhân dân.Với bản chất dân

¹³³ Mác- Ăng Ghe-n Toàn tập, tập 20, Tr. 153-154

¹³⁴ Mác- Ăng Ghe-n Toàn tập, tập 3, Tr. 447-448

chủ, nhân đạo của mình, một số nhóm người không phải công dân cũng có những quyền con người đặc biệt. Tính rộng rãi của quyền con người xã hội chủ nghĩa không chỉ biểu hiện về mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, mà còn thể hiện trong các quan hệ dân tộc và quan hệ quốc tế. Tất cả đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, tất cả đều bình đẳng. **Hai là**, tính công bằng. Dưới các chế độ áp bức, bóc lột chỉ có thiểu số người thuộc giai cấp thống trị mới có toàn bộ quyền con người như một đặc quyền. Dưới chủ nghĩa xã hội, mọi công dân nhất loạt bình đẳng trước pháp luật. Mọi công dân đều có quyền tham chính, nghị chính, tham gia quản lý kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền phát triển để hoàn thành trách nhiệm chủ nhân đất nước của mình. **Ba là**, tính chân thực. Quyền con người dưới chủ nghĩa tư bản về hình thức được tuyên bố có tính phổ biến, song đó chỉ là vỏ ngoài, không hiện thực. Ở đó “quyền con người” hoàn toàn bị thương mại hoá. Không phải ai cũng có quyền ứng cử tổng thống, ai ai cũng được hưởng thụ các thành quả kinh tế, trở thành chủ sở hữu và hoàn toàn tự do. Dưới chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động là chủ, được thực sự hưởng các quyền con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: quyền bầu cử, ứng cử, quyền lao động, an sinh và bảo hiểm xã hội, quyền học tập, chăm sóc sức khoẻ.... **Bốn là**, tính tập thể. Dưới chủ nghĩa xã hội, quyền cá nhân và quyền tập thể, quyền của nhân dân cả nước đều được coi trọng và kết hợp hài hoà với nhau, song quyền tập thể và quyền của đông đảo quần chúng nhân dân là cơ sở để thực hiện quyền của cá nhân. Không bảo đảm được quyền con người của tập thể và nhân dân cả nước, thì không có quyền con người cá nhân vì sự hình thành các quyền lợi cá nhân trước hết là do chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sức mạnh của toàn xã hội quyết định. Chỉ có trong tập thể mới hình thành những quyền lợi cá nhân thực sự. Sự tồn tại quyền tập thể là tiền đề cho quyền cá nhân và quyền cá nhân do vậy có tính tập thể rất cao. **Năm là**, tính triệt để. Nội dung quyền con người trong chủ nghĩa xã hội không ngừng mở rộng và đầy đủ hơn. Dưới chủ nghĩa cộng

sản mọi con người đều được thừa nhận và khẳng định đầy đủ nhất, quyền con người phát triển cao độ tới mức toàn diện và hoàn thiện. Chủ nghĩa xã hội hướng tới điều đó, nên nó là chế độ bảo vệ và phát triển quyền con người một cách triệt để nhất, lý tưởng nhất và hiệu lực nhất, tạo nên một xã hội hài hoà và tốt đẹp.

Hai ông đã vạch ra chiến lược và sách lược cho giai cấp vô sản đấu tranh giành các quyền tự do dân chủ cơ bản, kết hợp cuộc đấu tranh vì dân sinh, dân chủ với đấu tranh chính trị, các yêu sách kinh tế trước mắt với các yêu sách chính trị lâu dài của giai cấp công nhân, đấu tranh giải phóng phụ nữ, giải phóng các dân tộc thuộc địa với đấu tranh giai cấp, giải phóng cá nhân và giải phóng xã hội... Đối với các ông, đấu tranh giành các quyền con người trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản không phải là mục đích tự thân, mà là trường học cách mạng, lời cuốn quần chúng, mở rộng cơ sở xã hội, tạo tiền đề cần thiết để tiến hành cách mạng XHCN, hiện thực hoá các quyền con người một cách đầy đủ hơn, sâu sắc hơn, triệt để hơn cho quảng đại quần chúng nhân dân lao động. Giai cấp vô sản cần nắm lấy nhân quyền tư sản, nhưng không dừng lại ở đó, mà đấu tranh thực hiện nó triệt để để làm tiền đề thực hiện nhân quyền cộng sản. Ngay trong “Tuyên ngôn Đảng cộng sản” và các văn kiện của Hiệp hội công nhân quốc tế (Quốc tế I) như Tuyên ngôn và Điều lệ tạm thời (1864), Chương trình và Điều lệ (1866) do Mác khởi thảo đều đề ra nhiệm vụ: “đòi quyền con người và quyền công dân không những cho bản thân mình, mà còn cho bất kỳ người nào thực hiện nghĩa vụ của mình”¹³⁵.

Mục tiêu cao nhất của quan niệm nhân quyền xã hội chủ nghĩa là thực hiện sự phát triển tự do toàn diện của con người và giải phóng toàn nhân loại, kết hợp hữu cơ giữa phát triển tự do toàn diện của các cá thể và phát triển tập thể. Đó chính là “chủ nghĩa nhân đạo hiện thực” hay “vương quốc của tự do” như các nhà kinh điển từng quan niệm.

¹³⁵ Mác- Ăng Ghen Toàn tập, tập 16, Tr. 25

Năm 1894, khi tạp chí “Kỷ nguyên mới” yêu cầu Ăng-ghe-ni viết bài về tư tưởng cơ bản của kỷ nguyên mới, về chủ nghĩa xã hội tương lai, Ăng-ghe-ni một lần nữa lại trở về tư tưởng phát triển tự do toàn diện của con người mà ông và Mác đã nêu lên trong “Tuyên ngôn đảng cộng sản”. Ông phát biểu rằng: “Ngoài đoạn trích từ “Tuyên ngôn Đảng cộng sản” ra, tôi không thể tìm được lời nào thích hợp hơn nữa: thay thế xã hội cũ của giai cấp tư sản đang tồn tại giai cấp và đối kháng giai cấp sẽ là một liên hợp mà ở đó, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của mọi người”¹³⁶. Ở đây, các nhà kinh điển đã coi nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội là thực hiện dân chủ, tự do, bình đẳng chân chính, coi việc giải phóng nhân loại là mục tiêu của nhân quyền. Dưới chủ nghĩa xã hội, con người sẽ thoát khỏi quan hệ chiếm hữu nhân thân và quan hệ phụ thuộc thân nhân một cách triệt để, có sự tôn trọng, địa vị tự chủ và nhân cách độc lập của con người. Họ có thể tích cực hoạt động sáng tạo và tự do, trở thành chủ nhân của chính mình. Đồng thời, con người được triệt để thoát khỏi cảnh bị áp bức, bóc lột, lăng nhục, được quyền làm người, có quyền quyết định một số quyền lực của Nhà nước, có quyền tham gia quyết sách, quản lý nhà nước và xã hội. Dưới chế độ xã hội XHCN, mọi người không chỉ được hưởng quyền tự do, bình đẳng rộng rãi về hình thức, pháp luật, mà còn được nhà nước bảo đảm thực hiện. Trên cơ sở đó, nhân quyền có được sự thống nhất hữu cơ giữa nội dung và hình thức, giữa nguyên tắc và thực tiễn. Hai ông cho rằng sau khi thủ tiêu chế độ tư hữu, xã hội trở thành chủ nhân của toàn bộ tư liệu sản xuất, phương thức sản xuất cũ được thay đổi triệt để, phương thức sản xuất mới ra đời, trong đó một mặt, mọi cá nhân không thể đẩy phần việc lao động sản xuất của mình trong điều kiện sinh tồn tự nhiên của loài người cho người khác, mặt khác, lao động sản xuất lại tạo ra cơ hội cho mọi cá nhân phát triển toàn diện và thể hiện toàn bộ khả năng của mình, tức là cả khả năng lao động chân tay và lao động trí óc. Lao động sản

¹³⁶ Mác- Ăng Ghe-ni Toàn tập, tập 3, Tr. 644

xuất sẽ không còn là công cụ nô dịch con người, mà trở thành công cụ giải phóng con người, từ đó, lao động sản xuất từ chỗ là một gánh nặng trở thành niềm vui¹³⁷ Với sự giải phóng lao động này, cuộc đấu tranh cá thể sẽ chấm dứt, con người mới thoát khỏi giới động vật, từ điều kiện sinh tồn của động vật tiến vào điều kiện sinh tồn của con người thật sự. Điều kiện sinh hoạt xung quanh con người, thống trị con người từ trước đến nay không còn nữa và bây giờ phải chịu sự chi phối và kiểm soát của con người. Lần đầu tiên con người trở thành chủ nhân tự giác và chân chính của giới tự nhiên, bởi vì họ đã trở thành chủ nhân của sự kết hợp giữa bản thân và xã hội. Như vậy thông qua sản xuất xã hội không những có thể bảo đảm cho mọi thành viên của xã hội có được đời sống vật chất đầy đủ, ngày càng phồn vinh, mà còn có thể bảo đảm cho thể lực và trí lực của họ được phát triển và vận dụng một cách đầy đủ và tự do.¹³⁸

Tính chưa hoàn thiện của nhân quyền XHCN trong giai đoạn đầu - chủ nghĩa xã hội.

Trong tác phẩm “Phê phán Cương lĩnh Gôta”, Mác đã chỉ ra rất rõ rằng: giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn lột lòng từ trong xã hội tư bản, do đó, các mặt kinh tế, đạo đức và tinh thần của nó còn mang dấu vết của xã hội cũ mà nó vừa thoát thai ra. Bởi vậy, trong giai đoạn này “quyền bình đẳng mà nguyên tắc phân phối theo lao động thể hiện vẫn là quyền tư sản”¹³⁹. Lý do của điều đó là: “quyền lợi của người sản xuất là tỷ lệ thuận với lao động mà họ bỏ ra; bình đẳng là ở chỗ dùng cùng một thước đo lao động - để đo lường tính toán, mà quyền bình đẳng đó đối với lao động không đồng đều, là quyền bất bình đẳng. Quyền bình đẳng không thừa nhận bất cứ sự khác biệt giai cấp nào vì tất cả đều là người lao động, nhưng nó mặc nhiên thừa nhận thiên phú cá nhân không đồng đều của giới lao động, nên cũng mặc nhiên thừa nhận năng lực không đồng đều của

¹³⁷ Mác- Ăng Ghen Toàn tập, tập 39, Tr. 189

¹³⁸ Mác- Ăng Ghen Toàn tập, tập 3, Tr. 757-758

¹³⁹ Mác- Ăng Ghen Toàn tập, tập 3, Tr. 304

người lao động như là đặc quyền tự nhiên. Cho nên, xét về nội dung, quyền bình đẳng phân phối theo lao động vẫn là một loại quyền bất bình đẳng như mọi quyền lợi khác. Đây là khiếm khuyết hiện thực, nhưng tất yếu. Mác vạch rõ: “Những thiếu sót này là không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản được sinh ra từ xã hội tư bản sau cơn đau đẻ kéo dài. Quyền không thể vượt ra khỏi kết cấu kinh tế của xã hội và sự phát triển văn hoá của xã hội do kết cấu kinh tế chế ước”¹⁴⁰. Ph. Ăng-ghen năm 1875 đã cảnh tỉnh những người dân chủ xã hội Đức rằng: “Coi xã hội xã hội chủ nghĩa là vương quốc của bình đẳng, đó là cách nhìn phiến diện của người Pháp lấy khẩu hiệu cũ “tự do, bình đẳng, bác ái” làm căn cứ, giống như các học phái XHCN trước đây, bây giờ cũng cần được khắc phục, bởi vì nó có thể dẫn tới sự hỗn loạn về tư tưởng”¹⁴¹. Đây là căn cứ lý luận quan trọng để xây dựng nhân quyền XHCN của chúng ta hiện nay. Nó nhắc nhở phải đặc biệt chú ý đến trình độ phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá hiện thực đặc thù của chúng ta như là điểm xuất phát trong việc lựa chọn mô hình phát triển bảo đảm các quyền con người. Nền tảng quan trọng nhất để giải quyết các vấn đề quyền con người là phát triển mạnh mẽ hơn nữa lực lượng sản xuất. Bài học thất bại của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu cuối thế XX có một nguồn gốc sâu xa từ cơ sở vật chất yếu kém không đủ bảo đảm cho việc thực hiện các tiêu chuẩn cao về quyền con người. Việc áp dụng máy móc quan niệm, chuẩn mực dân chủ, nhân quyền nước ngoài – “các giá trị chung của nhân loại” cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới thất bại của công cuộc cải tổ và đổi mới ở Liên Xô cũ và Đông Âu. Quan điểm trên của chủ nghĩa Mác hướng dẫn mọi người nhìn thẳng vào mâu thuẫn chủ yếu giữa bình đẳng về hình thức với bất bình đẳng trên thực tế để giải quyết mâu thuẫn đó. Chỉ khi nào đến chủ nghĩa cộng sản, nền sản xuất phát triển tối đa, của cải vật chất dồi dào, tổ chức con người phát triển cao thì nhân quyền mới được thực hiện đầy đủ trọn vẹn.

¹⁴⁰ Mác- Ăng ghen toàn tập, tập 3, tr. 305

¹⁴¹ Mác- Ăng ghen toàn tập, tập 3, tr. 325

2. Ý nghĩa lý luận và phương pháp luận của lý luận nhân quyền Mác- Lênin đối với Việt Nam

2.1. Lý luận nhân quyền Mác- Lênin – cơ sở lý luận tư tưởng của Đảng cộng sản và nhà nước Việt Nam

Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và lý luận nhân quyền mác xít nói riêng là nền tảng tư tưởng - lý luận và kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam từ khi thành lập đến nay. Người đầu tiên tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, truyền bá chủ nghĩa Mác- Lênin vào Việt Nam là Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập Đảng cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Ngay từ đầu những năm 1920 , sau nhiều năm bôn ba đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc, Nguyễn Ái Quốc- Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với chủ nghĩa Mác- Lênin, coi đó là học thuyết cách mạng nhất, chân chính nhất, đúng đắn nhất. Trên tinh thần của chủ nghĩa Mác, Người khẳng định: muốn cứu nước, giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản, rằng chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu loài người khỏi ách nô lệ. Giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Hồ Chí Minh đã có nhiều tư tưởng đóng góp lớn lao vào sự phát triển lý luận về quyền con người và quyền của dân tộc tự quyết của nhân dân các nước thuộc địa, bảo đảm quyền con người trong xã hội quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những quốc gia mới giành được độc lập dân tộc, kinh tế chưa phát triển. Những quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quyền con người là:

Một là, Người đánh giá khách quan giá trị nhân quyền do các cuộc cách mạng tư sản đem lại, đồng thời chỉ rõ chủ nghĩa thực dân lợi dụng các khẩu hiệu nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái để lừa gạt nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc. Tự do, dân chủ, nhân quyền thực sự của nhân dân gắn liền với độc lập chủ quyền của các dân tộc. Độc lập dân tộc là tiền đề, điều kiện bắt buộc đầu tiên để thực hiện quyền con người. Như con người, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Hai là, quyền con người là lý tưởng đấu tranh của Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN. Các cuộc cách mạng tư sản Mỹ, Pháp đều không triệt để, chưa đi đến cùng, chỉ đem lại quyền cho số ít người. Theo Người, chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới thoát khỏi ách nô lệ. Điều đó có nghĩa rằng đấu tranh giải phóng triệt để con người, bảo đảm đầy đủ quyền con người gắn liền với mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Người khẳng định: dân chỉ biết giá trị của tự do của độc lập, khi mà dân được ăn no mặc đủ.

Ba là, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân là nhân tố then chốt để bảo đảm các quyền con người. Thừa nhận quyền con người được bảo vệ bởi một nhà nước hợp hiến, pháp quyền nên ngay sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, Hồ Chí Minh đã xác định ngay nhiệm vụ cấp bách nhất là thành lập chính phủ lâm thời và tổng tuyển cử, ban hành Hiến pháp dân chủ để bảo đảm các quyền tự do dân chủ, tức là các quyền con người của nhân dân ta. Trong các Hiến pháp 1946 và 1959 do Người làm Trưởng ban soạn thảo, các quyền tự do dân chủ của nhân dân là những quyền cơ bản, quan trọng nhất, thể hiện bản chất dân chủ, nhân đạo của Nhà nước ta.

Bốn là, bảo đảm quyền con người là trách nhiệm của tất cả các tổ chức chính trị xã hội hợp thành hệ thống chính trị. Trong quan niệm phổ biến của cộng đồng quốc tế việc bảo đảm quyền con người chỉ thuộc trách nhiệm của nhà nước, các cơ quan tư pháp, đặc biệt là toà án. Đối với Hồ Chí Minh, bảo đảm quyền con người còn thuộc về trách nhiệm của Đảng và các tổ chức xã hội, tức là trách nhiệm của tất cả các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị. Mỗi một tổ chức bảo vệ quyền con người theo phương thức của mình.

Năm là, bảo đảm quyền con người của nhân dân Việt Nam gắn liền với quyền con người của các dân tộc khác. Hồ Chí Minh sớm thấy rõ quyền con người là giá trị chung của nhân loại, sớm đấu tranh lên án chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân, đế quốc đã chà đạp lên nhân quyền không những

chỉ của nhân dân Việt Nam, mà còn của những người anh em ở các thuộc địa Pháp, ở Ấn Độ, Trung Quốc, những người da đen ở Mỹ...Người gọi chủ nghĩa đế quốc là con đũa hai vôi hút máu mủ của nhân dân lao động ở chính quốc và thuộc địa, nên chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức, những người lao động trên toàn thế giới. Đấu tranh bảo đảm quyền con người của nhân dân Việt Nam, chúng ta cũng tôn trọng và bảo vệ quyền con người của các dân tộc khác – đó là lập trường quốc tế, nhân đạo của chúng ta.

Cốt lõi tư tưởng nhân quyền của Hồ Chí Minh là quyền cá nhân gắn liền với quyền dân tộc tự quyết, với độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và quyền làm chủ của nhân dân lao động. Trước ngày Tổng khởi nghĩa, ngày 16/8/1945 Đại hội quốc dân do Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo đã thông qua nghị quyết, trong đó có quy định: *“Ban bố những quyền của dân cho dân:*

a) Nhân quyền,

b) Tài quyền (quyền sở hữu),

c) Dân quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền”.

Nội dung quan trọng nhất trong tư tưởng Hồ Chí Minh về các quyền dân sự, chính trị được thể hiện tập trung trong nội dung xây dựng nhà nước kiểu mới và hệ thống pháp luật dân chủ. Chỉ một ngày sau khi đọc Tuyên ngôn độc lập, ngày 3/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trì phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ để đề ra những nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ ban hành Hiến pháp để bảo đảm quyền tự do dân chủ của con người. Người viết: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng các quyền tự do dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai, gái mười tám tuổi đều

có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống¹⁴²”.

Như vậy, theo Người quyền con người phải được bảo đảm bằng Hiến pháp và phải là quyền hiến định. Bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử dân tộc do Người làm trưởng ban soạn thảo đã được Quốc hội thông qua ngày 9/11/1946. Ngay trong lời nói đầu đã xác định: “bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân” là một trong những nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 đã dành chương 2 quy định quyền lợi và nghĩa vụ của công dân gồm 18 điều xác định các quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá.

Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, hệ thống các quyền con người ngày càng được mở rộng qua các bản hiến pháp và theo đà phát triển của chính quyền nhân dân. Điều đặc biệt cần nhấn mạnh ở đây là, tư tưởng dân chủ, nhân quyền được Người vận dụng triệt để và nhất quán trong suốt quá trình xây dựng nhà nước kiểu mới và hệ thống pháp luật dân chủ. Về mặt Nhà nước, trong lý luận cũng như trong tổ chức thực tiễn, Người luôn nhắc nhở cán bộ và nhân dân phải nắm vững bản chất dân chủ của nhà nước:

“Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do nhân dân cử ra¹⁴³”.

Nhận thức tầm quan trọng của việc nhân dân tham gia công việc nhà nước, làm chủ nhà nước, điều quan trọng nhân dân phải hiểu được các hoạt động của nhà nước, nên ngay khi xây dựng Hiến pháp năm 1946, Người đã đặt ra thiết chế dân chủ, rằng: “Nghị viện họp công khai, công chúng được vào nghe”. Và sau này trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Người luôn khẳng định nguồn gốc quyền lực nhà nước là ở nhân dân và nhà nước chỉ là

¹⁴² Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, H, 1995, tập 4, tr 8

¹⁴³ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb, H, 1996, tập 5, tr 698

cơ quan đại diện được nhân dân trao quyền, nghĩa là quyết định cuối cùng vẫn là ở nhân dân. Do vậy, “*nếu Chính phủ mà có hại cho dân chúng, thì dân chúng phải lật đổ Chính phủ đó đi*”¹⁴⁴”.

Về mặt pháp luật, Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một hệ thống pháp luật dân chủ. Người đã trực tiếp làm trưởng ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946 và năm 1959, đã ký ban hành nhiều luật và sắc lệnh để bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Hồ Chí Minh đề cao tính nghiêm minh của pháp luật, nhưng pháp luật đó phải kết hợp chặt chẽ với đạo đức, với tình thương và sự khoan dung, nhân đạo. Người viết: “Nghĩ cho cùng, vấn đề tư pháp cũng như mọi vấn đề khác trong lúc này là vấn đề ở đời và làm người”¹⁴⁵”. Ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại bị áp bức đau khổ.

Với Hồ Chí Minh, quyền dân tộc và quyền cá nhân tuy thống nhất, nhưng không đồng nhất. Người viết: “Chúng ta giành được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập chẳng làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập, khi dân được ăn no, mặc đủ”.

Như vậy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo đảm cho dân hưởng quyền tự do dân chủ, quyền con người là trách nhiệm của nhà nước, mà cụ thể các cơ quan, cán bộ của Nhà nước. Người viết: “Chính phủ ta đã hứa với dân, sẽ gắng sức làm cho ai nấy đều có phần hạnh phúc....Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của nhân dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”¹⁴⁶”.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá được thể hiện rõ nét trong các Hiến pháp do Người làm trưởng ban soạn thảo, trong nhiều luật và sắc lệnh khác. Chẳng hạn, ngay trong Hiến pháp năm

¹⁴⁴ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb, H, 1995, tập 2, tr 270

¹⁴⁵ Hồ Chí Minh, Nhà nước và pháp luật, Nxb pháp lý, H, 1985 tr 89

¹⁴⁶ Hồ Chí Minh, Toàn tập: Sự thật, 1984, tập 4, tr 35,36

1946 đã ghi nhận “quyền tư hữu của công dân” ; quyền được nhà nước giúp đỡ đối với công dân già cả, tàn tật không nơi nương tựa. Hiến pháp năm 1959, trong điều kiện mới, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá được mở rộng hơn như quyền làm việc, quyền nghỉ ngơi, quyền được giúp đỡ khi tuổi già quyền học tập, quyền tự do nghiên cứu khoa học, văn hoá nghệ thuật...Đó là những nhu cầu thiết thân của con người mà nhà nước phải có trách nhiệm pháp lý để bảo đảm thực hiện trong thực tế.

Suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh thực sự quan tâm đến quyền và lợi ích của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các nhóm người có nhiều khó khăn như trẻ em, phụ nữ, những người già cả, tàn tật, các dân tộc thiểu số...Hồ Chí Minh là Người đặt nền móng đầu tiên cho sự phát triển dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam. Tư tưởng nhân quyền của Người được Đảng và Nhà nước ta vận dụng, phát triển trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong các giai đoạn cách mạng Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là tài sản tinh thần vô giá của dân tộc ta. Đó là nền tảng vững chắc cho sự phát triển lý luận và pháp luật về quyền con người ở Việt Nam trong giai đoạn mới của cách mạng nước ta.

Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện luôn lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hoạt động. Đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là tất cả vì sự nghiệp giải phóng con người, vì quyền con người đích thực. Đảng và nhà nước ta trên thực tế đã đạt được những thành tựu to lớn trên lĩnh vực quyền con người, tạo lập những tiền đề và điều kiện cơ bản để bảo đảm ngày một tốt hơn các quyền con người của nhân dân Việt Nam.

Ở nước ta, sau Cách mạng tháng Tám 1945, trong Tuyên ngôn độc lập và Hiến pháp 1946, các quyền con người dưới hình thức các quyền công dân không chỉ được ghi nhận, như là một thành quả của cách mạng, mà còn được mở rộng, phát triển - Quyền con người (QCN) gắn với quyền tự quyết

của các dân tộc. Tuy nhiên, trong bối cảnh của các cuộc kháng chiến đầy hy sinh, gian khổ chống lại các cuộc chiến tranh xâm lược của các đế quốc hùng mạnh nhất, một số quyền con người chưa thể bảo đảm được đầy đủ, thay vì tập trung cho mục tiêu giành và giữ độc lập dân tộc. Vào những năm 80 (thế kỷ XX) trước đổi mới, Việt Nam đã gia nhập hai công ước quốc tế cơ bản về QCN: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Điều đó nói lên rằng, Việt Nam cam kết với cộng đồng quốc tế bảo đảm tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người. Hiến pháp năm 1992, lần đầu tiên ghi nhận QCN, là một chế định pháp luật cơ bản (Điều 50).

Đại hội lần thứ VI (năm 1986) mở ra một thời kỳ mới, có tính bước ngoặt cả về lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng đất nước theo con đường XHCN. Những quan niệm đổi mới của Đại hội không chỉ là phát hiện, phê phán những sai lầm trong nhận thức về con đường đi lên CNXH, mà còn điều chỉnh cả quan niệm về CNXH, trong đó có nhận thức về tính chất của nhà nước XHCN, về con người và QCN. Nội dung này đã được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (1991) và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Có thể nói, Cương lĩnh (1991) là cột mốc lớn nhận thức lý luận của Đảng ta về CNXH và con đường đi lên CNXH. Lần đầu tiên, khái niệm quyền con người được chính thức đưa vào văn kiện quan trọng nhất và được xem như một mục tiêu của cách mạng. Cương lĩnh có đoạn: Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hoá tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người... Dân chủ gắn liền với công bằng xã hội phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương phải được thể chế bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm. *Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và QCN,*

quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm... Tuy nhiên, phải đến năm sau, vào năm 1992, Đảng ta mới có chỉ thị riêng về vấn đề QCN, chỉ thị đã thể hiện khá đầy đủ quan điểm của Đảng ta về QCN⁽¹⁴⁷⁾. Cùng năm đó, trong Hiến pháp (Hiến pháp 1992) Nhà nước ta đã thể chế hoá quan điểm của Đảng về QCN ở Điều 50, "ở nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật". Đây là lần đầu tiên khái niệm QCN với đầy đủ ý nghĩa của nó đã trở thành một nguyên tắc Hiến định của xã hội ta.

Đại hội Đảng lần thứ IX (năm 2001) tiếp tục khẳng định và *mở rộng* hơn quan điểm của Đảng về nhân quyền, đó là nghĩa vụ quốc gia đối với các *cam kết quốc tế*. Báo cáo Chính trị có đoạn: "Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả mọi người; *tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập*"⁽¹⁴⁸⁾.

Sau 12 năm thực hiện Chỉ thị 12, Chính phủ đã tổ chức Hội nghị Tổng kết thực hiện chỉ thị trên và ra Chỉ thị 41/2004/CT-TTg, 2-12-2004 *Về tăng cường công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền trong tình hình mới*.

Chính phủ nhận định: Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền còn diễn biến phức tạp và lâu dài. "Trong thời gian tới, các thế lực phản động, thù địch sẽ gia tăng thực hiện âm mưu "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ nhằm xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ XHCN ở nước ta, trong đó lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc là một trong những mũi tấn công chủ yếu..."⁽¹⁴⁹⁾. Chỉ thị 41 của Chính phủ đã lưu ý, *công tác nhân quyền bao gồm hai mặt - "bảo vệ" QCN của nhân dân ta và "đấu tranh" với các thế lực thù địch*. Chỉ thị có đoạn: "Dân chủ, nhân

¹⁴⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chỉ thị 12 CT.TW*, 12-7-1992, Tài liệu Viện nghiên cứu QCN.

¹⁴⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb CTQG, H. 2001, tr. 134.

¹⁴⁹ Chính phủ, *Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg*, 2-12-2004 - Tài liệu Viện Nghiên cứu QCN

quyền là thành quả của nhân loại, là khát vọng của loài người; đồng thời là mục tiêu, động lực của quá trình xây dựng và bảo vệ thành quả cách mạng XHCN ở nước ta; việc phát huy dân chủ, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người là bản chất của chế độ XHCN, là sự nghiệp của Đảng và Nhà nước ta"¹⁵⁰.

Sau Đại hội IX, công cuộc đổi mới của nhân dân ta tiếp tục phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào cộng đồng quốc tế. Nhận thức của Đảng và Nhà nước ta về CNXH và con đường đi lên CNXH ngày càng gắn liền với những đặc trưng của thời đại ngày nay. Thời đại thông tin, xã hội thông tin - thời đại kinh tế tri thức và thời đại toàn cầu hoá. Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH của nhân dân ta thuận theo xu hướng chung của thời đại, đồng thời giữ vững định hướng XHCN, như Cương lĩnh 1991 đã chỉ ra, "Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới CNXH vì đó là quy luật tiến hoá của lịch sử"¹⁵¹.

Nếu như trong Văn kiện Đại hội IX, Đảng ta đã khái quát quan điểm của mình về QCN, trong phần IX, về "đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế" - mục 3 "phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế", thì trong Văn kiện Đại hội X, cách đề cập về QCN mang tính thực tiễn, đồng thời thông qua *phương pháp tiếp cận quyền*, trong đó nhiều nội dung QCN đã được trình bày thông qua hoạt động của các cơ quan tư pháp và giám sát của nhân dân như:

- "Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, QCN"¹⁵².

¹⁵⁰ Chính phủ, *Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg*, 2-12-2004 - Tài liệu Viện Nghiên cứu QCN

¹⁵¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh*, 1991, tr. 5.

¹⁵² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội X*, Nxb CTQG, HN, 2006, tr. 124, 127.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách... "Phát huy vai trò của cơ quan dân cử, Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân"¹⁵³.

- "Hoạt động của Đảng và Nhà nước phải chịu sự giám sát của nhân dân"¹⁵⁴.

Sự nhận thức của Đảng ta về QUYỀN CON NGƯỜI, trong thời kỳ đổi mới là một bước phát triển mới, bao gồm sự kế thừa quan niệm về quyền công dân, về chế độ dân chủ, về nhà nước của dân, do dân, vì dân trong các giai đoạn lịch sử trước đây, đồng thời gắn với đổi mới tư duy lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH trong thời đại ngày nay. Đây là kết quả sự tương tác giữa hoạt động lý luận với kinh nghiệm thực tiễn trên 20 năm qua của Đảng ta.

2.2. Ý nghĩa phương pháp luận đối với việc xây dựng các quan điểm về nhân quyền của đảng trong bối cảnh hiện nay

Hiện nay, công cuộc đổi mới của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Hơn 20 năm đổi mới Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử về nhiều phương diện. Đất nước, xã hội, con người đã có những thay đổi sâu sắc. Với việc Việt Nam đã trở thành thành viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, vị thế quốc tế, uy tín về chính trị của dân tộc ta đạt tới tầm cao mới so với trước đây. Tuy nhiên, đất nước ta vẫn đang đứng trước nhiều khó khăn thách thức, trong đó có những vấn đề đang gây nhức nhối cho xã hội như, phân hoá giàu nghèo trong xã hội, giữa thành thị với nông thôn, vùng sâu, vùng xa; tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu chưa bị đẩy lùi; bản sắc văn hoá dân tộc đang đứng trước nguy cơ bị bào mòn... Đặc biệt là chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là các thế lực cực đoan, sô vanh Hoa Kỳ cùng với các thế lực tay sai ở châu Âu và một số ít người Việt định cư ở nước ngoài, cũng như các phần tử cực đoan trong dân tộc thiểu số, tôn giáo, những kẻ cơ hội, bất mãn về chính trị mưu toan đẩy mạnh hoạt động lợi dụng dân chủ, nhân quyền để phá hoại về chính trị, tư tưởng, phá hoại khối đại đoàn

¹⁵³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội X*, Nxb CTQG, HN, 2006, tr. 124, 127.

¹⁵⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội X*, Nxb CTQG, HN, 2006, tr. 128.

kết toàn dân, phá hoại vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội... tiến hành diễn biến hoà bình về mặt chính trị, tư tưởng đồng thời chuẩn bị cho bạo loạn lật đổ. Tình hình đó đòi hỏi chúng ta, một mặt phải đẩy mạnh công cuộc đổi mới, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân trên cơ sở xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng một nền văn hóa dựa trên bản sắc dân tộc và tinh thần đại đoàn kết toàn dân; mặt khác phải giữ vững an ninh chính trị, ổn định xã hội, điều đó đòi hỏi chúng ta phải giải quyết tốt những vấn đề quyền con người đối nội cũng như đối ngoại. Muốn vậy đồng thời với việc tiếp tục hoàn thiện quan điểm, chính sách, pháp luật về quyền con người cần nâng cao năng lực xử lý những vấn đề quyền con người đang nảy sinh trong thực tế. Làm sáng tỏ chức năng phương pháp luận quan điểm của Đảng trên lĩnh vực quyền con người là một nhiệm vụ lý luận - chính trị cần thiết.

Trong bối cảnh hiện nay, mối quan hệ giữa một nhà nước với Liên hợp quốc là mối quan hệ song phương đặc biệt. Vai trò, vị trí của Liên hợp quốc khác với vai trò, vị trí của một chính phủ. Mặc dù vậy, Liên hợp quốc không phải là chính phủ (trung ương); các quốc gia không phải là chính quyền địa phương. Các nhà nước không có nghĩa vụ tuyệt đối tuân thủ các quyết định của Liên hợp quốc, khi những quyết định đó làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của quốc gia. Nguyên tắc cơ bản trong việc thực hiện các điều ước quốc tế là: - Tự nguyện; - Bình đẳng; - Tận tâm và thiện chí (nguyên tắc Pacta sunt servanda); - Tôn trọng chủ quyền quốc gia đồng thời tôn trọng pháp lý quốc tế.

Quyền con người và bảo đảm quyền con người trong mối quan hệ giữa quốc gia và cộng đồng quốc tế là một phạm trù phức tạp. Việc bảo đảm quyền con người không đơn giản là việc đưa ra các quy định pháp luật và xây dựng cơ chế bảo vệ nó hoặc tuân thủ các điều ước quốc tế mà nhà nước đã gia nhập, ký kết. Quyền con người liên quan đến cuộc sống đa dạng, muôn màu muôn vẻ của mỗi cá thể gắn liền với một môi trường chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá của một dân tộc. Điều đó làm cho việc bảo đảm

quyền con người trở nên khó khăn, phức tạp bội phần.

Bảo đảm quyền con người bằng pháp luật là một nguyên tắc trong luật quốc tế và luật quốc gia, nhưng điều đó chưa đủ. Trên thực tế, các công ước quốc tế về quyền con người mới chỉ là những luật khung. Còn khá nhiều những ý tưởng, khát vọng về quyền con người mới dừng lại ở Hiến chương, Tuyên ngôn, Tuyên bố⁽¹⁵⁵⁾, cũng như còn rất nhiều những vấn đề khác còn bỏ ngỏ. Điều đó nói lên rằng, việc bảo đảm quyền con người còn phải áp dụng những công cụ khác, như chủ trương, chính sách, xây dựng và áp dụng các tập quán quốc tế, những tiến bộ trong văn hoá, chính trị..., gắn với việc áp dụng các thành quả của khoa học, công nghệ hiện đại... đặc biệt là việc sử dụng chức năng phương pháp luận của quan điểm về quyền con người để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quan hệ quốc tế trên lĩnh vực này.

Hiện nay Việt Nam đã ký kết và gia nhập hầu hết các công ước quốc tế cơ bản về quyền con người. Một vài điều Việt Nam bảo lưu không phải là đặc biệt, vì nhiều quốc gia cũng bảo lưu điều đó như Điều 41, 48 (Công ước về các quyền dân sự, chính trị); Điều 29 (Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ"¹⁵⁶.

Phương thức thực hiện nghĩa vụ quốc gia của Việt Nam đối với các công ước đã ký kết hoặc gia nhập là *phương thức gián tiếp, phương thức nội luật hoá*. Việt Nam không áp dụng *trực tiếp* các điều ước quốc tế, xem các điều ước đó như một đạo luật trong hệ thống pháp luật quốc gia.

Nhằm bảo đảm trách nhiệm pháp lý và lợi ích quốc gia đối với các điều ước..."

Việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế dựa trên Hiến pháp, pháp luật quốc gia, trong đó có "Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế". Đây là cơ sở pháp lý bảo đảm quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước ta với Liên

¹⁵⁵ Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, 1948; Tuyên bố Tê-hê-răng, 1968; Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình, 1986; Tuyên bố Viên và Chương trình hành động, 1993; Tuyên bố về quyền phát triển, 1968; Tuyên bố toàn cầu về gien người và các quyền con người, 1997; ...

¹⁵⁶ Xem Viện nghiên cứu Quyền con người, "Luật quốc tế về quyền con người", Nxb Lý luận chính trị, H. 2005, tr. 342.

hợp quốc.

Như trên đã trình bày, luật quốc tế về quyền con người là "luật khung", nhiều tư tưởng nhân quyền tồn tại trong các văn kiện không có tính ràng buộc về mặt pháp lý. Mặt khác trong cộng đồng quốc tế, quan điểm của các nhóm quốc gia và của mỗi quốc gia còn có những quan điểm đặc thù, nói cách khác trong khi thừa nhận tính phổ biến và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người vẫn giữ những quan điểm riêng của mình. Việt Nam cũng như vậy. Để bảo đảm quyền con người của nhân dân ta, chúng ta đồng thời phải đấu tranh về mặt quan điểm lý luận và đấu tranh chống lại các thủ đoạn lợi dụng vấn đề nhân quyền để xâm hại lợi ích quốc gia, dân tộc.

Như đã trình bày ở trên, chức năng phương pháp luận chung của quan điểm bao gồm:

1- Xác định nhu cầu ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về quyền con người.

2- Xác định nội dung, phương thức nội luật hóa, thực thi các công ước nhân quyền mà nhà nước đã gia nhập, ký kết.

Việc hoàn thiện pháp luật quốc gia trong bối cảnh chính trị quốc tế hiện nay, *một mặt*, cần bảo đảm tính tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế, *mặt khác*, phải bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc, *đặc biệt* là hoàn thiện các quy định pháp luật về *các tội phạm an ninh quốc gia, chống diễn biến hòa bình* (luật hình sự).

3- Xác định hoàn cảnh, điều kiện bảo lưu, hạn chế quyền (khi cần thiết) trong quá trình bảo đảm quyền.

4- Xác định hoàn cảnh và áp dụng quan điểm xử lý những vấn đề nhân quyền cụ thể khi nảy sinh những xung đột giữa luật quốc gia với công ước quốc tế mà mình đã tham gia.

Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đảng ta cần đề ra một số quan điểm cơ bản trên lĩnh vực quyền con người.

a) Quan điểm 1: Quyền con người là giá trị chung của nhân loại, là khát vọng của loài người, là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động và các dân tộc, đồng thời là mục tiêu, động lực của quá trình xây dựng và bảo vệ thành quả cách mạng XHCN ở nước ta. Bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người là bản chất của chế độ XHCN, là sự nghiệp của Đảng và Nhà nước ta. Các thế lực phản động chỉ lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ, chống phá đất nước ta.

Dựa trên quan điểm này, chúng ta cần tự tin khẳng định:

- Những đóng góp của dân tộc ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta, các lực lượng tiến bộ trên lĩnh vực quyền con người đối với khái niệm quyền con người của cộng đồng quốc tế.

- Phát huy truyền thống nhân đạo, nhân quyền của dân tộc đã hình thành trong lịch sử phù hợp với thời đại ngày nay.

- Khẳng định rõ nguồn gốc, tính hiện thực lịch sử và nội dung cụ thể của quyền con người.

- Sẵn sàng tham khảo, học hỏi những kinh nghiệm tốt về dân chủ, nhân quyền của các dân tộc trên thế giới.

Đây là những cơ sở để bác bỏ quan niệm tư sản về nhân quyền bẩm sinh, tự nhiên, trừu tượng và coi nhân quyền là phát kiến, giá trị của riêng phương Tây, bác bỏ sự áp đặt hay sao chép máy móc mô hình dân chủ, nhân quyền của nước ngoài đối với Việt Nam..

b) Quan điểm 2: Quyền con người vừa mang tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù.

Chúng ta cần:

- Nhận thức đúng khái niệm tính phổ biến và tính đặc thù của quyền con người. *Tính phổ biến của quyền con người với tư cách một khái niệm là sự trừu tượng các giá trị chung của nhân loại được ghi trong các công ước.*

Không một quốc gia nào, một dân tộc nào, một mô hình nào được phép tự cho mình là hiện thân của tính phổ biến hoặc có quyền sở hữu tính phổ biến. Ngược lại, tất cả các mô hình dân chủ, nhân quyền cụ thể, cho dù là ở một quốc gia phương Tây hay phương Đông, ở một quốc gia kinh tế phát triển hay chưa phát triển... đều là những mô hình đặc thù/ đơn nhất, trong đó đã thể hiện ở mức độ nào đó tính phổ biến của khái niệm nhân quyền.

- Việc khẳng định tính đặc thù/ đơn nhất của các mô hình dân chủ, nhân quyền khộng cú nghĩa là chúng ta phủ nhận tính phổ biến của quyền con người (được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi và được ghi trong các công ước), không hạ thấp mức hưởng thụ các quyền con người, trái lại phải luôn phấn đấu không ngừng nâng cao mức hưởng thụ các quyền con người của người dân và phải xem đó không phải chỉ là việc thực hiện nghĩa vụ quốc gia, mà là bản chất của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa, là động lực phát triển của xã hội.

Dựa trên quan điểm này chúng ta khẳng định sự thống nhất giữa tính phổ biến và tính đặc thù, không thể đối lập tính phổ biến với tính đặc thù và ngược lại. Tuyệt đối hoá tính đặc thù dẫn tới phủ định tính phổ biến . Ngược lại, tuyệt đối hoá cái chung, cái phổ biến, không tính đến trình độ phát triển kinh tế, xã hội, chế độ chính trị và truyền thống văn hoá của mỗi nước dễ rơi vào tình trạng áp đặt, can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của các quốc gia, gây mất ổn định chính trị xã hội và kéo theo những vi phạm thô bạo đến quyền con người.

Đây là quan điểm cơ bản có tính phương pháp luận khoa học cao cần được quán triệt để nhận thức và giải quyết đúng các vấn đề cụ thể về nhân quyền trong quan hệ quốc gia và quốc tế. Nó cho phép chúng ta khẳng định rằng chúng ta thừa nhận nhân quyền là giá trị phổ biến của nhân loại, nhưng việc áp dụng chúng vào điều kiện cụ thể của chúng ta cần tính đến các đặc thù, truyền thống của đất nước ta.

c) Quan điểm 3: Trong xã hội phân chia giai cấp, quyền con người luôn mang tính giai cấp. Nhân quyền trong chủ nghĩa xã hội là trước hết

bảo đảm quyền lợi cho tuyệt đại đa số nhân dân. Đây là “bản thể luận” của nhân quyền XHCN – nhân quyền của ai, cho ai.

- Dựa trên quan điểm này chúng ta cần phân định rõ, đâu là những giá trị nhân quyền mang tính nhân loại, tính phổ biến cần phải tôn trọng, bảo vệ; đâu là những vấn đề dân chủ, nhân quyền mà các thế lực thù địch xuyên tạc, lợi dụng để thực hiện ý đồ "diễn biến hòa bình", chuyển hoá chế độ ta sang con đường chủ nghĩa tư bản.

- Trong việc thực hiện các nghĩa vụ quốc gia theo các công ước quốc tế *phải lấy lợi ích, an ninh quốc gia, ổn định chính trị, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa làm tiêu chuẩn chính để xử lý những vấn đề nhân quyền cụ thể.* Nói một cách đơn giản, chúng ta không máy móc tuân thủ các quy định trong điều ước quốc tế nếu điều đó làm tổn hại đến lợi ích chính trị cơ bản của dân tộc và của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Trong bối cảnh quốc tế còn có những lực lượng chống phá con đường phát triển XHCN của đất nước ta cần kiên trì bản chất của CNXH là bảo vệ lợi ích cho đại đa số nhân dân, thực hiện chính quyền dân chủ nhân dân, tức là dân chủ, tự do với đa số nhân dân, song chuyên chính với số ít chống phá chế độ XHCN. Đối với việc bảo đảm quyền con người của nhân dân ta trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển, cần chăm lo, bảo đảm đời sống trước hết cho những người đã có công với cách mạng, đồng bào vùng căn cứ kháng chiến, đa số nhân dân lao động, những người dễ bị tổn thương. Không nên hiểu khái niệm "bình đẳng" một cách máy móc, mơ hồ. Không thể vì lợi ích của một số ít người, quyền cá nhân mà làm tổn hại đến lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân, quyền con người của tập thể, cộng đồng.

Quan điểm này khẳng định: không chỉ không có nhân quyền “thuần túy”, trừu tượng siêu giai cấp, mà ngược lại, quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc. Giai cấp tư sản thống trị luôn có khuynh hướng dùng hình

thức nhân quyền phổ biến, toàn dân để che đậy tính giai cấp của mình trên lời nói, song trong thực tiễn lịch sử bộc lộ rõ nguyên hình trong cạnh tranh vì siêu lợi nhuận. Nhân quyền tư sản trước hết vì giai cấp tư sản, theo đuổi mục đích thiết lập, củng cố chủ nghĩa tư bản. Nhân quyền XHCN khác về chất với nhân quyền tư sản, trước hết vì lợi ích của nhân dân lao động đông đảo, vì mục đích giải phóng toàn diện con người. Mơ hồ về tính giai cấp của nhân quyền sẽ dẫn tới sai lầm lớn về chính trị.

d) Quan điểm 4 :Quyền sinh tồn và quyền phát triển là nhân quyền cơ bản và quan trọng hàng đầu.

Đây là một cơ sở quan trọng của lý luận nhân quyền XHCN. Việc thực hiện nhân quyền suy cho cùng và ở mức độ lớn phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ khi nào trình độ của lực lượng sản xuất nâng cao, kinh tế phát triển thì các quyền con người mới có cơ sở vật chất để hiện thực hoá trong thực tế. Như mọi quyền, việc thực hiện quyền con người phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hoá. Kinh nghiệm thực tế của nhiều nước cho thấy sự phát triển của lực lượng sản xuất là cơ sở vật chất để thực hiện nhân quyền, việc nâng cao mức sống của nhân dân là con đường tất yếu để thực hiện nhân quyền. Nghèo đói, kém phát triển là trở ngại lớn nhất để hưởng thụ nhân quyền.

Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp, cơ sở vật chất còn nghèo nàn. Chính vì vậy, việc bảo vệ và đẩy mạnh quyền sinh tồn và quyền phát triển của nhân dân đối với Việt Nam và các nước đang phát triển nói chung là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Ưu tiên thực hiện hai quyền quan trọng này là mấu chốt để thực hiện các quyền khác. Đây là điểm đặc thù quan trọng cần tập trung lưu ý trong việc soạn thảo và thực hiện các chính sách bảo đảm nhân quyền trong giai đoạn hiện nay.

Dựa trên quan điểm này chúng ta kiên trì quan điểm phát triển kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất luôn luôn là nhiệm vụ trung tâm, cơ sở quan trọng và có vai trò quyết định trong việc bảo đảm nhân quyền. Quan điểm này là định hướng quan trọng cho việc giải quyết đúng đắn vấn đề quyền con người trong điều kiện kinh tế kém phát triển. Nó cho phép tránh chủ quan duy ý chí trong xây dựng pháp luật, đồng thời tránh được tình trạng lạc hậu, quan liêu của pháp luật so với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội luôn thay đổi. Đó cũng là yêu cầu hiện thực, cấp thiết và lợi ích lớn nhất của nhân dân.

đ) Quan điểm 5: Bảo đảm quyền con người chủ yếu thuộc về chủ quyền và trách nhiệm quốc gia

Do sự khác biệt quan niệm về chủ thể của quyền con người giữa nhiều quốc gia phương Tây với quan niệm của chúng ta cho nên đây là một trong nhiều chủ đề nhân quyền đã và đang còn tranh cãi.

Đối với chúng ta, chủ thể luật quốc tế về quyền con người là các nhà nước. Thực tiễn lịch sử Việt Nam và nhiều nước đã chứng minh rõ rằng nước mất thì nhà tan, dưới ách thống trị của nước ngoài thì quyền con người của dân bản xứ bị chà đạp nghiêm trọng. Bởi vậy, các dân tộc thuộc địa, nửa thuộc địa và bị áp bức đã đứng dậy đấu tranh, đổ nhiều xương máu để giành và gìn giữ độc lập, tự do. Quyền dân tộc tự quyết là nền tảng của nhân quyền; độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là điều kiện tiên quyết bảo đảm quyền con người. Không có độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia không thể nói đến các quyền con người. Bảo đảm quyền con người trước hết và chủ yếu thuộc trách nhiệm của mỗi quốc gia và điều này được Liên hợp quốc thừa nhận. Hiến chương Liên hợp quốc cũng nhấn mạnh: Không một nước nào, kể cả Liên hợp quốc có quyền can thiệp vào công việc thuộc thẩm quyền quốc gia. Các cơ chế nhân quyền quốc tế đang vận hành chỉ nhằm bổ sung cho cơ chế đang vận hành tại các quốc gia, chứ không thể thay thế. Luận điệu “nhân quyền cao hơn chủ quyền” chỉ là thủ

đoạn lừa bịp, che đậy các mục tiêu vụ lợi, nhân danh cái cao quý để can thiệp vào công việc của các quốc gia khác.

Dựa trên quan điểm này chúng ta cần:

- Khẳng định chủ quyền quốc gia là nhân quyền của toàn thể nhân dân, là quyền lực cao nhất để xử lý các công việc trong nước và ngoài nước một cách độc lập, tự chủ. Bảo vệ chủ quyền là bảo vệ nhân quyền của toàn thể nhân dân. Độc lập tự chủ của quốc gia là điều kiện tiên đề của nhân quyền, không có chủ quyền quốc gia, không thể bảo đảm nguyên tắc nhân quyền cá nhân. Khi thế giới có nhiều quốc gia khác nhau thì nhân quyền cần sự bảo hộ thông qua chủ quyền.

- Bác bỏ luận của các thế lực thù địch lợi dụng cá nhân là chủ thể luật quốc tế về quyền con người để can thiệp vào công việc nội bộ của chúng ta. Phân tích làm rõ về mặt lý luận, pháp lý và thực tiễn thủ đoạn lợi dụng vấn đề chủ thể quyền con người trước dư luận trong nước và quốc tế của họ.

- Khẳng định chủ quyền và trách nhiệm quốc gia, đặc biệt là vai trò, vị trí của *Hiến pháp và pháp luật* quốc gia trong việc xử lý những vấn đề nhân quyền.

- Tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm thực hiện các quyền con người theo luật, *bảo đảm độ bao phủ tối đa những vấn đề pháp lý* về nhân quyền mà cộng đồng quốc tế đã đề cập tới, tránh *những lỗ hổng, những khoảng trống pháp lý* có thể bị các thế lực thù địch lợi dụng. Củng cố với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật cần kiện toàn cả cơ quan bảo vệ pháp luật, bổ sung và sửa đổi những quy định khung cũn phự hợp.

- Về mặt thực tiễn, cần áp dụng *phương thức tiếp cận quyền* trong việc bảo đảm các quyền con người của nhân dân ta, bổ sung cho các cách tiếp cận khác như : cách tiếp cận bằng chủ trương, chính sách hoặc kêu gọi tinh thần trách nhiệm, tương thân, tương ái... Trong cách tiếp cận quyền,

cần bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp được làm mọi điều, trừ những điều pháp luật cấm; cán bộ, công chức, chỉ được làm những điều pháp luật cho phép.

- Tập trung thực hiện thắng lợi các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng ở các vùng chiến lược; giải quyết kịp thời các vấn đề nhạy cảm như dân tộc, tôn giáo, khiếu kiện, chính sách đất đai, cán bộ... để ngăn ngừa tránh bị các thế lực thù địch lợi dụng.

e) Quan điểm 6: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là tiền đề và điều kiện bảo đảm quyền con người

Dựa trên quan điểm này chúng ta cần:

- Về mặt lý luận, tiếp tục làm sáng tỏ mối quan hệ giữa quy luật, phạm trù, khái niệm chủ nghĩa xã hội với quyền con người. Có thể nói, đây là một nhiệm vụ khoa học lớn, là một "món nợ của giới lý luận" mácxít, cần được giải quyết trong những chương trình, đề tài độc lập. Cần khẳng định rằng tự do, độc lập dân tộc gắn liền với quyền công dân và quyền con người, là tiền đề bảo đảm quyền con người; chủ nghĩa xã hội là điều kiện và con đường tốt nhất - con đường "hiện thực" để bảo đảm đầy đủ, thực chất các quyền con người cho tất cả mọi người.

- Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội của dân, do dân và vì dân, do đó Nhà nước phải bảo đảm tối đa quyền làm chủ của người dân, đặc biệt là quyền được sử dụng công cụ pháp luật để bảo vệ quyền của người dân, đồng thời không ngừng nâng cao sự hưởng thụ đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của nhân dân.

Quan điểm này khẳng định mục tiêu và con đường phát triển nhân quyền XHCN: bảo đảm đầy đủ, tối đa các quyền con người, xoá bỏ nguồn gốc sâu xa nhất của các vi phạm quyền con người là bản chất, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, Đó cũng là con đường, tiền đề tiên quyết để thực hiện mục tiêu nói trên.

f) Quan điểm 7: Quyền của cá nhân gắn liền với nghĩa vụ của họ đối với nhà nước và xã hội

Có thể nói, quan điểm này của Đảng ta khác biệt xa với quan điểm của nhiều quốc gia phương Tây.

Dựa trên quan điểm này, chúng ta cần xác định rõ:

- Bảo đảm quyền con người chủ yếu thuộc trách nhiệm của nhà nước xét về mặt pháp luật, đồng thời tất cả các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị (còn lại) cũng có trách nhiệm đạo đức trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người..

- Các cá nhân vừa có trách nhiệm pháp lý, vừa có trách nhiệm đạo đức trong việc bảo đảm quyền con người đối với nhà nước, xã hội và người khác.

- Trách nhiệm cá nhân bao gồm: Thực hiện nghĩa vụ công dân; nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, bao gồm cả việc chấp hành các quy định về hạn chế quyền, nhằm bảo đảm lợi ích chung của xã hội.

Quan điểm này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó chỉ ra cách thức giải quyết một trong những mối quan hệ cơ bản nhất của vấn đề nhân quyền - mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, giữa tự do và bình đẳng. Nó cho phép phê phán và khắc phục quan điểm tuyệt đối hoá, phiên diện các nhân quyền của cá nhân, dẫn tới chủ nghĩa vị kỷ, xa lánh cộng đồng, chủ nghĩa cá nhân cực đoan và bất bình đẳng ở nước phương Tây. Tách khỏi cộng đồng, cá nhân không có tự do chân chính, không có điều kiện để phát triển. Để phát triển, cá nhân phải gắn với cộng đồng và hoàn thành nghĩa vụ với cộng đồng, lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Lợi ích cá nhân được coi trọng, nhưng cũng cần chú trọng lợi ích của tập thể và cộng đồng dân tộc.

g) Quan điểm 8: Tăng cường công tác nghiên cứu, thông tin, giáo dục, truyền thông và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quyền con người

Thực hiện quan điểm này chúng ta cần:- Trên cơ sở quan điểm của Đảng ta cần nghiên cứu nắm vững khái niệm nhân quyền, luật nhân quyền

quốc tế, mối quan hệ giữa tính phổ biến và tính đặc thù, giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia... để có thể vận dụng đúng đắn vào công tác thông tin, giáo dục, phổ biến quyền con người. Cần lưu ý rằng, thời đại ngày nay nhân quyền là "sân chơi chung", có luật và "trọng tài" chung. Đó là một vấn đề của cộng đồng quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển, bản sắc văn hóa. Hợp tác và đấu tranh trên lĩnh vực nhân quyền cần dựa trên cơ sở pháp lý, tranh thủ sự ủng hộ của dư luận trong nước và quốc tế.

- Cần *tăng cường giáo dục* quyền con người cho đảng viên, công chức nhà nước, các tầng lớp nhân dân, thanh niên, sinh viên, học sinh, người theo đạo, người thiểu số...theo các chương trình do Việt Nam biên soạn.

- Cần *đẩy mạnh tuyên truyền* đối ngoại nhằm làm rõ quan điểm, pháp luật và thực tiễn nhân quyền của chế độ ta, đồng thời bày tỏ thiện chí hợp tác trên lĩnh vực này với Liên hợp quốc, với các quốc gia và các tổ chức nhân quyền phi chính phủ (có thái độ tốt, khách quan với chúng ta).

- *Đối thoại và Hợp tác quốc tế* trên lĩnh vực nhân quyền cần dựa trên nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền quốc gia; không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và tinh thần thiện chí.

- Kiên quyết nhưng mềm dẻo, khôn khéo *đấu tranh* với các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để xâm phạm lợi ích của dân tộc.

Hiện nay các thế lực thù địch đang áp dụng hai chiến lược chống phá cách mạng Việt Nam. Đó là chiến lược *diễn biến hòa bình về tư tưởng, lý luận và pháp lý* và *chiến lược gây bạo loạn lật đổ*. Chiến lược diễn biến hòa bình nhằm dần dần xóa bỏ, vô hiệu hóa hệ tư tưởng Mác - Lênin, các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, từng bước thay đổi pháp luật, dựa trên nền tảng chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa do Đảng ta lãnh đạo, hạ thấp lợi ích của cộng đồng, của dân tộc, đề cao các mô hình dân chủ, nhân quyền phương Tây, tuyệt đối hóa quyền và lợi ích cá nhân. Để đánh bại chiến lược

diễn biến hòa bình, chúng ta cần đầu tư cho công tác nghiên cứu lý luận và pháp lý, xây dựng và phát triển quan điểm nhân quyền của chúng ta như Chỉ thị 12 (1992) của Đảng đã chỉ rõ. Đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thông trên lĩnh vực này, đồng thời kiên quyết xử lý những phần tử "bất đồng chính kiến", những kẻ cầm đầu "lực lượng dân chủ, nhân quyền". Đối với chiến lược gây bạo loạn, lật đổ, chúng ta cần nhận thức rõ kịch bản của chúng là trước hết làm làm tê liệt, giành quyền kiểm soát chính quyền ở địa phương, tiến đến lật đổ chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa do Đảng ta lãnh đạo. *Nội dung then chốt của chiến lược này là hình thành tổ chức chính trị xã hội* (bao gồm cả các tổ chức xã hội, dân tộc, tôn giáo, khoa học, văn học, văn hóa... trá hình) và *công khai* hoạt động nhằm tập hợp lực lượng trong nước và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, tạo chỗ đứng pháp lý trong xã hội. Từ đó từng bước xây dựng lực lượng chính trị đối lập, chờ thời cơ cướp chính quyền.

Hai chiến lược này có thể kết hợp với nhau, đồng thời kết nối với các lực lượng thù địch nước ngoài.

Để đánh bại chiến lược gây bạo loạn, lật đổ, nhiệm vụ chủ yếu là *sớm phát hiện và kiên quyết đập tan ý đồ hình thành tổ chức công khai của các thế lực thù địch ngay từ khi chúng đang nhen nhóm..*

Quan điểm của chúng ta ở đây là: Thực hiện nghĩa vụ quốc gia đối với các công ước quốc tế về quyền con người phải lấy an ninh quốc gia, ổn định chính trị, sự toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất đất nước làm tiêu chuẩn, nguyên tắc tuyệt đối để xử lý. Không có bất cứ một đòi hỏi nào về dân chủ, nhân quyền đến từ đâu, từ một chính phủ, một tổ chức khu vực (ví dụ, EC chẳng hạn), thậm chí cả Liên hợp quốc khiến chúng ta có thể nhân nhượng, nếu điều đó làm tổn hại đến những lợi ích cơ bản (nói trên) của dân tộc và của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, cần hiểu rằng, để bảo vệ lợi ích quốc gia, trước hết phải vận dụng, khai thác triệt để các quy định về hạn chế quyền trong các công ước quốc tế, đồng thời áp dụng các quy định của Hiến pháp và pháp luật quốc gia.

Trong bối cảnh các quốc gia, dân tộc, vì những lý do khác nhau, vẫn còn có sự khác biệt nhận thức về quyền con người, đặc biệt là các thế lực thù địch đang lợi dụng vấn đề dân chủ và quyền con người để chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, xử lý những vấn đề nhân quyền không thể chỉ đơn giản dựa trên các quy định của pháp luật mà *cần phải biết vận dụng* các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta.

Phân tích, nắm vững cơ sở lý luận, nội dung, chức năng phương pháp luận, hoàn cảnh và điều kiện áp dụng quan điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm các quyền và tự do cơ bản của nhân dân, đồng thời đấu tranh chống các thế lực thù địch trên lĩnh vực quyền con người hiện nay.

KẾT LUẬN

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin là thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng. Lý luận mác-xít về con người và quyền con người là một bộ phận quan trọng của chủ nghĩa Mác, đồng thời là một loại hình lý luận mới về quyền con người. Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác thực sự đã thực hiện một cuộc cách mạng trong lý luận về con người và quyền con người.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử - thế giới quan khoa học mới, chủ nghĩa Mác đã khắc phục những thiếu sót cơ bản của các học thuyết về con người và quyền con người dựa trên các quan điểm triết học duy tâm và duy vật máy móc trước đây, vạch rõ tính trừu tượng, phi khoa học, duy tâm lịch sử, tính tư biện siêu hình, tính bộ phận, tính thiếu triệt để của chúng cả về lý luận và thực tiễn. Nó bao gồm các nguyên lý, quan điểm và tư tưởng khoa học mới có thể giải thích đầy đủ, toàn diện và triệt để các vấn đề lý luận và thực tiễn nhân quyền mà lịch sử đặt ra.

Theo các nhà kinh điển, không thể xuất phát từ bản thân nhân quyền, những quan hệ pháp luật và những hình thái nhà nước hay từ cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần con người để hiểu những quan hệ đó, mà phải xem xét chúng một cách khách quan, toàn diện, lịch sử cụ thể và biện chứng. Để bảo đảm những yêu cầu trên, cần quán triệt: *Thứ nhất*, quan điểm duy vật về nhân quyền. *Thứ hai*, quan điểm phát triển biện chứng. *Thứ ba*, quan điểm lịch sử về nhà nước, pháp luật và nhân quyền. *Thứ tư*, quan điểm giai cấp và đấu tranh giai cấp.

2. Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác đã đề ra một số quan điểm cơ bản về quyền con người:

- 1/ Nhân quyền là sản phẩm của phương thức sản xuất.
- 2/ Nhân quyền là phạm trù có tính lịch sử.
- 3/ Quyền con người gắn với nhà nước và pháp luật
- 4/ Tính giai cấp của quyền con người.

Những quan điểm cơ bản này có ý nghĩa khoa học và lý luận quan trọng, hợp thành một hệ thống chỉnh thể nêu lên một cách khoa học cơ sở kinh tế - xã hội, bản chất giai cấp xã hội, những đặc trưng lịch sử và những yêu cầu pháp lý của nhân quyền, quy luật phát triển của chúng... Đó là cơ sở phương pháp luận để xem xét, nghiên cứu, đánh giá, đề xuất các vấn đề nhân quyền cả trong lý luận và thực tiễn.

3. Từ những quan điểm cơ bản này, các nhà kinh điển đã tiến hành nghiên cứu, phê phán các quan niệm nhân quyền tư sản, tiểu tư sản. Bác bỏ tính bẩm sinh, “thiên phú”, phổ biến, vĩnh hằng của các quyền con người tự nhiên, chủ nghĩa Mác vạch trần bản chất của chúng là nhân quyền tư sản được trừu tượng hoá. Nó không phải là bẩm sinh, thiên phú, vì là sản phẩm của lịch sử phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá; không phải là vĩnh hằng, bất biến, vì là có tính lịch sử tạm thời, luôn biến đổi và phát triển. Nó chỉ phổ biến cho giai cấp thị dân, tức giai cấp tư sản, chứ không phổ biến cho toàn dân. Cơ sở triết học của quan niệm nhân quyền tư sản là chủ nghĩa lý tính trừu tượng và thuyết nhân tính trừu tượng, do vậy nhân quyền tư sản cũng trừu tượng, phi hiện thực, phi lịch sử. Bản chất của nhân quyền tư sản là bảo vệ và phát triển chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Thực chất nhân quyền trong xã hội tư bản chỉ là quyền tự do chiếm hữu tư liệu sản xuất, quyền bóc lột một cách công nhiên, quyền vị kỷ chủ nghĩa của các cá nhân thuộc giai cấp tư sản. Khoa trương về tính phổ biến, vĩnh hằng, tính siêu giai cấp hay phi giai cấp của nhà nước, pháp luật và nhân quyền là thủ đoạn tuyên truyền tư sản để che đậy bản chất giai cấp và ý đồ bành trướng sự thống trị của chúng, nhưng hoàn toàn trái với thực tế lịch sử.

Chủ nghĩa Mác tiến hành phê phán khoa học đối với nhân quyền tư sản, đánh giá cao vai trò tiến bộ lịch sử của nó, đồng thời vạch ra những giới hạn, khuyết tật chết người của nó: tính hình thức, mâu thuẫn, không toàn diện và không triệt để. Xét về lâu dài, nó không có khả năng đáp ứng những khát vọng, nhu cầu kinh tế, xã hội của quảng đại quần chúng nhân dân và tất yếu sẽ bị thay thế bằng nhân quyền XHCN.

Sự phê phán của chủ nghĩa Mác đối với các học thuyết, quan niệm nhân quyền tư sản có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho chúng ta ngày nay trong cuộc đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực nhân quyền.

2. Chủ nghĩa Mác đã đưa ra một loạt các quan điểm cơ bản để xây dựng lý luận và thực hiện nhân quyền của chủ nghĩa xã hội. Chính chủ nghĩa Mác đã xác định rõ mục tiêu của quan niệm nhân quyền XHCN, con đường, bước đi, đặc điểm của quyền con người trong chủ nghĩa xã hội. Quan niệm nhân quyền Mác- xít là cốt lõi của quan niệm nhân quyền thế hệ thứ hai và ngọn cờ đấu tranh của các nước XHCN, phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX.. Đây cũng chính là cơ sở lý luận mà Đảng cộng sản Việt Nam tiếp thu, kế thừa và phát triển sáng tạo để xây dựng các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền trong các thời kỳ cách mạng.

Di sản lý luận nhân quyền của chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn còn giá trị khoa học và thực tiễn to lớn để nhận thức đúng đắn và hành động nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người của nhân dân ta và đấu tranh thắng lợi chống các lực lượng thù địch lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền. Chúng ta cần tiếp tục học tập, quán triệt lý luận nhân quyền của chủ nghĩa Mác – Lênin và áp dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể hiện nay ở nước ta để an ninh đất nước được bảo đảm, xã hội ngày càng giàu mạnh, phát triển theo hướng dân chủ, công bằng và văn minh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. C.Mác – Ph. Ăngghen: Toàn tập, tập 1,2,3,4,5,6,7,8,16,19,20,21,36. Nxb Chính trị Quốc gia. H. 1994, 1995, 1996.
2. C.Mác-Ph.Ăngghen :Về quyền con người. Nxb Chính trị quốc gia. H.1998.
3. V.I. Lênin : Toàn tập, tập 6,23,27,30, 33,35,36. Nxb Tiến bộ. M. 1976, 1978,1980, 1981.
4. Hồ Chí Minh : Toàn tập, tập 1-12. Nxb Chính trị quốc gia. H. 1995, 1996, 2000.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam:Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb Chính trị Quốc gia.H. 2001.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. Nxb Chính trị Quốc gia.H. 2006.
7. Bộ Tư pháp, Việt Nam với vấn đề quyền con người. H.2005.
8. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Trung tâm nghiên cứu quyền con người. Giáo trình lý luận về quyền con người. H.2002.
9. Lịch sử các học thuyết chính trị. T1-2.(T. Nga). Nxb Đại học. M. 1971.
10. Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới. Nxb Văn hoá- Thông tin. H.2001.
11. Vũ Hoàng Công. C.Mác và Ph. Ăngghen bàn về quyền con người.T/c Nghiên cứu lý luận, số 11/2001.
12. Trần Tiến Đạt. Chế độ xã hội và quyền con người.- trong « Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam ». H.2003.
13. Trần Ngọc Đường. Quyền con người, quyền công dân trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Nxb Chính trị quốc gia. H.2004.
14. Phạm Khiêm Ích - Hoàng Văn Hảo .Quyền con người trong thế giới hiện đại. H. 1996.
15. Sơn Hà. Quyền con người gắn liền với độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và chủ nghĩa xã hội.- trong « Quyền con người ở Trung quốc và Việt Nam ». H. 2003.

16. Hoàng Văn Hảo. Phê phán các quan điểm sai trái trên lĩnh vực quyền con người .
17. Hoàng Văn Hảo. Quan điểm và chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người.
18. Lang Nghị Hoài. Thực tế quyền con người trong chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh vì quyền con người trên thế giới. Như trên, tr 229-241.
19. Maria Hít-do-víc: Chủ nghĩa Mác và các quyền con người, T/c Thông tin khoa học xã hội, số 11-1999, Hà Nội.
20. Ngô Trung Hy. Quan điểm cơ bản của lý luận nhân quyền XHCN. T/c Nghiên cứu CNXH (TQ) số 5/2004.
21. Mã Tiểu Lâm . Tìm hiểu một số vấn đề trong lý luận nhân quyền của chủ nghĩa Mác, T/c Trào lưu tư tưởng đương đại, số 4- 2002.
22. Vương Thọ Lâm – Trương Mỹ Bình . Bàn về quan niệm nhân quyền mác-xít. T/c Nghiên cứu chủ nghĩa Mác- Lênin (TQ), số 2/2006.
23. Nguyễn Văn Mạnh. Vận dụng tư tưởng pháp quyền của Các Mác trong xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân ở nước ta hiện nay. T/c Nhà nước và pháp luật, số 10/2004.
24. T. Mâyơ và N.Brâyơ. Tương lai của nền dân chủ xã hội. Nxb Lý luận chính trị. H. 2007.
25. J. Mourgon. Quyền con người. H. 1995.
26. Nguyễn Văn Niên. Xây dựng nhà nước pháp quyền đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng XHCN. Nxb Chính trị quốc gia . H 1996.
27. Lê Minh Quân. Xây dựng Nhà nước pháp quyền đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước theo định hướng XHCN. Nxb Chính trị quốc gia. H 2003.
28. Hồ Sỹ Quý . Con người và phát triển con người trong quan niệm của K. Marx và F. Engels, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2003.
29. Miêu Quý Sơn. Quan niệm về nhân quyền của Mác- Ăngghen : kết hợp phê phán với xây dựng. T/c Lý luận và cải cách (TQ), số 1/2005.
30. Cao Đức Thái. Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về quyền con người và thành tựu về quyền con người trong thời kỳ đổi mới - Trong « Nhìn lại quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng 1986-2005 », Nxb Lý luận chính trị. H. 2005.

31. Trần Hữu Tiến. Tính giai cấp và tính nhân loại trong vấn đề quyền công dân và quyền con người. T/c Nghiên cứu lý luận, số 4/1993.
32. Đỗ Tư. Những tư tưởng về quyền con người và quyền công dân thể hiện trong hoạt động chính trị của V.I. Lênin. T/c Nghiên cứu lý luận, số 4/1993.
33. Michel Vadez. Mác- nhà tư tưởng của cái có thể. T1-2. H. 1996.
34. Nguyễn Văn Vĩnh. Triết học chính trị về quyền con người. Nxb Chính trị quốc gia. H. 2005
35. Trung tâm nghiên cứu quyền con người . Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam . Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2003.
36. Trung tâm nghiên cứu quyền con người. Quyền con người- lý luận và thực tiễn ở Việt Nam và Ôt-xtrây-li-a. Nxb Chính trị quốc gia, H, 2004.
37. Viện Mác- Lênin. Các Mác. Tiểu sử, t1-2. Nxb Khoa học xã hội. 1975.
38. Viện Mác- Lênin. Friedrich Engen. Tiểu sử, t1-2. Nxb Khoa học xã hội. 1977.
39. Viện nghiên cứu quyền con người. Luật quốc tế về quyền con người. Nxb Lý luận chính trị . H. 2005.
40. Ngô Đình Xây: Một số vấn đề về quyền con người trong kinh điển Mác-xít, trong « Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam » , Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2003 .
41. Zhou Wei. Chủ nghĩa Mác và quyền con người. Luận án tiến sĩ. 1998. Đại học Tổng hợp Hồng Kông.

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
ĐỀ TÀI CẤP BỘ NĂM 2007**

Mã số: B07-14

**NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC LÊ- NIN VỀ QUYỀN CON NGƯỜI
VÀ Ý NGHĨA VỚI VIỆT NAM HIỆN NAY**

Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu Quyền con người

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Đức Thuỳ

Thư ký đề tài: Ths. Nguyễn Thị Thanh Hải

HÀ NỘI - 2008

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời đại ngày nay, quyền con người là một vấn đề triết học, chính trị, pháp lý, đạo đức có ý nghĩa quan trọng, trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng nhân loại. Quyền con người được ghi nhận là giá trị chính trị, đạo đức, pháp lý phổ biến. Luật quốc tế về quyền con người đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của luật quốc tế. Ở cấp độ quốc gia, quyền con người đang ngày càng được thừa nhận rộng rãi. Tôn trọng, bảo đảm và thực thi quyền con người vừa được coi là điều kiện vừa là mục tiêu phát triển của các nước, không phân biệt chế độ chính trị hay trình độ phát triển. Tuy nhiên, nhân quyền không chỉ là vấn đề học thuật thuần túy, mà là vấn đề chính trị quan trọng liên quan đến chính trị, kinh tế, lợi ích quốc gia. Do vậy, vẫn còn đó sự khác biệt về mặt nhận thức trong quan niệm về quyền con người giữa phương Đông và phương Tây, phương Nam và phương Bắc, giữa các nước có chế độ chính trị xã hội, truyền thống văn hoá, lịch sử khác nhau. Vấn đề quyền con người nhiều khi đã bị chính trị hoá để phục vụ cho chủ nghĩa bá quyền, chính trị cường quyền, thực hiện diễn biến hoà bình, chống phá các nước không thân thiện.

Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam cho rằng quyền con người là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, là khát vọng của loài người, là giá trị nhân loại, đồng thời là mục tiêu, động lực của quá trình xây dựng và bảo vệ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; rằng phát huy dân chủ, bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhà nước ta. Chỉ trong điều kiện độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và chủ nghĩa xã hội thì quyền con người mới có điều kiện bảo đảm vững chắc, rộng rãi và ngày càng đầy đủ, trọn vẹn. Quyền và lợi ích của cá nhân vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển của chủ nghĩa xã hội và chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm hài hoà cả lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và cả cộng đồng. Đại hội

IX (năm 2001) của Đảng khẳng định: “Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tất cả mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”.

Tăng cường đối thoại, chủ động tham gia ký kết và thực hiện các cam kết và điều ước quốc tế về quyền con người đang là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Để xây dựng căn cứ lý luận cho quá trình hội nhập quốc tế và đấu tranh chống lại luận điệu xuyên tạc, sai trái của các lực lượng thù địch về quyền con người, nhằm bảo đảm ngày một tốt hơn các quyền con người cho người dân Việt Nam, chúng ta cần nghiên cứu và xây dựng lý luận về nhân quyền trong điều kiện cụ thể hiện nay của đất nước ta. Bước đầu tiên trong việc thực hiện nhiệm vụ đó là nghiên cứu các quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về nhân quyền.

Việc nghiên cứu đề tài này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cấp bách. Những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về quyền con người góp phần nâng cao nhận thức khoa học của chúng ta về quyền con người, có ý nghĩa phương pháp luận đúng đắn cho cuộc đấu tranh, phê phán các luận điệu sai trái của các lực lượng thù địch về quyền con người, xây dựng các căn cứ lý luận và chính sách, hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền con người ở Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài:

Trong những thập niên gần đây, vấn đề quyền con người được nghiên cứu nhiều ở cả bình diện quốc tế và quốc gia. Nhiều tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc coi quyền con người là nội dung quan trọng trong các hoạt động của mình. An ninh, phát triển và quyền con người là ba cột trụ hoạt động của Liên hợp quốc trong thế kỷ mới. Cơ quan này đã hỗ trợ cho nhiều hoạt động nghiên cứu, tuyên truyền, phổ biến quyền con người. Cho đến nay, Liên hợp quốc đã hình thành được cơ chế bảo vệ quốc tế về quyền con người với sự ra đời của hàng chục điều ước, tuyên ngôn, tuyên bố về quyền con người.

Ở nhiều quốc gia, việc nghiên cứu các học thuyết về quyền con người được chú ý. Vấn đề ‘Chủ nghĩa Mác và quyền con người’ được một số học giả

nghiên cứu trong nhiều năm trước đây như Lucacs, Imre Szabo, Isran Kovacs (Hunggary), Adam Shaff (Balan), E. Fromm (Mỹ), đặc biệt trong những năm 80-90 thế kỷ XX có S. Lukes, L. Althusser, P. Singer, Ch. Sipnowich... nhưng rất tiếc chúng ta không sưu tập được để tham khảo. Ở Liên Xô cũ, vấn đề này bị bỏ quên, tuy nhiên ở Trung Quốc từ những năm 90 đến nay đã có nhiều tác phẩm nghiên cứu nghiêm túc về vấn đề này, tuy nhiên đề tài chỉ mới sưu tầm được một số bài có liên quan trực tiếp.

Ở nước ta, quyền con người là một lĩnh vực mới mẻ nên còn rất nhiều khoảng trống để nghiên cứu trên bình diện lý luận và thực tiễn. Hơn 10 năm qua, Viện nghiên cứu quyền con người đã tiến hành nghiên cứu nhiều đề tài, tổ chức nhiều cuộc hội thảo về các vấn đề lý luận và thực tiễn của quyền con người. Công trình hợp tác nghiên cứu của Viện: “Quyền con người - lý luận và thực tiễn ở Việt Nam và Ô-xtrây-li-a” (NXB LLCT, 2004), và “Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam” (2003)... đề cập đến quan niệm của chủ nghĩa Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người.

Những nghiên cứu đầu tiên về tư tưởng của chủ nghĩa Mác về quyền con người được gắn với các hoạt động của Viện nghiên cứu quyền con người (lúc đó là Trung tâm). Năm 1997, Trung tâm đã bước đầu triển khai nghiên cứu chủ đề này dưới dạng một đề tài tiềm lực. Kết quả đáng trân trọng của nó là một tập kỷ yếu các bài viết khoảng 300 trang. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở các bài nghiên cứu nhỏ lẻ mà chưa có được một tổng quan chung với những nội dung có tính hệ thống, tổng hợp lý luận cao.

Trên cơ sở một phần kết quả nghiên cứu đó, để phục vụ cho công tác nghiên cứu, năm 1998, Trung tâm nghiên cứu quyền con người đã tổ chức tuyển chọn, giới thiệu và xuất bản cuốn sách chuyên đề "C. Mác - Ph. Ăngghen về quyền con người". Cuốn sách này chủ yếu bao gồm những đoạn trích dẫn trong các tác phẩm của Mác và Ăng ghen đề cập đến một số chủ đề về quyền con người, do đó nó không phải là tập trích dẫn hoàn chỉnh, đầy đủ. Trong giáo trình giảng dạy “Lý luận về quyền con người”(năm 2002) của Viện cũng có một

chuyên đề riêng về chủ nghĩa Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người. Trong tập sách này đã khái quát nhiều quan điểm của chủ nghĩa Mác, nhưng chưa trình bày một cách có hệ thống; nhiều vấn đề lớn như phê phán các học thuyết nhân quyền tư sản và các quan điểm của các nhà kinh điển về nhân quyền trong chủ nghĩa xã hội v.v...chưa được nghiên cứu đầy đủ, chi tiết. Ngoài ra, một số luận án tiến sỹ và thạc sỹ cũng đã có những nghiên cứu nhất định liên quan đến quan niệm của chủ nghĩa Mác về quyền con người chẳng hạn như: luận án tiến sỹ của tác giả Nguyễn Văn Vĩnh về "Tư duy chính trị về quyền con người nhìn từ khía cạnh triết học", sau đó in thành sách “ Triết học chính trị về quyền con người”; luận án tiến sỹ của tác giả Vũ Hoàng Công, Phạm Văn Khánh ; luận văn thạc sỹ của tác giả Hoàng Văn Nghĩa về "Quan niệm của triết học Mác về quyền con người" ... Các công trình nghiên cứu kể trên đã đưa ra được những phân tích khái quát ban đầu về quan niệm của chủ nghĩa Mác về quyền con người, nhưng chủ yếu mới chỉ dừng lại ở góc độ triết học, một số luận điểm cơ bản.

Nhìn chung, *tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về quyền con người* chưa được triển khai nghiên cứu một cách hệ thống, sâu sắc và triệt để ở nước ta. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam trong lĩnh vực này chỉ đề cập đến vấn đề nói trên một cách khái lược, khiếm tốn, chưa hệ thống hoá được các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người, chưa làm rõ được những cống hiến lý luận về nhân quyền của chủ nghĩa Mác-Lê-Nin và ý nghĩa của chúng đối với việc xây dựng xây dựng lý luận nhân quyền XHCN của nước ta hiện nay.

Do vậy, những yêu cầu về mặt lý luận và thực tiễn giải quyết các vấn đề quyền con người của đất nước ta hiện nay đòi hỏi phải trở lại nghiên cứu các quan niệm lý luận chủ nghĩa Mác- Lê-Nin về quyền con người. Đây là cơ sở tư tưởng, lý luận và phương pháp luận quan trọng để góp phần xây dựng các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về nhân quyền.

3. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

- Do quy mô rộng lớn của các vấn đề có liên quan, đề tài chỉ đề ra nhiệm vụ làm sáng tỏ các quan điểm lý luận chủ yếu của chủ nghĩa Mác- Lê-nin về quyền con người. Cụ thể, *đề tài xác định chủ yếu tập trung hướng nghiên cứu vào các tư tưởng, quan điểm của Mác, Ăngghen thông qua phân tích một số tác phẩm cơ bản của các ông. Phần quan điểm của Lê Nin về quyền con người sẽ chỉ giới thiệu những nội dung cơ bản .*

- Đề tài tập trung xác định mối tương quan giữa lý luận nhân quyền Mác-xít với xây dựng lý luận về nhân quyền trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là sự kế thừa, phát huy tư tưởng quyền con người trong quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Đây là công trình nghiên cứu dựa trên quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin và Đảng ta để phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan đến lý luận, pháp luật về quyền con người cả ở cấp độ quốc tế và quốc gia.

- Đề tài có sự vận dụng các nguyên tắc, qui phạm pháp luật quốc tế về quyền con người trong phân tích, so sánh, đối chiếu, tổng hợp với các học thuyết về quyền con người trong lịch sử.

- Đề tài áp dụng phương pháp tiếp cận liên ngành, đặc biệt là phương pháp tiếp cận lịch sử, triết học và luật học.

- Đề tài dựa trên cơ sở tài liệu tương đối phong phú – các bài viết đã được in trong “ C. Mác và Ph. Ăngghen’ , toàn tập, “V.I . Lênin toàn tập”, bản tiếng Việt, một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước.

5. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm sáng tỏ những quan điểm lý luận chủ yếu của chủ nghĩa Mác- Lênin về quyền con người.

- Vạch rõ ý nghĩa phương pháp luận và phương pháp khoa học của chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc phê phán các lý luận nhân quyền tư sản.

- Xác định mối tương quan giữa lý luận nhân quyền Mác-xít với xây dựng lý luận nhân quyền XHCN trong giai đoạn hiện nay và ý nghĩa đối với Việt Nam.

6. Nội dung nghiên cứu

Ngoài Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Đề tài tập trung nghiên cứu và bố cục thành 3 phần:

Phần I. Các quan điểm và cách tiếp cận về vấn đề quyền con người từ cổ đại đến chủ nghĩa Mác

1.1. Sự phát triển của tư tưởng về quyền con người trước chủ nghĩa Mác

Ý tưởng và quan niệm về quyền con người thì đã hình thành từ rất sớm trong lịch sử. Kể từ thời kỳ cổ, trung đại cho đến thời kỳ phục hưng, khai sáng và cận đại, tư tưởng về quyền con người đã từng bước được thể hiện trong quan điểm của các nhà triết học, chính trị học, luật học. Sự xuất hiện những ý tưởng pháp lý đầu tiên về quyền con người được thể hiện trong Đạo luật Ur-Nammu (2050 TrCN), đạo luật Hammurabi (1780TrCn). Nhà vua Cyrus của Ba Tư vào thế kỷ VI TrCN, sau khi chiếm đóng thành Babylon đã ban hành một bản tuyên bố có tên gọi là “Cyrus Cylinder”, được đánh giá là tuyên ngôn đầu tiên về quyền con người... Các tôn giáo lớn trên thế giới như Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hindu, Hồi giáo và Khổng giáo...đều đề cập đến những quy tắc ứng xử nhằm tôn trọng phẩm giá con người. Ở thời kỳ trung cổ ở châu Âu, lý thuyết về tự do thống trị trong xã hội là lý thuyết duy tâm và mang tính thần học. Quyền con người là sản phẩm Chúa ban, vì vậy là quyền trừu tượng, phi hiện thực và mang tính thần thánh. Sự ra đời và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và sự lớn mạnh của giai cấp tư sản đã tạo nên những bước phát triển quan trọng trong lý luận về con người và quyền con người. Những tư tưởng xuyên suốt về con người và quyền con người trong thời kỳ này dựa trên học thuyết về **quyền tự nhiên**. Học thuyết này cho rằng con người là sản phẩm của tự nhiên, là kết quả của quá trình phát triển tự nhiên. Và như vậy, theo họ, quyền con người cũng bắt nguồn từ quy luật tự nhiên, con người bẩm sinh ra đã có, do tự nhiên ban cho: quyền tự do, bình đẳng và tư hữu; quyền con người là

vĩnh hằng, bất biến, phù hợp với bản tính và ý chí con người. Nhà nước, pháp luật, nhân quyền không phải do Chúa, thần thánh tạo ra, mà do kết quả “thỏa thuận xã hội” của con người phù hợp với quy luật của lý trí, nhân danh lẽ phải và đạo đức. Họ lý giải quyền con người là “thứ trời phú cho”, “là thứ bẩm sinh mà mọi người đều được hưởng như nhau”, “là thứ không thể tước đoạt và cũng không thể ban nhượng cho ai”. Học thuyết “nhân quyền tự nhiên” thực chất là ngọn cờ dân chủ, nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái do giai cấp tư sản giương cao để tập hợp quần chúng trong cuộc đấu tranh lật đổ ách áp bức vương quyền và thần quyền của chế độ phong kiến và đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền ở Anh, Hà Lan, Pháp, Mỹ... Giai cấp tư sản sau khi giành chính quyền đã thiết lập, củng cố nhân quyền của giai cấp mình, biến nó thành đặc quyền của giai cấp tư sản. Bản chất nhân quyền tự nhiên được biểu hiện rõ ràng trong thực tiễn. Giai cấp tư sản, theo chủ nghĩa Mác, không để lại giữa người và người mối quan hệ nào khác, ngoài mối lợi lạnh lùng và lối trả tiền ngay không tình không nghĩa, đã biến phẩm giá của con người thành một giá trị trao đổi đơn thuần; nó đã đem tự do buôn bán độc nhất và tàn nhẫn thay cho nhiều tự do đã giành được bằng một cái giá rất đắt; nó tước hết ánh hào quang thần thánh của tất cả các hoạt động xưa nay vẫn được trọng vọng và tôn sùng, biến những y sỹ, luật gia, thi sĩ, bác học thành những người làm thuê ăn lương của nó... Chủ nghĩa tư bản là một xã hội tàn bạo, phi nhân tính. Nó bị phê phán và công kích dữ dội bởi các trào lưu tư tưởng chính trị - xã hội khác nhau.

Đầu thế kỷ XIX, tại Đức và Anh đã hình thành hai trường phái luật pháp khác là thuyết nhân quyền quan niệm hay nhân quyền lịch sử do phái Hêghen đại diện và thuyết pháp luật thực chứng do J.Bentam, O.Côngtơ đại diện. Phái Hêghen bác bỏ tính tự nhiên, bẩm sinh của nhân quyền, khẳng định nó là sản phẩm của sự phát triển lịch sử. Phê phán tính trừu tượng, không xác định của quyền tự nhiên, đề cao cái hiện có, cái thực tế, coi nhẹ và bác bỏ các nguồn gốc đạo đức và nguồn gốc tự nhiên của các quyền con người, chủ nghĩa thực chứng pháp luật tuyên bố vai trò quyết định thuộc về pháp luật thực định: “Không có pháp luật thì không có quyền”, ngoài quyền pháp lý ra, không có các quyền tự

nhân hay quyền đạo đức. Những người XHCN không tưởng phê phán mạnh mẽ thực trạng áp bức, bóc lột nặng nề của chủ nghĩa tư bản, bóc trần bản chất phi nhân tính, bất công và hạn chế của nhân quyền tư sản, đồng thời kêu gọi cải cách XHCN đối với xã hội tư sản đương thời.

Các quan niệm về con người và quyền con người trước khi chủ nghĩa Mác ra đời hoặc mang tính tôn giáo huyền bí, duy tâm khách quan hay duy tâm chủ quan hoặc duy vật siêu hình, máy móc. Quyền con người trong các quan niệm đó là quyền con người trừu tượng của con người cô lập, ở ngoài hiện thực lịch sử, do vậy các quan niệm đó thiếu tính khoa học, tính toàn diện và triệt để.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển quan niệm quyền con người trong chủ nghĩa Mác - Lênin. Quan niệm mác-xít về nhà nước, pháp luật và nhân quyền được hình thành về cơ bản trong những năm 1842-1848, sau đó được tiếp tục phát triển sâu sắc thêm bởi Mác và Ăngghen trong những năm cuối đời. Về sau, những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác về nhân quyền lại được V.I. Lênin kế thừa và phát triển trong những năm chủ nghĩa đế quốc, cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên bang xô viết.

Tham gia vào hoạt động cách mạng thực tiễn, tích cực nghiên cứu các vấn đề triết học, nhà nước và pháp luật, các vấn đề kinh tế - xã hội đầu những năm 1840 dẫn Mác và Ăngghen tới nhận thức rõ ràng rằng nhà nước Phổ là một tổ chức giai cấp và nó phục vụ lợi ích của bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Các ông đã phát hiện ra mâu thuẫn giữa sở hữu và bản cùng, giữa giàu có và nghèo khổ và nguồn gốc của sự đối lập, sự “tha hoá của con người” là chế độ tư hữu. Tiếp thu các tư tưởng tiên bộ của các nhà Khai sáng, nghiên cứu sâu sắc các tác phẩm lịch sử và lý luận về nhà nước Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển, Mỹ, Ý... Mác đi đến kết luận trái với Hêghen rằng : không phải nhà nước quyết định xã hội công dân, mà xã hội công dân quyết định nhà nước, tức là cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng chính trị. Ông khẳng định: Không thể xuất phát từ bản thân các quan hệ pháp luật và những hình thái của Nhà nước, hay từ cái gọi sự phát triển

chung của tinh thần nhân loại để hiểu những quan hệ đó cũng như những hình thái đó. Trái lại những quan hệ và những hình thái đó bắt nguồn từ trong những điều kiện sinh hoạt vật chất...và kết cấu của xã hội công dân thì cần phải tìm ở kinh tế chính trị học. Quan điểm duy vật lịch sử về nhà nước, pháp luật và nhân quyền được các nhà kinh điển phát kiến và tiếp tục phát triển trong các tác phẩm nổi tiếng: “ Bản thảo kinh tế- triết học”(1844), “ Gia đình thần thánh”(1845), “ Hệ tư tưởng Đức”(1846)... và hoàn thiện về cơ bản trong “ Tuyên ngôn của đảng cộng sản”(1848). Trên cơ sở đó đã hình thành một hệ thống những quan điểm khoa học mới mẻ, phong phú và sâu sắc liên quan đến quyền con người :

- 1/ Quan điểm con người xã hội. Con người về bản chất là tổng hoà của các quan hệ xã hội, con người hiện thực cụ thể gắn với các kết cấu xã hội cụ thể, các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể thuộc một hình thái kinh tế -xã hội.
- 2/ Quyền con người không phải là bẩm sinh, “thiên phú”, do “Chúa ban” vĩnh hằng, mà là sản phẩm phát triển của lịch sử, bắt nguồn từ những quan hệ vật chất giữa người với người và cuộc đấu tranh giữa người với người do quan hệ đó gây ra. Như mọi quyền khác, quyền con người không bao giờ có thể cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá do chế độ kinh tế đó quyết định. Nó bị giới hạn bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.
- 3/ Sự tha hoá con người, bất công xã hội , sự phi nhân tính có nguồn gốc từ sự xuất hiện chế độ tư hữu và nhà nước, từ bất bình đẳng kinh tế và ép buộc về chính trị. Mỗi hệ thống kinh tế và xã hội được đặc trưng bởi một loại hình nhất định về những khác biệt và ép buộc trong cấu trúc nội tại tương ứng với các giai cấp cụ thể và sự phân chia trong các giai cấp.
- 4/ Những yêu sách về nhân quyền trong mỗi thời đại đều do các nhóm và giai cấp bị áp bức đưa ra; nội dung, quy mô và hình thức của nhân quyền có thể khác nhau, biến đổi và phát triển.
- 5/ Quyền và tự do trong xã hội có giai cấp thuộc về giai cấp thống trị, đồng thời là sự phủ định tự do của đa số nhân dân lao động. Căn cứ vào cấu trúc của một xã hội nhất định, lợi ích của nhóm giai cấp cầm quyền ở một giai đoạn lịch sử nào đó có thể dự đoán mức độ

chấp thuận toàn bộ, chấp nhận bộ phận hay bác bỏ các yêu sách cụ thể về quyền con người . 6/ Xã hội tư sản về bản chất không thể thoả mãn đầy đủ những khát vọng và các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá của nhân dân. 7/ Chủ nghĩa cộng sản là chủ nghĩa nhân đạo hiện thực - chế độ xoá bỏ mọi tha hoá, giải phóng con người và phát triển tự do, toàn diện con người. Cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản là phương tiện và con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

V.I.Lênin (1870-1924) đã kế thừa và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử thời đại mới: thời đại chủ nghĩa đế quốc, thời đại cách mạng vô sản, cách mạng giải phóng dân tộc và quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước Nga và toàn thế giới. Từ điều kiện thực tế của thời đại mình, từ quan điểm của chủ nghĩa Mác, Lênin đã đấu tranh không khoan nhượng chống các trường phái lý luận tư sản, xét lại, cơ hội về nhà nước, pháp quyền và nhân quyền, phát triển học thuyết mác xít về các vấn đề này trong bối cảnh mới.

V.I.Lênin đánh giá cao vai trò tiên bộ của cách mạng tư sản, coi vấn đề đấu tranh cho dân chủ là bộ phận của đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Lênin cũng đồng thời đặt **vấn đề tự quyết của các dân tộc** là một bộ phận không tách rời của cách mạng XHCN trong thời đại chủ nghĩa đế quốc. Ông đấu tranh không khoan nhượng chống các luận điệu sai trái về nhà nước, pháp luật, nhân quyền trong phong trào công nhân quốc tế. Ông đã phát triển nhiều tư tưởng quan trọng về nhà nước chuyên chính vô sản với bản chất mới và đặc điểm mới. Đó là nhà nước dân chủ kiểu mới (cho những người vô sản và không tài sản nói chung) và chuyên chính theo kiểu mới (chống giai cấp tư sản). Nhà nước chuyên chính vô sản phải bảo đảm dân chủ cho giai cấp công nhân và tất cả nhân dân lao động, lãnh đạo các tầng lớp nhân dân lao động phi vô sản xây dựng xã hội XHCN, đồng thời phải hoàn thành nhiệm vụ trấn áp sự kháng cự của giai cấp bóc lột. Lênin là người lãnh đạo nước XHCN đầu tiên trên thế giới đã thực hiện đầy đủ các yêu sách nhân quyền của giai cấp vô sản ở nước Nga Xô viết, đánh dấu một trang mới trong lịch sử nhân quyền thế giới.

1.3. Tính khoa học và cách mạng của lý luận nhân quyền Mác- Lênin

Lý luận mác- xít về con người và quyền con người là một bộ phận quan trọng của chủ nghĩa Mác, đồng thời là một loại hình lý luận mới về quyền con người. Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác đã thực hiện một cuộc cách mạng trong lý luận về con người và quyền con người.

Chủ nghĩa Mác đã khắc phục những thiếu sót cơ bản của các học thuyết về con người và quyền con người dựa trên các quan điểm triết học duy tâm và duy vật máy móc trước đây, vạch rõ tính trừu tượng, phi khoa học, duy tâm lịch sử, tính tư biện siêu hình, tính bộ phận, tính thiếu triệt để của chúng cả về lý luận và thực tiễn. Lý luận mác - xít về quyền con người bao gồm các nguyên lý, quan điểm và tư tưởng khoa học mới cho phép giải thích đầy đủ, toàn diện và triệt để các vấn đề lý luận và thực tiễn nhân quyền cơ bản mà lịch sử đặt ra.

Theo các nhà kinh điển, không thể xuất phát từ bản thân nhân quyền, những quan hệ pháp luật và những hình thái nhà nước hay từ cái gọi là sự phát triển chung của tinh thần con người để hiểu những quan hệ đó, mà phải xem xét, tiếp cận chúng một cách khách quan, toàn diện, lịch sử cụ thể và biện chứng. Để bảo đảm những yêu cầu trên, cần quán triệt: *Thứ nhất*, quan điểm duy vật về nhân quyền. *Thứ hai*, quan điểm phát triển biện chứng. *Thứ ba*, quan điểm lịch sử cụ thể về nhà nước, pháp luật và nhân quyền. *Thứ tư*, quan điểm giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Phần II. Những quan niệm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người

2.1. Sự phê phán các quan niệm tư sản về quyền con người trong chủ nghĩa tư bản

Mác và Ăng-ghe-n đánh giá cao vai trò lịch sử của thuyết pháp luật tự nhiên. Theo các ông, nó đã xem xét nguồn gốc, bản chất Nhà nước và pháp luật bằng đôi mắt con người, từ lý trí và kinh nghiệm của con người, chứ không phải từ tôn giáo và kinh thánh. Các ông cũng đánh giá cao tinh thần biện chứng lịch

sử của Hêghen. Tuy nhiên, xét theo quan điểm duy vật lịch sử, cả hai thuyết nhân quyền nói trên đều duy tâm về lịch sử, trừu tượng và phi khoa học.

Từ thực tiễn lịch sử và đấu tranh cách mạng, C.Mác nhanh chóng tiếp cận phép biện chứng duy vật và sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, sau đó từ tầm cao đó tiến hành phê phán triệt để mọi học thuyết lý luận tư sản, từ triết học cho đến nhà nước, pháp luật và nhân quyền. Các tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n: “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, “Bản thảo kinh tế- triết học”, “Gia đình thần thánh”, “Hệ tư tưởng Đức”, “Tuyên ngôn Đảng cộng sản”, “Phê phán Cương lĩnh Gôta”, “Chống Duy-rinh” “ Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và Nhà nước”, “ Lutvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”... đóng vai trò quan trọng trong việc phê phán các quan niệm nhân quyền tư sản, tiểu tư sản, quý tộc, các cơ sở lý luận và thực tiễn của chúng.

Cơ sở của các quan niệm nhân quyền tư sản trước Mác và trong thời của Mác là triết học siêu hình. Phần lớn các học giả tư sản phương Tây thời Khai sáng và đầu thế kỷ XIX đều xuất phát từ chủ nghĩa lý tính để bàn về chính trị, nhà nước, pháp luật và nhân quyền, về các quyền tự do cơ bản. Những người theo thuyết nhân quyền tự nhiên đã đi tìm chỗ dựa cuối cùng của mình ở **ngoài cơ sở kinh tế hiện thực**, trừu tượng hoá quyền hình thành trong lịch sử xã hội thành “ nhân quyền tự nhiên”, cuối cùng sa vào sự siêu hình và huyền bí về vấn đề nhân quyền. Cơ sở triết học của các quan niệm nhân quyền tư sản là chủ nghĩa lý tính trừu tượng và thuyết nhân tính trừu tượng, do vậy nhân quyền tư sản cũng trừu tượng, phi hiện thực, phi lịch sử.

C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã vạch ra cơ sở đời sống vật chất của sự ra đời và tồn tại của quan niệm nhân quyền, phản đối sự bỏ qua tính xã hội của con người để bàn một cách trừu tượng về nhân tính và quyền tự nhiên của con người. Mác nhấn mạnh rằng trong xã hội có giai cấp, con người chỉ là nhân cách hoá phạm trù kinh tế, là người đảm nhận quan hệ giai cấp và lợi ích nhất định, cho dù về chủ quan con người có thoát khỏi các mối quan hệ ra sao, thì về ý nghĩa xã hội, nó luôn là sản vật của những quan hệ xã hội đó. Như vậy, con người của mỗi

thời đại lịch sử đều là con người nằm trong mối quan hệ xã hội nhất định, thể hiện một mối quan hệ kinh tế nhất định. Do con người mang tính xã hội, quyền cơ bản của nó chịu sự chế ước của mặt quan hệ kinh tế xã hội nhất định, chứ không thể ở ngoài hay ở trên quan hệ kinh tế đó.

Theo Mác và Ăng-ghe-n, việc giải phóng về chính trị của giai cấp tư sản lấy thuyết nhân tính trừu tượng và pháp quyền tự nhiên làm cốt lõi, nên cuối cùng, thực chất, nó bảo vệ và phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Giải phóng chính trị tư sản chỉ hoàn thành một cách hình thức, một cách bộ phận nhiệm vụ giải phóng nhân loại, tức là chỉ trong lĩnh vực chính trị, còn trong đời sống thực tế, do có sự bất bình đẳng về kinh tế nên mọi người vẫn phải chịu sự nô dịch của nhiều ngoại lực khác, bị đánh mất chính mình, xa lạ với chính bản thân mình, vẫn bị “tha hoá”. Do vậy, theo Mác, Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân của Pháp với tư cách là kết quả của giải phóng chính trị tư sản không có gì thần thánh, linh thiêng như các học giả tư sản thời phong: “Cái gọi là nhân quyền mà Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân tuyên bố chẳng qua là quyền của thành viên xã hội thị dân, tức là quyền của những người theo chủ nghĩa ích kỷ tách rời cộng đồng và bản chất con người”. Ông vạch rõ: “Mọi cái gọi là nhân quyền đều chưa vượt ra khỏi con người ích kỷ, chưa vượt ra khỏi con người với tư cách là thành viên của xã hội thị dân, tức con người với tư cách là cá nhân tự tư tự lợi, tách rời cộng đồng xã hội. Trong các quyền đó, con người không phải là vật tồn tại, ngược lại, bản thân đời sống, tức là xã hội lại là mốc giới hạn bên ngoài của con người, lại là sự hạn chế tính độc lập vốn có của con người, sợi dây duy nhất gắn kết con người với xã hội là tính tất yếu tự nhiên, là nhu cầu và lợi ích tư nhân, là sự bảo hộ tài sản và cá nhân ích kỷ của họ”. Từ đó, ông kết luận: “Con người với tư cách là thành viên của xã hội thị dân, tức con người phi chính trị, tất sẽ biểu hiện ra là con người tự nhiên và nhân quyền cũng biểu hiện ra là nhân quyền tự nhiên”.

Trong “Gia đình thần thánh” Mác và Ăng-ghe-n đồng tình với quan điểm của Hê-ghe-n cho rằng nhân quyền không phải là bẩm sinh, mà là sản phẩm của lịch sử. Sự ra đời và tồn tại của các quyền tự do, bình đẳng của giai cấp tư sản là

dựa trên cơ sở trao đổi hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Ph. Ăng-ghe-n cho rằng, sự tiến bộ về kinh tế, xã hội đến khi đưa ra yêu cầu cần thoát khỏi sự ràng buộc phong kiến và thông qua việc xoá bỏ bất bình đẳng phong kiến để xác lập sự bình đẳng về quyền lợi vào chương trình nghị sự, thì yêu cầu đó tất sẽ mở rộng một cách nhanh chóng phạm vi của nó... Cho nên yêu cầu đó có tính phổ biến vượt khỏi phạm vi quốc gia một cách rất tự nhiên và tự do, bình đẳng cũng được tuyên bố thành nhân quyền một cách rất tự nhiên. Giai cấp tư sản nhân danh nhân quyền, quyền lợi chung của xã hội vừa để phá tan những đặc quyền, đẳng cấp, phường hội, quyền chiếm hữu ruộng đất, vừa để thiết lập sự thống trị của mình, thiết lập sự bình đẳng phổ biến, tuyên bố quyền tự do kinh doanh, tự do sở hữu, tự do cạnh tranh... Trong “Bản thảo kinh tế học năm 1857-1858”, C.Mác cũng khẳng định: “Nếu nói hình thức kinh tế trao đổi đã xác lập quyền bình đẳng toàn diện giữa các chủ thể, thì nội dung, tức vật liệu cá nhân và cơ sở vật chất thúc đẩy mọi người tiến hành trao đổi, xác lập quyền tự do. Có thể thấy rằng, bình đẳng và tự do không chỉ được tôn trọng trong trao đổi, lấy giá trị trao đổi làm cơ sở, mà trao đổi giá trị trao đổi còn là cơ sở sản sinh và hiện thực của mọi bình đẳng và tự do. Quan niệm bình đẳng và tự do “thuần túy” chỉ là một biểu hiện lý tưởng hoá của trao đổi giá trị trao đổi. Với tư cách đã phát triển về mặt quan hệ pháp luật, chính trị, xã hội, bình đẳng và tự do chẳng qua là cơ sở đó ở một hướng khác mà thôi”. Trong “Tư bản”, sau khi nghiên cứu kỹ sản xuất và trao đổi hàng hoá quan hệ với bình đẳng, tự do và nhân quyền tư sản, Mác tuyên bố: “Lĩnh vực này đích thực là thiên đường thực sự của nhân quyền thiên phú. Cái chiếm địa vị thống trị ở đó chỉ là tự do, bình đẳng và quyền sở hữu”. Nó “buộc phải dùng hình thức nhân quyền để thừa nhận và phê chuẩn xã hội tư sản hiện đại, tức là xã hội công nghiệp, bao trùm cạnh tranh, tự do theo đuổi lợi ích tư nhân, vô chính phủ, đầy sự tha hoá tự nhiên, tinh thần và cá tính”.

Nhận rõ bản chất chế độ tư bản chủ nghĩa, Mác và Ăng-ghe-n phê phán **tính hạn hẹp của quan niệm nhân quyền tư sản, chỉ ra tính bình đẳng hình thức của nó, còn thực chất là bất bình đẳng**. Mác cho rằng, nhân quyền do giai cấp tư sản đề ra là hình thức, đó là treo biển đạo đức để mưu lợi ích cho

riêng mình. Theo các ông, trong xã hội tư bản giai cấp tư sản đã biến phẩm giá của con người thành giá trị trao đổi, nó đã đem tự do buôn bán duy nhất và vô luân sỉ thay cho biết bao quyền tự do đã dành được để bóc lột một cách công nhiên, vô sỉ, trực tiếp, tàn nhẫn thay cho sự bóc lột được che đậy bằng những ảo tưởng tôn giáo và chính trị. Ở đó chỉ có tự do buôn bán, tự do mua và bán, không hề có tự do, dân chủ, nhân quyền với tính cách là lợi ích chung thực sự của toàn xã hội. Nhân quyền trong xã hội tư bản là ý chí cá nhân của giai cấp tư sản, là đặc quyền của giai cấp tư sản. Bản chất của nhân quyền tư sản là bảo vệ và phát triển chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Thực chất nhân quyền trong xã hội tư bản chỉ là quyền tự do chiếm hữu tư liệu sản xuất, quyền bóc lột một cách công nhiên, quyền vị kỷ chủ nghĩa của các cá nhân thuộc giai cấp tư sản.

Tiến hành phê phán khoa học đối với nhân quyền tư sản, chủ nghĩa Mác đã vạch ra những giới hạn, khuyết khuyết của nó: tính hình thức, mâu thuẫn, không toàn diện và không triệt để. Xét về lâu dài, theo các nhà kinh điển, nó không có khả năng đáp ứng những khát vọng, nhu cầu kinh tế, xã hội của quảng đại quần chúng nhân dân và tất yếu sẽ bị thay thế bằng nhân quyền XHCN.

Đồng thời với việc phê phán nhân quyền tư sản, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ còn phê phán khuynh hướng chủ nghĩa luân lý của quan niệm nhân quyền của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Trong “Chống Duy-rinh”, Ph. Ăng-ghe-nơ đã chỉ rõ: những người không tưởng giống như các học giả Khai sáng khác, họ không phải muốn giải phóng một giai cấp nào đó, mà là muốn giải phóng toàn bộ nhân loại. Họ cũng như các học giả Khai sáng muốn xây dựng một vương quốc lý tính, chính nghĩa vĩnh hằng. Đối với tất cả họ, chủ nghĩa xã hội là biểu hiện của chân lý tuyệt đối, lý tính và chính nghĩa, chỉ cần phát hiện ra nó, nó sẽ dùng sức mạnh của mình để chinh phục thế giới. Để khắc phục khuynh hướng thuyết giáo đạo đức về quan niệm nhân quyền của những người không tưởng, Ph. Ăng-ghe-nơ nhấn mạnh: “ Để làm cho chủ nghĩa xã hội trở thành khoa học, trước hết cần phải đặt nó trên cơ sở hiện thực”. Trong “ Hệ tư tưởng Đức”, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ đã nói rằng, chủ nghĩa cộng sản là phong trào **hiện thực** thủ tiêu tình trạng hiện tồn – tình trạng tha hoá toàn diện của con người. Điều kiện của phong trào

này để thủ tiêu tình trạng đó là lực lượng sản xuất lớn mạnh và phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản. Gọi đó là tiền đề thực tế cần thiết là vì nếu không có sự phát triển đó thì chỉ có sự phổ biến hoá tình trạng bần cùng, bần cùng đến tột cùng. Chính vì vậy, khi bàn đến giải phóng con người, các tác gia kinh điển chủ nghĩa Mác đã nhấn mạnh: “Khi mọi người còn chưa thể bảo đảm đầy đủ cả lượng và chất cho việc ăn, mặc, ở của mình, thì họ, về căn bản, chưa được giải phóng. Giải phóng là hoạt động lịch sử, chứ không phải hoạt động tư tưởng, giải phóng là do quan hệ lịch sử, là do tình trạng công nghiệp, tình trạng thương nghiệp, tình trạng nông nghiệp và tình trạng giao lưu mà thành”.

V.I.Lênin cũng phê phán và bác bỏ các quan điểm sai lầm của Cauxki và các lãnh tụ Quốc tế II về nền dân chủ tư sản trù tượng và dân chủ vô sản. Ông khẳng định: “Dân chủ tư sản là một tiến bộ lịch sử vĩ đại so với thời trung cổ, song dưới chủ nghĩa tư bản, sẽ không thể không là và mãi mãi là dân chủ nhỏ hẹp, bị cắt xén, giả hiệu, dối trá, là thiên đường cho những kẻ giàu có, là cạm bẫy và lừa dối đối với những người bị áp bức và nghèo khó”. Ông lưu ý rằng cả trong nhà nước tư sản dân chủ nhất cũng có mâu thuẫn gay gắt giữa bình đẳng hình thức được tuyên bố long trọng trong hiến pháp và hàng ngàn các hạn chế trong thực tế để biến những người vô sản thành nô lệ làm thuê, hàng ngàn các thủ thuật để tách quần chúng khỏi sự tham gia vào quản lý và sử dụng các quyền tự do lập hội, báo chí... Ông cho rằng: “Nói về dân chủ thuần túy, dân chủ nói chung, về bình đẳng, về tự do, về tính toàn dân... khi bọn tư bản tiếp tục nắm giữ tài sản ăn cướp của mình và bộ máy quyền lực nhà nước có sẵn, điều đó có nghĩa là coi thường những người lao động và bị bóc lột... Giai cấp công nhân ... phải sử dụng dân chủ tư sản như một tiến bộ lịch sử to lớn so với chế độ phong kiến, nhưng không khi nào được quên tính chất tư sản của nền dân chủ tư sản đó, tính chế ước lịch sử và các hạn chế của nó, đừng quên rằng nhà nước cả trong nhà nước dân chủ nhất, chứ không chỉ trong chế độ vương quyền, là cái không gì khác hơn là bộ máy để đàn áp của một giai cấp này đối với giai cấp khác”. Lênin chứng minh rằng giai cấp tư sản hầu như chiếm độc quyền trong việc đầu độc ý thức quần chúng thông qua báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong những điều kiện đó, tự do báo chí thuần túy là tự do của bọn nhà giàu mua và hối lộ báo chí, tự do ru ngủ nhân dân bằng hàng đống các điều báo chí tư sản giả dối. Ông cho rằng những kẻ nào tô vẽ, tuyên truyền như là giai cấp tư sản đã hiến tặng nhân dân một nền dân chủ thuần túy, giai cấp tư sản sẵn sàng tuân theo đa số người lao động, rằng không có bộ máy đàn áp lao động của tư bản trong nhà nước cộng hoà dân chủ... là những kẻ phản bội lại chủ nghĩa xã hội. Tự do, nếu nó mâu thuẫn với giải phóng lao động khỏi tư bản là sự lừa dối. Trong cuộc đấu tranh của chủ nghĩa đế quốc với chủ nghĩa xã hội dưới khẩu hiệu dân chủ thuần túy và tự do trù tượng, sự lừa dối đó thật có hại, nó lừa dối dân chúng, vì không hiểu rằng tự do và dân chủ đến hiện giờ chỉ là tự do, dân chủ cho những người có của, là những đồ thừa thừa trên bàn cho những người không có của.

Theo Lê-Nin, nền dân chủ vô sản không chỉ tuyên bố đầy đủ các quyền dân chủ cho người lao động, mà còn bảo đảm thực hiện trong thực tế. Ngay sau khi cách mạng thành công, Nhà nước Xô viết đã thông qua Tuyên ngôn về quyền lợi của nhân dân lao động và bị bóc lột, thực hiện nhiều quyền kinh tế, xã hội văn hoá rộng rãi chưa từng có cho nhân dân lao động.

Sự phê phán của chủ nghĩa Mác- Lênin đối với các học thuyết, quan niệm nhân quyền tư sản có ý nghĩa phương pháp luận to lớn cho chúng ta ngày nay trong cuộc đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực nhân quyền. Cần khẳng định rằng nhân quyền tư sản đến nay có nhiều thay đổi, nhưng bản chất của nó không thay đổi.

2.2. Những quan điểm cơ bản về nhân quyền trong chủ nghĩa Mác

Chủ nghĩa Mác đã đưa ra một loạt các quan điểm cơ bản để xây dựng lý luận và thực hiện nhân quyền của chủ nghĩa xã hội. Chính chủ nghĩa Mác đã xác định mục tiêu của quan niệm nhân quyền XHCN, con đường, bước đi, các đặc điểm của quyền con người trong chủ nghĩa xã hội. Quan niệm nhân quyền Mác-xít là cốt lõi của quan niệm nhân quyền thế hệ thứ hai và ngọn cờ đấu tranh của các nước XHCN, phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, phong trào giải phóng

dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội từ cuối thế kỷ XIX cho đến ngày nay.

Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác đã đề ra một số quan điểm cơ bản để xem xét, nghiên cứu quyền con người:

1/ Nhân quyền là sản phẩm của phương thức sản xuất. Đây là nguyên lý quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Các bậc tiền bối trước Mác đã không hiểu được vai trò quyết định của sản xuất vật chất trong đời sống xã hội, vai trò của phương thức sản xuất quyết định phương thức sinh hoạt của con người, những điều kiện vật chất quyết định những quan hệ xã hội và chính trị trong đó con người ta quan hệ với nhau. C.Mác vạch rõ quyền con người phát sinh “ từ những quan hệ vật chất giữa người với người và từ sự đấu tranh giữa người với người do những quan hệ đó gây ra”. Quan điểm này của Mác bác bỏ các quan niệm nhân quyền duy tâm “ trù tượng”, “ hư ảo”, khẳng định tính duy vật, hiện thực của quyền con người. Nó khẳng định một cách khoa học rằng quyền con người là sản phẩm của sự phát triển kinh tế xã hội nhất định và chịu sự chi phối, chế ước của tình trạng phát triển đó. Các quyền của con người mãi mãi không thể vượt khỏi kết cấu kinh tế thống trị trong xã hội mang tính lịch sử mà con người đó là thành viên. C.Mác đã khẳng định: “Quyền không bao giờ có thể ở mức cao hơn chế độ kinh tế. Nguyên lý này rất mới mẻ trong thời của Mác, sau đã trở thành quan điểm phổ quát của thế giới ngày nay; bất cứ ai nghiên cứu các vấn đề chính trị, văn hoá, tôn giáo, nhân quyền ...đều phải chú ý xem xét các vấn đề kinh tế, lợi ích kinh tế, nguồn gốc kinh tế.

2/ Nhân quyền là phạm trù có tính lịch sử, cụ thể, luôn biến đổi và phát triển

Nhân quyền không phải do Chúa ban cho, không phải do thiên phú, bẩm sinh, vĩnh hằng, bất biến, mà là sản phẩm mang tính lịch sử khi loài người phát triển đến một giai đoạn lịch sử nhất định. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khảo sát sự biến đổi của lịch sử từ xã hội cộng sản nguyên thủy đến xã hội

hiện đại và chỉ rõ những đặc điểm khác nhau và nội dung khác nhau của quyền con người trong từng giai đoạn lịch sử. Quan điểm phát triển lịch sử nhân loại theo hình thái kinh tế- xã hội, bao gồm các hình thái nhà nước, pháp luật và nhân quyền được thừa nhận rộng rãi ở mọi nơi trên thế giới.

3/ Quyền con người gắn với các chế độ nhà nước và pháp luật và được bảo vệ bằng pháp luật

Quyền con người là một bộ phận hữu cơ của nhà nước và pháp luật, quan hệ chặt chẽ với chúng, do vậy nguồn gốc của nhà nước, pháp luật cũng chính là nguồn gốc của quyền con người. Quyền con người là mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước được biểu hiện dưới hình thức pháp luật. Quyền con người chính là sự thừa nhận của xã hội dưới hình thức pháp luật các quyền được hình thành trong quá trình phát triển của nhà nước và xã hội. Quyền con người là kết quả đấu tranh của chính con người nhằm thoát khỏi gông cùm của giai cấp bóc lột, và nhà nước phải thừa nhận cơ sở tự nhiên của nó.

Theo chủ nghĩa Mác, chế độ hoá và pháp luật hoá nhân quyền là khâu then chốt để bảo đảm và thực hiện nhân quyền vì “ pháp điển chính là kinh thánh tự do của nhân dân”, vì pháp luật không phải là biện pháp đè nén tự do, mà ngược lại là quy phạm khách quan để hạn chế sự tùy tiện và bảo đảm tự do.

Để tránh sự xâm hại quyền con người từ phía nhà nước, cần bảo đảm quyền lợi công dân theo pháp luật, cần chế ước quyền lực nhà nước theo pháp luật và cần giữ quan hệ cân đối giữa quyền lực nhà nước và quyền lợi của công dân. Trong chế độ dân chủ và nhân đạo thực sự, pháp luật tồn tại vì con người, chứ không phải con người tồn tại vì pháp luật.

4/ Tính giai cấp của quyền con người

Theo chủ nghĩa Mác, toàn bộ lịch sử của loài người từ thời kỳ tan rã của xã hội thị tộc nguyên thủy đến lịch sử hiện đại ngày nay là lịch sử đấu tranh giai cấp, lịch sử đấu tranh giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Mỗi giai cấp thống trị tạo ra loại nhà nước của mình.

Theo chủ nghĩa Mác, nhà nước là bộ máy của giai cấp thống trị dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, còn pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị. Trong xã hội có giai cấp, nhân quyền luôn biểu hiện bằng đòi hỏi quyền lợi nhất định của giai cấp nhất định, bất kỳ nhân quyền nào cũng chỉ có thể là nhân quyền giai cấp. Tính giai cấp của quyền con người là nhân tố hàng đầu quy định nội dung giai cấp khác nhau của quyền con người – hàm nghĩa giai cấp khác nhau của tự do. Tự do của giai cấp thống trị là sự hạn chế tự do của giai cấp bị trị. Không có sự bình đẳng giữa các giai cấp đối lập trong xã hội có giai cấp, bình đẳng chỉ tồn tại trong nội bộ một giai cấp. Quyền con người siêu xã hội, siêu giai cấp hoàn toàn không tồn tại. Quyền con người của mỗi người trong nội bộ một giai cấp cũng là sự hạn chế với mọi người có quan hệ giao lưu với người đó, khiến cho họ không thể tự do, tùy tiện hành động

Những quan điểm cơ bản này có ý nghĩa khoa học và lý luận quan trọng, hợp thành một hệ thống chỉnh thể, nêu lên một cách khoa học cơ sở kinh tế - xã hội, bản chất giai cấp xã hội, những đặc trưng lịch sử và những yêu cầu pháp lý của nhân quyền, quy luật phát triển của chúng... Đó là cơ sở phương pháp luận đúng đắn để xem xét, nghiên cứu, đánh giá, đề xuất các vấn đề nhân quyền cả trong lý luận và thực tiễn ở mọi thời kỳ lịch sử.

2.3. Một số nội dung quan trọng của các quyền con người cơ bản theo quan niệm của chủ nghĩa Mác- Lênin

Chủ nghĩa Mác – Lênin đã nghiên cứu và trình bày một cách có hệ thống và sâu sắc về một số quyền con người cơ bản. Trong công trình nghiên cứu này đã bước đầu tập hợp những quan niệm, tư tưởng chủ yếu của các ông về tự do và bình đẳng, về quyền tự do báo chí, quyền tự do tư tưởng, quyền tự do tôn giáo tín ngưỡng, quyền dân chủ, về quyền sở hữu, quyền lao động, quyền của phụ nữ và quyền trẻ em.... Những tư tưởng về các quyền này của các nhà kinh điển có giá trị khoa học và phương pháp luận to lớn đối với chúng ta trong giai đoạn hiện nay.

Phần III. Lý luận Mác - Lênin về quyền con người – cơ sở lý luận và phương pháp luận để xây dựng lý luận nhân quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

3.1. Quan niệm nhân quyền XHCN của chủ nghĩa Mác-Lênin

Chủ nghĩa Mác đã đưa ra một loạt các quan điểm cơ bản để xây dựng lý luận và thực hiện nhân quyền của chủ nghĩa xã hội. Chính chủ nghĩa Mác đã xác định mục tiêu của quan niệm nhân quyền XHCN, con đường, bước đi, các đặc điểm của quyền con người trong chủ nghĩa xã hội. Quan niệm nhân quyền Mác-xít là cốt lõi của quan niệm nhân quyền thế hệ thứ hai và ngọn cờ đấu tranh của các nước XHCN, phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX.. Đây cũng chính là cơ sở lý luận mà Đảng cộng sản Việt Nam tiếp thu, kế thừa và phát triển sáng tạo để xây dựng các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền trong các thời kỳ cách mạng. Di sản lý luận của chủ nghĩa Mác về quyền con người vẫn còn giá trị khoa học và thực tiễn to lớn để nhận thức đúng đắn và hành động nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người của nhân dân ta và đấu tranh thắng lợi chống các lực lượng thù địch lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền để chống phá Đảng và Nhà nước ta.

3.2. Ý nghĩa lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lê-Nin đối với Việt Nam hiện nay

Các quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về quyền con người là vũ khí tư tưởng sắc bén, đồng thời là cơ sở lý luận tư tưởng và phương pháp luận để xây dựng các quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực quyền con người.

Dựa trên cơ sở các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, xuất phát từ bối cảnh chính trị quốc tế và trong nước hiện nay, Đảng ta ***cần đề ra và quán triệt*** thực hiện nghiêm chỉnh một số quan điểm cơ bản sau:

a) Quan điểm 1: Quyền con người là giá trị chung của nhân loại, là khát vọng của loài người, là thành quả đấu tranh lâu dài của nhân dân lao động và các dân tộc, đồng thời là mục tiêu, động lực của quá trình xây dựng và bảo vệ thành quả cách mạng XHCN ở nước ta. Bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người là bản chất của chế độ XHCN, là sự nghiệp của Đảng và Nhà nước ta. Các thế lực phản động chỉ lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ, chống phá đất nước ta.

Dựa trên quan điểm này, chúng ta cần tự tin khẳng định:

- Khẳng định rõ nguồn gốc, tính hiện thực lịch sử và nội dung cụ thể của quyền con người, những đóng góp của dân tộc ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta, của các lực lượng tiến bộ trên lĩnh vực quyền con người đối với khái niệm quyền con người của cộng đồng quốc tế.

- Sẵn sàng tham khảo, học hỏi những kinh nghiệm tốt về dân chủ, nhân quyền của các dân tộc trên thế giới.

Đây là những cơ sở để bác bỏ quan niệm tư sản về nhân quyền bẩm sinh, tự nhiên, trừu tượng và coi nhân quyền là phát kiến, giá trị của riêng phương Tây, bác bỏ sự áp đặt hay sao chép máy móc mô hình dân chủ, nhân quyền của nước ngoài đối với Việt Nam..

b) Quan điểm 2: Quyền con người vừa mang tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù.

Dựa trên quan điểm này chúng ta khẳng định sự thống nhất giữa tính phổ biến và tính đặc thù, không thể đối lập tính phổ biến với tính đặc thù và ngược lại. Tuyệt đối hoá tính đặc thù dẫn tới phủ định tính phổ biến. Ngược lại, tuyệt đối hoá cái chung, cái phổ biến, không tính đến trình độ phát triển kinh tế, xã hội, chế độ chính trị và truyền thống văn hoá của mỗi nước dễ rơi vào tình trạng áp đặt, can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của các quốc gia, gây mất ổn định chính trị xã hội và kéo theo những vi phạm thô bạo đến quyền con người.

Đây là quan điểm cơ bản có tính phương pháp luận khoa học cao cần được quán triệt để nhận thức và giải quyết đúng các vấn đề cụ thể về nhân quyền trong quan hệ quốc gia và quốc tế. Nó cho phép chúng ta khẳng định rằng chúng ta thừa nhận nhân quyền là giá trị phổ biến của nhân loại, nhưng việc áp dụng chúng vào điều kiện cụ thể của chúng ta cần tính đến các đặc thù, truyền thống của đất nước ta.

c) Quan điểm 3: Trong xã hội phân chia giai cấp, quyền con người luôn mang tính giai cấp. Nhân quyền trong chủ nghĩa xã hội là trước hết bảo đảm quyền lợi cho tuyệt đại đa số nhân dân. Đây là “bản thể luận” của nhân quyền XHCN – nhân quyền của ai, cho ai.

Dựa trên quan điểm này chúng ta cần phân định rõ, đâu là những giá trị nhân quyền mang tính nhân loại, tính phổ biến cần phải tôn trọng, bảo vệ; đâu là những vấn đề dân chủ, nhân quyền mà các thế lực thù địch xuyên tạc, lợi dụng để thực hiện ý đồ "diễn biến hòa bình", chuyển hoá chế độ ta sang con đường chủ nghĩa tư bản.

Trong việc thực hiện các nghĩa vụ quốc gia theo các công ước quốc tế *phải lấy lợi ích, an ninh quốc gia, ổn định chính trị, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước, vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa làm tiêu chuẩn chính để xử lý những vấn đề nhân quyền cụ thể*. Chúng ta không được máy móc tuân thủ các quy định trong điều ước quốc tế nếu điều đó làm tổn hại đến lợi ích chính trị cơ bản của dân tộc và của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh quốc tế còn có những lực lượng chống phá con đường phát triển XHCN của đất nước ta cần kiên trì bản chất của CNXH là bảo vệ lợi ích cho đại đa số nhân dân, thực hiện chính quyền dân chủ nhân dân, tức là dân chủ, tự do với đa số nhân dân, song chuyên chính với số ít chống phá chế độ XHCN. Đối với việc bảo đảm quyền con người của nhân dân ta trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong điều kiện nền kinh tế chưa phát triển, cần chăm lo, bảo đảm đời sống trước hết cho những người đã có công với cách mạng, đồng bào vùng căn cứ kháng chiến, đa số nhân dân lao động, những người dễ bị tổn thương. Không nên hiểu

khái niệm "bình đẳng" một cách máy móc, mơ hồ. Không thể vì lợi ích của một số ít người, quyền cá nhân mà làm tổn hại đến lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân, quyền con người của tập thể, cộng đồng.

Quan điểm này khẳng định: không chỉ không có nhân quyền “thuần túy”, trừu tượng siêu giai cấp, mà ngược lại, quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc. Nhân quyền tư sản trước hết vì giai cấp tư sản, theo đuổi mục đích thiết lập, củng cố chủ nghĩa tư bản. Nhân quyền XHCN khác về chất với nhân quyền tư sản, trước hết vì lợi ích của nhân dân lao động đông đảo, vì mục đích giải phóng toàn diện con người. Mơ hồ về tính giai cấp của nhân quyền sẽ dẫn tới sai lầm lớn về chính trị.

d) Quan điểm 4 :Quyền sinh tồn và quyền phát triển là nhân quyền cơ bản và quan trọng hàng đầu.

Đây là một cơ sở quan trọng của lý luận nhân quyền XHCN. Việc thực hiện nhân quyền suy cho cùng và ở mức độ lớn phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ khi nào trình độ của lực lượng sản xuất nâng cao, kinh tế phát triển thì các quyền con người mới có cơ sở vật chất để hiện thực hoá trong thực tế. Như mọi quyền, việc thực hiện quyền con người phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hoá. Kinh nghiệm thực tế của nhiều nước cho thấy sự phát triển của lực lượng sản xuất là cơ sở vật chất để thực hiện nhân quyền, việc nâng cao mức sống của nhân dân là con đường tất yếu để thực hiện nhân quyền. Nghèo đói, kém phát triển là trở ngại lớn nhất để hưởng thụ nhân quyền.

Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp, cơ sở vật chất còn nghèo nàn. Chính vì vậy, việc bảo vệ và đẩy mạnh quyền sinh tồn và quyền phát triển của nhân dân đối với Việt Nam và các nước đang phát triển nói chung là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Ưu tiên thực hiện hai quyền quan trọng này là mấu chốt để thực hiện các quyền khác. Đây là điểm đặc thù quan trọng cần tập trung lưu ý trong việc soạn thảo và thực hiện các chính sách bảo đảm nhân quyền trong giai đoạn hiện nay.

Dựa trên quan điểm này chúng ta kiên trì quan điểm phát triển kinh tế , phát triển lực lượng sản xuất luôn luôn là nhiệm vụ trung tâm, cơ sở quan trọng và có vai trò quyết định trong việc bảo đảm nhân quyền. Quan điểm này là định hướng quan trọng cho việc giải quyết đúng đắn vấn đề quyền con người trong điều kiện kinh tế kém phát triển. Nó cho phép tránh chủ quan duy ý chí trong xây dựng pháp luật , đồng thời tránh được tình trạng lạc hậu, quan liêu của pháp luật so với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội luôn thay đổi. Đó cũng là yêu cầu hiện thực, cấp thiết và lợi ích lớn nhất của nhân dân.

đ) Quan điểm 5: Bảo đảm quyền con người chủ yếu thuộc về chủ quyền và trách nhiệm quốc gia

Do sự khác biệt quan niệm về chủ thể của quyền con người giữa nhiều quốc gia phương Tây với quan niệm của chúng ta cho nên đây là một trong nhiều chủ đề nhân quyền đã và đang còn tranh cãi.

Đối với chúng ta, chủ thể luật quốc tế về quyền con người trước hết là các nhà nước. Thực tiễn lịch sử Việt Nam và nhiều nước đã chứng minh rõ rằng nước mất thì nhà tan, dưới ách thống trị của nước ngoài thì quyền con người của dân bản xứ bị chà đạp nghiêm trọng. Bởi vậy, các dân tộc thuộc địa, nửa thuộc địa và bị áp bức đã đứng dậy đấu tranh, đổ nhiều xương máu để giành và gìn giữ độc lập, tự do. Quyền dân tộc tự quyết là nền tảng của nhân quyền; độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là điều kiện tiên quyết bảo đảm quyền con người. Không có độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia không thể nói đến các quyền con người. Bảo đảm quyền con người trước hết và chủ yếu thuộc trách nhiệm của mỗi quốc gia và điều này được Liên hợp quốc thừa nhận. Các cơ chế nhân quyền quốc tế đang vận hành chỉ nhằm bổ sung cho cơ chế đang vận hành tại các quốc gia, chứ không thể thay thế. Luận điệu “nhân quyền cao hơn chủ quyền” chỉ là thủ đoạn lừa bịp, che đậy các mục tiêu vụ lợi, nhân danh cái cao quý để can thiệp vào công việc của các quốc gia khác.

Dựa trên quan điểm này chúng ta cần khẳng định chủ quyền quốc gia là nhân quyền của toàn thể nhân dân, là quyền lực cao nhất để xử lý các công việc

trong nước và ngoài nước một cách độc lập, tự chủ. Bảo vệ chủ quyền là bảo vệ nhân quyền của toàn thể nhân dân. Độc lập tự chủ của quốc gia là điều kiện tiên đề của nhân quyền, không có chủ quyền quốc gia, không thể bảo đảm nguyên tắc nhân quyền cá nhân. Khi thế giới có nhiều quốc gia khác nhau thì nhân quyền cần sự bảo hộ thông qua chủ quyền. Trên cơ sở này chúng ta bác bỏ lập luận của các thế lực thù địch lợi dụng cá nhân là chủ thể luật quốc tế về quyền con người để can thiệp vào công việc nội bộ của chúng ta.

- Trong khi khẳng định chủ quyền và trách nhiệm quốc gia, đặc biệt là vai trò, vị trí của *Hiến pháp và pháp luật* quốc gia trong việc xử lý những vấn đề nhân quyền cần tiếp tục nghiên cứu nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo đảm thực hiện các quyền con người theo luật, *bảo đảm độ bao phủ tối đa những vấn đề pháp lý* về nhân quyền mà cộng đồng quốc tế đã đề cập tới, tránh *những lỗ hổng, những khoảng trống pháp lý* có thể bị các thế lực thù địch lợi dụng. Cùng với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật cần kiện toàn cả các cơ quan bảo vệ pháp luật, bổ sung và sửa đổi những quy định không còn phù hợp.

e) Quan điểm 6: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là tiền đề và điều kiện bảo đảm quyền con người

Dựa trên quan điểm này chúng ta cần:

- Về mặt lý luận và thực tiễn, tiếp tục làm sáng tỏ và khẳng định rằng tự do, độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội gắn liền với quyền công dân và quyền con người, là tiền đề bảo đảm quyền con người; là điều kiện và con đường tốt nhất - con đường “hiện thực” để bảo đảm đầy đủ, thực chất các quyền con người cho tất cả mọi người.

- Do bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa của mình, Nhà nước ta phải bảo đảm tối đa quyền làm chủ của người dân, đặc biệt là quyền được sử dụng công cụ pháp luật để bảo vệ quyền của người dân, đồng thời không ngừng nâng cao sự hưởng thụ đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của nhân dân.

Quan điểm này khẳng định mục tiêu và con đường phát triển nhân quyền XHCN: bảo đảm đầy đủ, toàn diện các quyền con người, xoá bỏ nguồn gốc sâu xa nhất của các vi phạm quyền con người là bản chất, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là con đường, tiền đề tiên quyết để thực hiện mục tiêu nói trên.

f) Quan điểm 7: Quyền của cá nhân gắn liền với nghĩa vụ của họ đối với nhà nước và xã hội.

Dựa trên quan điểm này, chúng ta cần xác định rõ bảo đảm quyền con người chủ yếu thuộc trách nhiệm của nhà nước xét về mặt pháp luật, đồng thời tất cả các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị (còn lại) cũng có trách nhiệm đạo đức trong việc tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người..

Các cá nhân vừa có trách nhiệm pháp lý, vừa có trách nhiệm đạo đức trong việc bảo đảm quyền con người đối với nhà nước, xã hội và người khác. Trách nhiệm cá nhân bao gồm: thực hiện nghĩa vụ công dân; nghĩa vụ tuân thủ pháp luật, bao gồm cả việc chấp hành các quy định về hạn chế quyền, nhằm bảo đảm lợi ích chung của xã hội.

Quan điểm này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó chỉ ra cách thức giải quyết một trong những mối quan hệ cơ bản nhất của vấn đề nhân quyền - mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, giữa tự do và bình đẳng. Nó cho phép phê phán và khắc phục quan điểm tuyệt đối hoá, phiến diện các nhân quyền cá nhân, dẫn tới chủ nghĩa vị kỷ, xa lánh cộng đồng, chủ nghĩa cá nhân cực đoan và bất bình đẳng. Tách khỏi cộng đồng, cá nhân không có tự do chân chính, không có điều kiện để phát triển. Để phát triển, cá nhân phải gắn với cộng đồng và hoàn thành nghĩa vụ với cộng đồng, lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Lợi ích cá nhân được coi trọng, nhưng cũng cần chú trọng lợi ích của tập thể và cộng đồng dân tộc.

g) Quan điểm 8: Tăng cường công tác nghiên cứu, thông tin, giáo dục, truyền thông và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực quyền con người

Trên cơ sở quan điểm của Đảng ta cần nghiên cứu nắm vững khái niệm

nhân quyền, luật nhân quyền quốc tế, mối quan hệ giữa tính phổ biến và tính đặc thù, giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia... để có thể vận dụng đúng đắn vào công tác thông tin, giáo dục, phổ biến quyền con người. Cần lưu ý rằng, thời đại ngày nay nhân quyền là "sân chơi chung", có luật và "trọng tài" chung. Đó là một vấn đề của cộng đồng quốc tế, không phân biệt chế độ chính trị, trình độ phát triển, bản sắc văn hóa. Hợp tác và đấu tranh trên lĩnh vực nhân quyền cần dựa trên cơ sở pháp lý, tranh thủ sự ủng hộ của dư luận trong nước và quốc tế.

- Cần *tăng cường giáo dục* quyền con người cho đảng viên, công chức nhà nước, các tầng lớp nhân dân, thanh niên, sinh viên, học sinh, người theo đạo, người thiểu số...theo các chương trình do Việt Nam biên soạn.

- Cần *đẩy mạnh tuyên truyền* đối ngoại nhằm làm rõ quan điểm, pháp luật và thực tiễn nhân quyền của chế độ ta, đồng thời bày tỏ thiện chí hợp tác trên lĩnh vực này với Liên hợp quốc, với các quốc gia và các tổ chức nhân quyền phi chính phủ (có thái độ tốt, khách quan với chúng ta).

- *Đối thoại và hợp tác quốc tế* trên lĩnh vực nhân quyền cần dựa trên nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, tôn trọng chủ quyền quốc gia; không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia và tinh thần thiện chí.

- Kiên quyết nhưng mềm dẻo, khôn khéo *đấu tranh* với các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để xâm phạm lợi ích của dân tộc.

Hiện nay các thế lực thù địch đang áp dụng chiến lược *diễn biến hòa bình về tư tưởng, lý luận và pháp lý* và *chiến lược gây bạo loạn lật đổ* để chống phá Việt Nam. Chiến lược diễn biến hòa bình nhằm dần dần xóa bỏ, vô hiệu hóa hệ tư tưởng Mác - Lênin, các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, từng bước thay đổi pháp luật, dựa trên nền tảng chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa do Đảng ta lãnh đạo, hạ thấp lợi ích của cộng đồng, của dân tộc, đề cao các mô hình dân chủ, nhân quyền phương Tây, tuyệt đối hóa quyền và lợi ích cá nhân.

Để đánh bại chiến lược diễn biến hòa bình, chúng ta cần đầu tư cho công tác nghiên cứu lý luận và pháp lý, xây dựng và phát triển quan điểm nhân quyền

của chúng ta như Chỉ thị 12 (1992) của Đảng đã chỉ rõ. Đẩy mạnh công tác giáo dục, truyền thông trên lĩnh vực này, đồng thời kiên quyết xử lý những phần tử "bất đồng chính kiến", những kẻ cầm đầu "lực lượng dân chủ, nhân quyền". Đối với chiến lược gây bạo loạn, lật đổ, chúng ta cần nhận thức rõ kịch bản của chúng là trước hết làm làm tê liệt, giành quyền kiểm soát chính quyền ở địa phương, tiến đến lật đổ chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa do Đảng ta lãnh đạo. *Nội dung then chốt của chiến lược này là hình thành tổ chức chính trị xã hội* (bao gồm cả các tổ chức xã hội, dân tộc, tôn giáo, khoa học, văn học, văn hóa... trá hình) và *công khai* hoạt động nhằm tập hợp lực lượng trong nước và tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, tạo chỗ đứng pháp lý trong xã hội. Từ đó từng bước xây dựng lực lượng chính trị đối lập, chờ thời cơ cướp chính quyền. Hai chiến lược này có thể kết hợp với nhau, đồng thời kết nối với các lực lượng thù địch nước ngoài.

Để đánh bại chiến lược gây bạo loạn, lật đổ, nhiệm vụ chủ yếu là *sớm phát hiện và kiên quyết đập tan ý đồ hình thành tổ chức công khai của các thế lực thù địch ngay từ khi chúng đang nhen nhóm..*

Quan điểm của chúng ta ở đây là: Thực hiện nghĩa vụ quốc gia đối với các công ước quốc tế về quyền con người phải lấy an ninh quốc gia, ổn định chính trị, sự toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất đất nước làm tiêu chuẩn, nguyên tắc tuyệt đối để xử lý.

Trên cơ sở các quan điểm cơ bản đó, **cần xây dựng một hệ thống các giải pháp đồng bộ mang tính chiến lược lâu dài** để xử lý vấn đề nhân quyền trong chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Hệ thống các giải pháp đó cần bao gồm các vấn đề chủ yếu sau:

1/ Nâng cao nhận thức cho đảng viên, công chức nhà nước, các tầng lớp nhân dân về nhân quyền và đấu tranh trên lĩnh vực nhân quyền.

2/ Nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh vô hiệu hoá các hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng nhân quyền chống phá Đảng và Nhà nước ta.

3/ Xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, từng bước thể chế hoá các nội dung về quyền con người phù hợp với điều kiện nước ta.

4/Tập trung thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng ở các địa bàn chiến lược.

5/Quán triệt và thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo.

6/ Quán triệt và thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng và Nhà nước về giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, chăm sóc những nhóm người dễ bị tổn thương.

7/ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, thông tin, tuyên truyền và đấu tranh đối ngoại.

8/ Tổ chức chỉ đạo và thực hiện thống nhất các quyết sách về nhân quyền giữa các ngành ở trung ương và giữa trung ương với địa phương.

Bảo đảm nhân quyền cho nhân dân và đấu tranh chống các lực lượng thù địch là vấn đề chính trị lớn, phức tạp, lâu dài, đòi hỏi vừa phải thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên, vừa phải có đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản chuyên sâu trên các lĩnh vực này. Nó đòi hỏi phải có đầu tư theo chiều sâu kể cả con người và phương tiện hoạt động.

2.3. Riêng lĩnh vực nghiên cứu lý luận và thực tiễn các quyền con người phục vụ cho đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng cần được quan tâm và sự chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền. Hiện nay vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, việc nghiên cứu các vấn đề nói trên chưa được triển khai ngang tầm đòi hỏi của nhiệm vụ đề ra. Chúng ta hiện không chỉ thiếu các công trình nghiên cứu lớn, có giá trị, mà còn thiếu cả các bài nghiên cứu có thông tin chất lượng. Trách nhiệm trước hết thuộc về các cơ quan lãnh đạo, quản lý, các cơ quan khoa học và các nhà nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu thường lảng tránh các vấn đề nhân quyền nhạy cảm vì nhiều lý do khác nhau. Trước tiên, đó là những vấn đề khoa học mới mẻ, hóc búa, làm việc tốn nhiều công sức và trách nhiệm chính trị lại rất nặng nề. Điều kiện làm việc và tiếp cận thông tin cho các nhà nghiên cứu cũng có nhiều hạn chế. Sự phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan

trong nghiên cứu cũng chưa chặt chẽ và chưa hiệu quả. Do vậy, công tác tuyên truyền, phê phán các luận điệu thù địch chưa sâu sắc, thiếu hệ thống và tính thuyết phục chưa cao. Tất cả những điều này cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc nhận thức của nhiều cán bộ, đảng viên chưa sâu sắc, đầy đủ về lý luận, việc tổ chức thực hiện còn bị động, lúng túng; sự phối hợp thiếu thống nhất, tuyên truyền kém hiệu quả... Các cơ quan hữu trách của Đảng và Nhà nước phải có trách nhiệm tổ chức, giao nhiệm vụ, bảo đảm về chính trị cho các nhà nghiên cứu triển khai các ý tưởng và tạo điều kiện thuận lợi cho họ tiến hành các hoạt động khoa học với ý thức trách nhiệm cao nhất và hiệu quả nhất, phục vụ tốt nhất cho Đảng và Nhà nước.

*

* *

KẾT LUẬN

Chủ nghĩa Mác-Lênin là thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng. Lý luận mác-xít về con người và quyền con người là một bộ phận quan trọng của chủ nghĩa Mác, đồng thời là một loại hình lý luận mới về quyền con người. Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác thực sự đã thực hiện một cuộc cách mạng trong lý luận về con người và quyền con người.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử - thế giới quan khoa học mới, chủ nghĩa Mác đã khắc phục những thiếu sót cơ bản của các học thuyết về con người và quyền con người trước đây, vạch rõ tính trừu tượng, phi khoa học, duy tâm lịch sử, tính tư biện siêu hình, tính bộ phận, tính thiếu triệt để của chúng cả về lý luận và thực tiễn. Lý luận đó bao gồm các nguyên lý, quan điểm và tư tưởng khoa học mới có thể giải thích đầy đủ, toàn diện và triệt để các vấn đề lý luận và thực tiễn nhân quyền mà lịch sử đặt ra.

Di sản lý luận nhân quyền của chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn còn giá trị khoa học và thực tiễn to lớn để nhận thức đúng đắn và hành động nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người của nhân dân ta và đấu tranh thắng lợi chống các

lực lượng thù địch lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền. Chúng ta cần tiếp tục học tập, quán triệt lý luận nhân quyền của chủ nghĩa Mác – Lênin và áp dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể hiện nay ở nước ta trong việc xây dựng các quan điểm, thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam để an ninh đất nước được bảo đảm, xã hội ngày càng giàu mạnh, phát triển theo hướng dân chủ, công bằng, văn minh. Việc coi nhẹ các nguyên lý và các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về quyền con người tất yếu sẽ gây ra sự lúng túng, hoang mang tư tưởng và nhiều khó khăn lớn trong lĩnh vực đấu tranh lý luận, tư tưởng chống chiến lược “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch với những hậu quả tai hại khó lường./.